Thiết Lập Tịnh Độ - Kinh A di đà Thiền giải (HT Thích Nhất Hạnh)

Tịnh Độ — sách & giảng giải

Mục lục

Bụt tại mười phương 3

Tịnh nhiễm do tâm 7

Khổ vui tương tức 14

Diệu dụng pháp thân 25

Tích môn bản môn 30

Đạo tràng lý tưởng..... 34

Gió chim thuyết pháp 41

Tạo lập Tịnh Độ 48

Nắm lấy danh hiệu 53

Đã về đã tới 63

Hoa sen chín phẩm 69

Thiền tịnh không hai 77

Gạn đục khơi trong 83

Ba nguồn năng lượng 95

Kinh A Di Đà 97

2 | Vài chi tiết - kinh A Di Đà

Bụt tại mười phương

Kinh A Di Đà là một kinh Đại thừa, thuộc về nền Phật giáo phát triển. Đạo Bụt giống như một cây đại thọ và cũng là một thực tại sinh động. Bất kỳ một cái gì đang sống cũng phải lớn lên. Một cây đang sống thì ngày nào cũng cho thêm cành, lá; cành dài ra thêm, lá mọc nhiều thêm. Có cành mới, lá mới, hoa mới và trái mới thì cây đạo Bụt mới là một thực tại linh động, một cái gì đang sống. Vì vậy, mỗi ngày, mỗi tháng, mỗi năm, đạo Bụt phải phát triển thêm. Đạo Bụt Đại Thừa là những hoa trái phát triển từ cội nguồn Phật giáo nguyên thỉ.

Mình không muốn Đạo Bụt là một cái xác khô nằm trong Bảo tàng viện mà là một thực tại sống động, mỗi ngày đều có thêm sức sống. Và vì vậy, mình phải chấp nhận rằng cây Phật giáo mỗi ngày, mỗi tháng, mỗi năm phải có thêm cành mới, lá mới. Đạo Bụt phát triển không ngừng nhưng vẫn là Đạo Bụt như thường.

Kinh A Di Đà hiện giờ đang được đọc tụng ở khắp các chùa, dầu là chùa Thiền tông, vì kinh A Di Đà trình bày một giáo lý rất dễ thực tập. Những người không có căn trí lớn, những người không đủ Niệm, Định, Tuệ cũng có thể thực tập được kinh A Di Đà. Nói như vậy, không có nghĩa là những người có căn trí lớn thì không thực tập được. Tại vì kinh A Di Đà có thể được hiểu rất sâu, cũng có thể được hiểu rất cạn. Người hiểu sâu cũng có thể thực tập, người hiểu cạn cũng có thể thực tập. Vì vậy chúng ta cũng phải học kinh A Di Đà bằng một nhận thức hết sức cởi mở, bởi vì kinh A Di Đà là một giáo pháp có tính cách phổ biến. Người đại căn thực tập cũng được mà người căn trí nhỏ hẹp thực tập cũng được. Khi người có đại căn niệm "Nam mô A Di Đà Phật" hay là "Nam mô Bụt A Di Đà" thì sở kiến và sở đắc rất lớn lao. Khi người có căn trí nhỏ hẹp niệm câu "Nam mô A Di Đà Phật" thì tuy người ấy cũng có sở kiến và sở đắc nhưng có thể sở kiến và sở đắc ấy nhỏ bé hơn. Niệm Bụt, ta có thể đạt tới Niệm, Định và Tuệ rất cao. Ta cũng có thể niệm Bụt mặc dù năng lượng Niệm, Định và Tuệ chưa hùng hậu. Hiệu quả của câu niệm Bụt có thể

lớn hay nhỏ. Đó là do cách hành trì của chúng ta. Hiệu quả lớn hay nhỏ là do Niệm và Định vững chãi nhiều hay ít.

Vài chi tiết - kinh A Di Đà Trước khi đi vào kinh A Di Đà, chúng ta phải biết một vài chi tiết.

Thứ nhất, trong Đạo Bụt nguyên thỉ, phương pháp Niệm Bụt đã là một phương pháp rất quan trọng. Niệm Bụt, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí và niệm Thiên đều là những phương pháp thực tập có ngay trong thời Bụt tại thế. Phương pháp này được gọi là Tùy niệm, và ngay trong thời Bụt tại thế đã có nhiều người Phật tử thực tập Niệm Bụt. Đức Thế Tôn có vững chãi, có thảnh thơi, có từ bi, có hỷ xả, và mỗi khi nhớ tới đức Thế Tôn thì tự nhiên mình thấy trong người khỏe, có được tính vững chãi, tính thảnh thơi của đức Thế Tôn. Cho nên thời bấy giờ có nhiều người niệm Bụt. Người ta thường chắp tay và đọc: "Namo tassa bhagavato arahato sammā sambuddhassa" (Kính lạy đức Thế Tôn, bậc ứng cúng, bậc Chánh biến tri). Bhagavato: Thế Tôn, Arahat: ứng cúng, và Chánh biến tri là Sammà Sambuddhassa. Và sau đó, người ta tụng mười danh hiệu của đức Thế Tôn: ‘‘Đức Như Lai là bậc ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Bụt, Thế Tôn. Trong trang 203 của quyển "Thiền Môn Nhật Tụng năm 2.000", quý vị sẽ thấy có bài "Xưng Tán Tam Bảo", bên trái là tiếng Hán Việt và bên phải là tiếng Pali.)

Họ đọc mười danh hiệu của đức Như Lai và họ hiểu được mười danh hiệu đó. Mỗi danh hiệu tượng trưng cho một đức tính, một năng lượng của Như Lai. Khi đọc lên các danh hiệu đó thì ta đã thấm được một ít năng lượng và thấy trong người có thêm vững chãi và thảnh thơi. Tiếng Pali: "Iti pi so Bhagavā: Araham, Sammā-sambuddho, Vijjā-carana-sampanno, Sugato, Lokavidu, Anuttaro purisā-damma- sārathi, Satthadeva manussānam, Buddho, Bhagāvati. "Ngày xưa, người ta niệm Bụt như vậy,

và niệm Bụt là để có sự vững chãi, thảnh thơi, an lạc. Người ta còn niệm Pháp, niệm Tăng và niệm Giới... Vì thế, niệm Bụt là một pháp môn chính thống ở trong truyền thống Phật giáo ngay từ ban đầu. Theo nguyên tắc của pháp môn niệm Bụt thì trước hết hành giả phải nghĩ rằng Bụt là một thực tại ngoài mình.

5 | Vài chi tiết - kinh A Di Đà

Ngài đang cư trú ở tu viện Kỳ Viên hay trên núi Thứu. Khi niệm Bụt như vậy, tự nhiên mình tiếp xúc được với sự thảnh thơi và vững chãi, với chất liệu Từ, Bi, Hỷ và Xả trong con người của mình. Khi ta bắt đầu thực tập Niệm Bụt, thì Bụt là một thực tại ở ngoài, nhưng từ từ Bụt trở thành một thực tại vừa ở trong, vừa ở ngoài. Tại vì trong tâm thức của ta cũng có những hạt giống của vững chãi và thảnh thơi, của Từ, Bi, Hỷ, Xả, của ứng cúng, của Chánh biến tri, của Minh hạnh túc... như Bụt. Khi ta niệm Bụt như vậy, ta tiếp xúc được vừa với thực tại của Bụt ở ngoài và vừa với thực tại của Bụt ở trong tâm. Nếu ta giỏi thì ta nhận thức ra rất sớm rằng Bụt luôn luôn có mặt trong tâm ta. Nhờ đó nên khi Đức Thế Tôn qua đời, ta không còn than khóc nữa. Ta biết rằng Bụt luôn luôn ở trong ta. Ngài không bao giờ mất. Nguyên tắc chỉ đơn giản như vậy thôi.

Đối với người vừa mới thực tập niệm Bụt thì Bụt là một thực tại ở ngoài. Nếu người ấy thực tập cho sâu sắc thì Bụt trở nên một thực tại ở trong tâm. Và vì vậy, dù Bụt ở Tịnh Độ hay Bụt ở ngoài Tịnh Độ thì Ngài vẫn có mặt trong tâm ta và trong tâm của ta vẫn thường có Tịnh Độ. Các thầy sau này đã nói rằng Bụt A Di Đà có mặt trong tâm mình và Tịnh Độ cũng có mặt ngay ở trong tâm mình. Đó gọi là "Duy tâm Tịnh Độ". Ý niệm - Tịnh Độ là một thực tại ở ngoài, nằm về phương Tây - đó chẳng qua chỉ là ý niệm ban đầu. Nếu thực tập giỏi thì ta sẽ thấy sâu hơn rằng Bụt A Di Đà và cõi Tịnh Độ không phải chỉ nằm ở phương Tây mà còn nằm ở trong tâm mình và ở cả mọi phương. Như vậy, cả người thực tập giỏi lẫn người thực tập chưa giỏi đều đạt tới kết quả, nhưng đối với người tu tập giỏi thì kết quả rất lớn, còn người tu tập chưa giỏi thì kết quả chỉ vừa vừa.

6 | Vài chi tiết - kinh A Di Đà

Tịnh nhiễm do tâm

Trong Đạo Bụt nguyên thỉ có kinh Đại Thiện Kiến Vương. Kinh này cũng có trong tạng Pali. Đọc kinh này, ta thấy khung cảnh rất giống khung cảnh kinh A Di Đà ở trong truyền thống Bắc Phạn. Trong kinh này cũng có nói đến "Thất trùng lan thuẫn, thất trùng la võng, thất trùng hàng thọ,... "và ‘‘hoa sen lớn như bánh xe’’. Cảnh tượng giống hệt như cảnh Tịnh Độ ở kinh A Di Đà.

Hồi đó Bụt sắp tịch, thầy trò đang đi lên miền Bắc. Có lẽ Bụt muốn trở về thành Ca Tỳ La Vệ để nhập diệt, nhưng khi tới được thành Câu Thi Na thì Bụt nghĩ rằng mình nhập diệt nơi đây cũng được. Đây chỉ là một thành phố nhỏ. Thầy A Nan yêu cầu Ngài đừng nhập diệt ở đây, đợi tới một thành phố nào thật đẹp mới nên nhập diệt. Đó là chiến thuật của Thầy A Nan. Thầy muốn Bụt chậm nhập diệt giờ phút nào thì quý giờ phút đó. Thầy A Nan thưa: "Bạch Đức Thế Tôn, thành phố Kusinagara này nhỏ xíu, phần nhiều nhà cửa được làm bằng nền đất tường vôi. Đức Thế Tôn đừng nhập diệt ở đây.

Đức Thế Tôn, xin Ngài đợi đến một thành phố nào lớn hơn và đẹp hơn rồi hãy nhập diệt. "Bụt cười và nói: "Thầy đừng tưởng rằng thành phố này không đẹp. Ngày xưa, thành phố này đã từng là một Tịnh Độ. Ta đã từng ở thành phố ấy. "Và Đức Thế Tôn tả cho Thầy A Nan nghe về những nét đẹp đẽ, phồn vinh và hạnh phúc của quốc độ Câu Thi Vương ngày xưa của vua Đại Thiện Kiến. Những điều này đã được ghi chép trong kinh Đại Thiện Kiến Vương - Kinh số 68 của bộ Trung A Hàm. Quý vị sẽ thấy là trong kinh A Di Đà cũng có những chi tiết giống hệt kinh Đại Thiện Kiến Vương.

Trong tạng Pali, kinh này tên là Mahāssudarsana, nằm trong Trường bộ số 17.Kinh có ghi lời thưa của thầy A Nan: "Bạch đức Thế Tôn, có những thành phố lớn khác như thành Vương Xá, Xá Vệ, Ba La Nại,... Tại sao đức Thế Tôn không nhập diệt nơi các thành phố ấy mà Ngài lại quyết định nhập diệt ở nơi thành phố nhỏ hẹp này - một thành phố nhỏ hẹp nhất trong các thành phố?”

7 | Vài chi tiết - kinh A Di Đà

Đức Thế Tôn nói: "Này A Nan, Thầy đừng nói rằng đây là một thành phố nhỏ hẹp. Thuở quá khứ, thành Câu Thi Na này có tên là Câu Thi Vương, giàu có cùng tột, dân chúng đông đúc. A Nan, thành Câu Thi Vương dài mười hai do diên, rộng bảy do diên. Ở đây, người ta đã dựng lên các tháp cao bằng một người, hai, ba, bốn cho đến bảy người. Này A Nan, thành Câu Thi Vương ở bên ngoài có bảy lớp hàng rào bao bọc, rào được xây bằng gạch với bốn loại châu báu là vàng, bạc, lưu ly, thủy tinh; bảy lớp hào thì được rãi bằng cát với bốn lớp châu báu là vàng, bạc, lưu ly và thủy tinh.

Này A Nan, Câu Thi Vương được bao bọc bởi bảy lớp tường thành. Ở ngoài các lớp tường thành ấy, cũng được xây dựng bằng bốn lớp châu báu vàng, bạc, lưu ly và thủy tinh. Này A Nan, thành Câu Thi Na cũng được bao bọc bởi bảy lớp cây đa la. Các cây ấy được dựng bằng bốn lớp châu báu; cây đa la bằng vàng thì hoa, lá, trái bằng bạc; cây đa la bằng bạc thì hoa, lá, trái bằng vàng; cây đa la bằng thủy tinh thì hoa, lá, trái bằng lưu ly và hoa, lá, trái bằng thủy tinh thì cây đa la bằng lưu ly.

Này A Nan, khoảng giữa cây đa la có đào những ao hoa. Trong các ao ấy có trồng các loại thủy hoa như hoa sen xanh, hoa sen đỏ, hoa sen trắng, hoa sen hồng. Bờ ao hoa ấy có đắp bốn loại châu báu là vàng, bạc, lưu ly và thủy tinh. Ở đây, ao hồ trải cát bằng bốn loại châu báu vàng, bạc, lưu ly, thủy tinh. Trong các ao ấy, có thềm cấp bằng bốn loại châu báu vàng, bạc, lưu ly và thủy tinh. Này A Nan, các ao ấy được màn che ở dưới, có chuông lắc ở giữa, bốn loại châu báu là vàng, bạc, lưu ly, thủy tinh; chuông bằng bạc thì quả lắc bằng vàng và chuông bằng vàng thì quả lắc bằng bạc. “

Nói tóm lại, ở trong kinh này, ta thấy có những chi tiết về những vẻ đẹp của Tịnh Độ. Các vị Tổ sư đã có nhiều tác phẩm chú giải kinh A Di Đà và nhiều tác phẩm diễn giải rất sâu sắc. Chúng ta có thể thừa hưởng được những bộ sách diễn giải đó.

Ở Làng Mai, chúng ta hãy học hỏi và thực tập kinh A Di Đà theo phương pháp thiền quán hiện pháp lạc trú để đừng bị chìm đắm, dù

8 | Vài chi tiết - kinh A Di Đà

là chìm đắm trong những lý thuyết thậm thâm vi diệu. Chúng ta học hỏi và áp dụng kinh A Di Đà trong đời sống tu tập hàng ngày của chúng ta, học hỏi và thực tập như thế nào để có hạnh phúc, an lạc, vững chãi và thảnh thơi, để Đức A Di Đà và cõi Tịnh Độ có thể có mặt trong đời sống hàng ngày của chúng ta. Vì vậy, trong những buổi giảng về kinh A Di Đà, tôi sẽ không sử dụng những tác phẩm diễn giảng của các vị Tổ sư đi trước. Chúng ta hãy học kinh A Di Đà bằng nhãn quan mới, chúng ta nhìn giáo lý của kinh A Di Đà bằng cách nhìn của đạo Bụt nguyên thỉ.

Ta nên biết rằng niềm ao ước sâu xa nhất của con người là tìm ra được môi trường sống có an ninh, tình thương và sự hiểu biết. Tất cả chúng ta đều mong ước có một môi trường như vậy. Các đức Bồ tát, các đức Thế Tôn cũng thấy được ước muốn của chúng ta và của mọi loài chúng sanh. Cho nên, bất cứ ai mà thực tập một cách thông minh và vững chãi đều nghĩ tới sự thành lập những môi trường như vậy, để mình tự nuôi dưỡng mình, và để mình có thể nuôi dưỡng những người khác. Vì vậy ý hướng thành lập Tịnh Độ là tâm niệm của tất cả những người tu học. Trong chúng ta, người đã tu lâu năm hay người mới tu cũng vậy, ai cũng ao ước thiết tha là làm thế nào để lập ra một khung cảnh trong đó chúng ta được sống có thầy, có bạn, có an ninh, được che chở, được thương yêu và có điều kiện đi tới trên con đường thành tựu đạo nghiệp và chuyển hóa khổ đau.

Kinh A Di Đà cũng nằm trong viễn tượng đó. Đức A Di Đà là người đã từng tu học và cũng đã có ước vọng đó, nên Ngài đã tạo ra một khung cảnh có an toàn, có tình thương, có những điều kiện để thực tập. Người chủ trương Tịnh Độ là Bụt A Di Đà, khung cảnh có tên là Cực Lạc. Chúng ta, ai cũng ôm ấp ước muốn ấy. Chúng ta cũng muốn lập ra một khung cảnh để an trú, để có nơi đón tiếp những người bạn của mình, những người thương của mình, mời họ đến đó để cùng chung sống, cùng tu học, cùng hưởng được sự có mặt của vững chãi, thảnh thơi, tình thương và sự an lạc. Tuy nuôi dưỡng tâm niệm đó, nhưng có khi chúng ta không có nhiều may mắn. Chúng ta chỉ lập ra được một cơ sở, rồi chúng ta bị mắc kẹt và chạy theo cơ sở ấy. Chúng ta mất hết thì giờ để xây dựng cơ sở, nhưng chúng ta lại không tạo ra

được một nội dung cho cơ sở đó. Nghĩa là tạo ra được sự an lạc, hòa hợp và thanh tịnh của một Tăng thân. Nếu ta không tạo được một khung cảnh có nội dung như vậy, thì ta chỉ là người làm nô lệ cho khung cảnh mà thôi. Chúng ta phải chạy kiếm tiền để tiếp tục duy trì và phát triển cái vỏ của những cơ sở ấy, rốt cuộc ta không có thì giờ để chăm sóc cho bản thân ta và cho những người đến với ta. Từ khởi điểm thì bản nguyện ta cũng cùng bản chất với bản nguyện của đức A Di Đà, nhưng sau đó chúng ta bị lầm lạc - lầm lạc đi sang một nẻo khác, đó là nẻo làm chùa. Việc làm chùa khiến chúng ta trở thành một người bận rộn nhất trên đời. Ta mất hết thảnh thơi, mất hết an lạc và bản hoài ban đầu của ta, ta không thực hiện được. Xây dựng và kiến thiết Tịnh Độ là hoài bão của tất cả chúng ta. Nhưng ta phải khéo léo lắm mới xây dựng được một Tịnh Độ, nếu không, ta sẽ đánh mất bản thân của ta. Trú xứ ta xây dựng phải có chất liệu an tịnh ta mới gọi nó là Tịnh Độ được. Khung cảnh mà chúng ta muốn tạo lập ra phải có chất

liệu "Tịnh" của nó. Tịnh tức là không có sự ô nhiễm. Sự ô nhiễm nào? Trước hết, ta gọi tên nó là sự bận rộn. Chúng ta bận rộn quá, bận rộn về chuyện đi cúng, làm đám và xây cất. Chúng ta đâu có thì giờ để tu học, đâu có thì giờ chăm sóc cho nhau, đâu có thì giờ thương nhau. Có sự bận rộn là không có tịnh, tức là nhiễm. Cõi của ta là Uế độ, không phải Tịnh Độ. Chúng ta để tiền bạc thống trị chúng ta, chúng ta để tiền bạc và quyền lực của nó chi phối chúng ta. Ở trong khung cảnh đó, người nào cũng muốn làm lớn, cũng muốn có uy quyền với những người khác, người nào cũng muốn có tiền bạc. Cõi đó đâu còn là cõi Tịnh Độ nữa. Vì trong khung cảnh đó, ta chỉ thấy có sự ganh tỵ, giận hờn và sợ hãi. Tất cả các yếu tố ấy đều là bất tịnh. Những gì làm ô nhiễm môi trường thì ta gọi là bất tịnh. Ban đầu thì tâm chúng ta rất tốt; ta muốn tạo ra một cõi Tịnh Độ. Nhưng vì thiếu khéo léo, thiếu chánh niệm mà chúng ta đã tạo ra một cõi Uế độ. Bận rộn là yếu tố làm hư hoại sinh môi của chúng ta, làm ô nhiễm môi trường sống của chúng ta. Ô nhiễm tiếng Pháp là pollution. Khi tới một đạo tràng, như Đạo tràng Làng Mai, chúng ta thử hỏi Đạo tràng Mai Thôn có ô nhiễm không? Nơi đó có chuyện tranh giành quyền bính không? Người ta có suốt ngày lo chuyện tiền bạc, người ta có bận rộn về chuyện tổ chức quá không? Người ta có thì giờ để tu học,

người ta có thì giờ để thương nhau, để chăm sóc cho nhau không? Người ta có ganh tỵ, giận hờn và sợ hãi nhau không? Người ta có sống an lạc không? Tất cả những câu hỏi đó ta có thể trả lời được. Nhờ sự tu tập, nhờ sự quyết tâm của ta mà ta giữ được khung cảnh thanh tịnh - khung cảnh của sự không ô nhiễm. Đó là Tịnh Độ. Cõi của ta có thể là Tịnh Độ hay Uế độ, điều đó tùy thuộc theo tâm niệm của những người sống ở trong cõi đó. Chúng ta có quyền và có khả năng tạo ra một Tịnh Độ để sống với nhau, chăm sóc nhau, thương yêu nhau, giúp cho nhau tu học và chuyển hóa. Chúng ta cũng có quyền tạo ra một Uế độ, trong đó sự giành giật, sự ganh tỵ, sự sợ hãi, tiền bạc và quyền lực đóng vai trò then chốt.

Khi đọc kinh A Di Đà, ta nghe nói cõi Tịnh Độ (Sukhāvatī) là do đức A Di Đà sáng tạo ra bằng bốn mươi tám nguyện lực của ngài. Kinh A Di Đà có nói về dân chúng của Tịnh Độ, và về sinh hoạt hàng ngày của những người trong cõi Tịnh Độ. Sáng sớm, những người trong nước có thì giờ lấy lẵng vải đi nhặt hoa trên trời rơi xuống để đem cúng dường các vị Bụt và Bồ tát ở các cõi nước khác. Họ đi bằng thần thông, nên sau khi viếng thăm và cúng dường hoa cho các vị Bụt và các vị Bồ tát ở nước khác rồi mà về vẫn còn dư thì giờ để ăn trưa. Ăn trưa xong thì đi thiền hành.

Những điều mình ưa thích nhất trong kinh, mình có thể kể ra. Mỗi khi có gió nhẹ thổi qua, các hàng cây xao động. Từ trong tiếng xao động của lá cành, nếu lắng tai, mình có thể nghe được tiếng thuyết pháp về Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần, Bát thánh đạo phần và Tứ thánh đế. Và bay liệng giữa hư không có những loài chim mầu nhiệm. Khi mình lắng nghe tiếng hót của các loài chim ấy, mình cũng nghe được pháp âm của các đức Như Lai. Kinh không nói đến một cách trực tiếp hay đầy đủ về phần đóng góp của dân chúng mà chỉ nói đến thần lực của đức A Di Đà trong việc tạo ra một cõi Tịnh Độ. Thật ra, trong một khung cảnh sinh hoạt, tất cả những người tham dự đều có bổn phận

đóng góp. Nếu mình biết sống an lạc và thảnh thơi như những người đang sống ở Tịnh Độ, có thì giờ lắng nghe tiếng gió trong cây, nghe tiếng chim, đi nhặt hoa cúng dường, ăn cơm và đi

kinh hành, tức là mình đã đóng góp được vào việc kiến thiết Tịnh Độ rồi.

Dầu đức A Di Đà có thảnh thơi cách mấy, có vững chãi cách mấy, có thương yêu cách mấy, mà những người vãng sinh về cõi A Di Đà vẫn còn bận rộn, vẫn còn tập quán bước đi như bước trên than hồng, vẫn chưa nói được với nhau những lời ái ngữ thì cõi đó chưa thể gọi là một cõi Tịnh Độ được cả. Hãy tưởng tượng trong cõi Tịnh Độ có một người đang đi như bị ma đuổi, hãy tưởng tượng trong cõi Tịnh Độ có một người đang nói với người khác bằng giọng trách móc, chua chát. Cõi Tịnh Độ tan biến liền lập tức. Tịnh Độ là một sáng tạo phẩm cộng đồng của đức A Di Đà và của dân chúng trong nước đó. Vì vậy, tịnh hay không tịnh, tịnh nhiều hay tịnh ít, điều đó không phải chỉ do đức A Di Đà mà còn do dân chúng trong cõi ấy nữa. Khung cảnh mà ta tạo ra ở Âu châu, ở Việt Nam hay ở Hoa Kỳ để cho một số người về tu học cũng vậy, không phải chỉ là sáng tạo phẩm của người đứng ra thành lập mà là sáng tạo phẩm chung của tất cả những người đã tới bằng bước chân thảnh thơi, bằng nụ cười hiền hậu, bằng cái nhìn bao dung, bằng lời nói ái ngữ của họ. Như thế là mình cùng chung sức tạo ra một cõi Tịnh Độ, trong đó mọi người được sống an ninh trong tình thương và sự hiểu biết. Cho nên Tịnh Độ phải là một sáng tạo phẩm cộng đồng mà không phải chỉ là sáng tạo phẩm của một người, dầu người đó là một người có nhân cách vĩ đại như đức Bụt A Di Đà. Ta hãy tưởng tượng một người chưa biết đi thiền hành, bây giờ sanh sang bên kia và tiếp tục chạy như bị ma đuổi. Đức A Di Đà sẽ gọi người ấy đến và nói: "Con hãy tới đây, Thầy dạy cho con cách đi thiền hành". Cố nhiên bên Tịnh Độ có rất nhiều vị giáo thọ, và đức A Di Đà có thể dặn dò các vị giáo thọ kiên nhẫn dạy phép thiền hành, phép theo dõi hơi thở và ăn cơm chánh niệm cho những người vừa mới sanh về cõi Tịnh Độ. Một ngày có không biết bao nhiêu là người sanh về Tịnh Độ, nhiều lắm, mà chắc chắn là đức A Di Đà có đủ số giáo thọ để lo dạy dỗ và hướng dẫn cho họ.

Nói như vậy để làm gì? Nói như vậy là để chúng ta thấy rằng: dù đang ở trong cõi Ta Bà, chưa sinh về cõi Tịnh Độ, nhưng nếu chúng ta đi được từng bước vững chãi và thảnh thơi, nếu chúng ta biết sử

dụng ái ngữ, biết thương yêu nhau và đùm bọc cho nhau, thì Tịnh Độ đã có thể có mặt ngay tại đây rồi, và chuyện gia nhập vào cõi Tịnh Độ của đức A Di Đà trở thành một chuyện rất dễ. Vì nếu ngay ở đây ta đã được có Tịnh Độ rồi thì đi đâu cũng là Tịnh Độ cả. Mình không thể lấy Tịnh Độ ra khỏi con người của mình được, mình ở đâu là Tịnh Độ ở đó, vì Tịnh Độ ở ngay trong tâm mình. Và vì đã quyết tâm thực hiện Tịnh Độ cho mình và cho người, nên đi tới đâu là ta có Tịnh Độ ở đó. Tịnh Độ là sáng tạo phẩm cộng động của mình với những người tham dự. Và càng thực tập, ta càng thấy rõ ràng rằng đức A Di Đà và cõi Tịnh Độ là những sáng tạo phẩm của Tâm.

Khổ vui tương tức

Vào thời Lý - Trần, Thiền tông ở Việt Nam rất vững chãi. Đời Trần, pháp môn Niệm Phật đã trở thành quan trọng. Tuệ Trung thượng sĩ và vua Trần Thái Tông đã tu thiền. Nhưng hai người đã bắt đầu thấy được sự quan trọng của pháp môn Tịnh Độ. Cho nên Trần Thái Tông đã nói về Tịnh Độ và Tuệ Trung thượng sĩ cũng đã nói về đức A Di Đà.

Chúng ta hãy nghe tổ tiên của chúng ta nói về Tịnh Độ. Trước hết, vua Trần Thái Tông, trong tác phẩm Khóa Hư Lục - đây là một tác phẩm của vua Trần Thái Tông viết về Thiền - đã viết:

"Niệm Phật là do tâm phát khởi, tâm phát khởi về nẻo Thiện thì đó là thiện niệm, thiện niệm đã phát khởi thì thiện nghiệp sẽ đền bồi. Tâm phát khởi về nẻo Ác thì đó là ác niệm, ác niệm đã sinh thì ác nghiệp sẽ ứng nghiệm. Như kính hiện ảnh, như bóng theo hình. Cho nên Thiền sư Vĩnh Minh Diên Thọ nói: Ai mà vô niệm, ai mà vô sanh?"

Đó là ý niệm căn bản về sự thực tập. Vua Trần Thái Tông nói tất cả đều do tâm. Nếu tâm niệm mình Thiện thì hành động của mình và nếp sống của mình sẽ là Thiện và mình sẽ được đền bồi bởi điều Thiện. Và nếu tâm mình khởi ác niệm thì con người mình và hành động của mình sẽ là Ác. Ác nghiệp đưa tới những hậu quả không có hạnh phúc. Và vì vậy, khi tâm mình lấy đức A Di Đà và Tịnh Độ làm đối tượng, thì Niệm đó thành ra Thiện Niệm, mà có Thiện Niệm là có sự đi lên, tức là có hạnh phúc.

Chúng ta hãy nghe vua nói tiếp: "Nay hành giả muốn khởi Chánh niệm để dứt Tam nghiệp thì cũng cần mượn công phu Niệm Phật. Vì sao? Vì niệm Phật là dứt trừ được Tam nghiệp. Khi niệm Phật, thân ngồi ngay thẳng, không hành tà đạo, đó là dứt thân nghiệp. Miệng tụng chân ngôn (tức là danh hiệu Bụt), không nói lời tà ngữ, đó là dứt trừ khẩu nghiệp. Ý duy trì tinh tấn mà không khởi tà niệm, đó là dứt trừ ý nghiệp. "Đây là những giải thích rất đơn giản của vua Trần Thái Tông. Khi niệm Bụt, thân mình ngồi ngay thẳng, không làm những tà

nghiệp, miệng mình không nói những lời ác độc, ganh tỵ thì cái đó cũng gọi là thiện niệm của thân và khẩu nghiệp. Ý của mình không nghĩ đến chuyện ganh đua, sợ hãi, tham đắm và vì vậy, ý nghiệp của mình cũng thiện. Thân, khẩu, ý đều hướng về nẻo thiện, đó là kết quả của sự niệm Bụt. Và như vậy theo vua Trần Thái Tông, niệm Bụt cũng là một hình thức của sự tập Thiền. Tại vì trong khi tập Thiền, thân khẩu ý đi vào đường chính. Vua lại nói: "Tuy nhiên, có ba trình độ trí giả. Đối với bậc thượng trí, tâm chính là Phật, không cần thêm gì vào, chủ thể niệm và đối tượng niệm là một, không phải là hai thực thể tách rời nhau. Đối tượng và chủ thể niệm vốn bản nhiên thanh tịnh. Vì thế nên nói rằng như như bất động là Phật thân. Pháp thân và thân ta không phải là hai hình tướng khác nhau, nó tịch nhiên thường tồn, vượt ngoài mọi tư duy, nên gọi là Phật đang sống."

Ở đây, vua Trần Thái Tông nói về ba căn trí hay ba trình độ Niệm Bụt. Đối với bậc thượng trí - bậc cao nhất, thì Bụt không phải là một thực thể ở ngoài, mà nằm ngay trong tâm mình. "Đối với bậc thượng trí, tâm chính là Bụt, không cần thêm gì vào, chủ thể niệm và đối tượng niệm là một không phải là hai thực thể tách rời nhau.” Năng niệm và sở niệm là một, tất cả đều ở trong tâm, và đối với bậc thượng trí, Tịnh Độ là Duy tâm Tịnh Độ, và A Di Đà là bản thể vắng lặng, trong suốt của tự tâm.

Tổ tiên của chúng ta đã thấy được như thế. Nếu niệm Phật mà niệm theo kiểu thượng thừa đó, thì Phật không phải là một thực tại bên ngoài nữa mà Phật ở trong tâm. Năng niệm và sở niệm (chủ thể Niệm Bụt và đối tượng là Bụt) không chia cách. Tuệ Trung thượng sĩ, tên là Trần Quốc Tung, anh ruột của tướng Trần Hưng Đạo, cũng đã làm một bài kệ bốn câu như sau:

Di Đà vốn thật pháp thân ta
Nam, Bắc, Đông, Tây khắp chói lòa
Trăng thu ngự giữa trời cao rộng
Đêm lặng trùng dương rạng chiếu xa.
15 | V à i c h i t i ế t - k i n h A D i Đ à

Vua Trần Thái Tông và Tuệ Trung thượng sĩ là hai cây đuốc sáng của Thiền học đời Trần. Cả hai đều có nói về Tịnh Độ và cái thấy của họ rất chín chắn. Đối với những vị này, đức A Di Đà cũng như cõi Tịnh Độ không phải là những thực tại nằm ngoài không gian mà là một thực tại nằm ngay trong tâm. Và đức A Di Đà, trước hết đối với Tuệ Trung thượng sĩ, là pháp thân của chính ta:

Tâm nội Di Đà tử mạc khu
Đông, Tây, Nam, Bắc pháp thân chu
Trường không chỉ kiến cô luân nguyệt
Sát hải trừng trừng dạ mạn thu.
Pháp thân (Dharmakaya) là pháp thân của chính mình. Tất cả chúng ta, người nào cũng có nhục thân và người nào cũng có Pháp thân. Pháp thân của chúng ta là đức A Di Đà. Đó là một thực tại, không phải là một ý niệm, nó nằm trong không gian, nó có trong thời gian. Nếu nó là Pháp thân của chính ta, thì nó không phải chỉ có mặt ở phương Tây thôi, mà còn có mặt ở phương Nam, phương Bắc và phương Đông nữa - "Nam, Bắc, Đông, Tây khắp chói lòa". Đây là vượt thoát ý niệm "Tùng thị Tây phương quá thập vạn ức Phật độ". "Tây" là một ý niệm. Nếu đức A Di Đà là Pháp thân của mình rồi, thì đâu có phải "cõi Tịnh Độ chỉ nằm ở phía Tây". Nó cũng nằm ở phía Nam, phía Bắc, phía Đông, nó nằm ngay trong tâm mình - cùng khắp chói lòa. Nghĩa là chỗ nào cũng có mặt Ngài. A Di Đà là ánh sáng - là vô lượng quang, là vô lượng thọ, nên cõi Tịnh Độ cũng có khi gọi là "Thường tịch quang" - cõi Tịnh Độ thường tịch quang luôn luôn có ánh sáng, ánh sáng đó không bao giờ bị ngưng lại, luôn luôn chiếu sáng, nên Bụt cũng gọi là Vô lượng quang hoặc Vô lượng thọ. Chân tâm của mình là pháp thân của mình, nó vắng lặng, nghĩa là không bị ràng buộc bởi những ý niệm và danh từ .Tịch ở đây nghĩa là sự im lặng của tất cả mọi ngôn từ và ý niệm. Và chỉ có ánh sáng thường trực nên gọi là

Thường tịch quang. Vậy thì đức A Di Đà, cũng như cõi Tịnh Độ, là ánh sáng chiếu soi cùng khắp. Ánh sáng là Pháp thân của mình. Đây là lời tuyên bố của Tuệ Trung thượng sĩ về A Di Đà và cõi Tịnh Độ: "Phật A Di Đà và cõi Tịnh Độ là ánh sáng của pháp thân, không bị ngăn cách bởi không gian và thời gian." Và cả hai câu sau

đây là hai câu của thi sĩ muốn dùng hình ảnh trăng và biển để làm cho rõ thêm. Thi sĩ phải dùng hình ảnh làm cho rõ lên điều mình muốn nói:

Trăng thu ngự giữa trời cao rộng Đêm lặng trùng dương rạng chiếu xa.

Trên kia có trăng và dưới này có biển lớn. Đi tới đâu ta cũng thấy bóng trăng chiếu xuống. Đứng tại nơi này cũng thấy bóng trăng, đi tới một trăm cây số nhìn xuống cũng còn thấy bóng trăng. Bóng trăng ở khắp nơi, nghĩa là ánh sáng của trăng thu này không bị ngăn cách bởi không gian và thời gian, giống như pháp thân A Di Đà trong ta luôn luôn có mặt không chỉ ở phương Tây mà ở khắp nơi. Trùng dương là biển rộng. Vì biển lặng nên mình thấy trăng thu có mặt khắp nơi. Đó là hình ảnh mà thi sĩ dùng để diễn tả cái pháp thân A Di Đà của ta. Đó là quan niệm về A Di Đà và Tịnh Độ của bậc thượng trí.

Bây giờ ta hãy nói đến quan niệm của bậc trung trí. Chúng ta trở về với lời tuyên bố của vua Trần Thái Tông: "Đối với bậc trung trí, tất cả đều cần mượn đến phương pháp Niệm Phật, chuyên tâm tinh cần, niệm trước nối tiếp niệm sau, không vong thất, gián đoạn, tự tâm thành ra thuần thiện. Thiện niệm được hiện thì ác niệm liền tiêu, ác niệm đã tiêu thì chỉ còn lại thiện niệm. Dùng thiện niệm để ý thức đến sự có mặt của khái niệm và dùng khái niệm để diệt trừ khái niệm. Khái niệm đã diệt, tất nhiên hành giả trở về với chánh đạo. Khi mạng chung thì ta đạt tới niềm vui Niết bàn. Thường, Lạc, Ngã, Tịnh vốn chính là chất liệu Niết bàn của Bụt vậy."

Đối với bậc thượng trí, A Di Đà là Pháp thân của mình và Tịnh Độ cũng nằm trong Pháp thân đó. Đối với bậc trung trí thì hành giả phải thực tập tinh chuyên niệm Bụt, niệm trước nối tiếp niệm sau không vong thất, không gián đoạn. Và niệm Bụt trước hết là niệm cái tâm của mình, trở về với tâm mình trong giây phút hiện tại. Bụt A Di Đà và cõi Tịnh Độ là đối tượng của Niệm. Mình phải mượn hình ảnh của Bụt A Di Đà, hình ảnh của ánh sáng, hình ảnh của một cõi không ô nhiễm bởi danh lợi, sân si, phiền não làm đối tượng của Niệm. Vì

niệm bao giờ cũng phải niệm một cái gì. Niệm là nhớ. Niệm có chủ thể niệm và đối tượng niệm. Và niệm đó phải là niệm liên tục. Đối với bậc thượng căn, thượng trí thì không cần niệm. Tại vì A Di Đà vốn là pháp thân của mình, cõi Tịnh Độ vốn là pháp thân của mình. Nhưng đối với bậc trung trí chưa thấy được A Di Đà là tâm của mình, thì cần phải thực tập niệm để trở về với giây phút hiện tại, và đối tượng của giây phút hiện tại là đức A Di Đà và cõi Tịnh Độ. Bậc trung trí luôn luôn nỗ lực để duy trì chánh niệm để chánh niệm có mặt liên tục. Nhờ sự thực tập liên tục đó mà một ngày kia, khi

đã được thuần thục, ta sẽ đạt tới chỗ vô niệm - nghĩa là không còn niệm nữa mà A Di Đà và cõi Tịnh Độ vẫn hiện tiền. Bậc trung trí luôn luôn duy trì thiện niệm, do đó ác niệm không sanh. Tại vì khi mà đức A Di Đà và cõi Tịnh Độ còn tiếp tục có mặt trên ý thức của mình thì những phiền não không có môi trường và cơ hội để sinh khởi. Thiện niệm miên mật ngăn được tà niệm, đó là sự thực tập của bậc trung trí.

"Đối với bậc trung trí, cần mượn đến phương pháp Niệm Phật, chuyên tâm tinh cần niệm trước nối tiếp niệm sau không vong thất, gián đoạn, khiến tự tâm thành ra thuần thiện, đưa hành giả trở về với chánh đạo".

Lúc đó hành giả từ nơi niệm trở về với vô niệm nghĩa là không cần phải niệm nữa mà ánh sáng của Bụt A Di Đà vẫn hiện ra ở nơi tâm mình.

"Đối với bậc hạ trí, miệng phải chuyên niệm lời Bụt, tâm phải mong thấy tướng Bụt và phải nguyện sanh về nước Bụt. Ngày đêm siêng năng tu hành không thối chuyển, sau khi mạng chung, tùy thiện niệm của mình mà sanh về nước Bụt. Sau đó, được nghe chánh pháp do chư Phật giảng dạy mà cũng chứng được quả vị Bồ đề. Đây là sự thực hành Tịnh Độ của bậc hạ trí."

Hạ trí thì dùng cả thân, khẩu, ý để niệm Bụt nghĩa là phải niệm Bụt bằng miệng và tâm phải mong thấy tướng Bụt. Vì sao? Bậc hạ trí chưa có trí tuệ lớn để có thể thấy được đức A Di Đà và Tịnh Độ chính là pháp thân của mình. Bậc hạ trí nghĩ rằng đức A Di Đà và cõi Tịnh Độ

là ở phương Tây và phải sử dụng danh hiệu "Nam mô Bụt A Di Đà" hoặc "Nam mô Tây phương Cực Lạc thế giới đại từ, đại bi A Di Đà Phật". Họ phải sử dụng âm thanh niệm Bụt, phải nương vào hình ảnh của Bụt để có thể quán tưởng. Tại vì người sơ cơ cần có những hình ảnh và âm thanh làm điều kiện để duy trì chánh niệm. Và đối tượng của chánh niệm là Bụt A Di Đà và cõi Tịnh Độ ở phương Tây.

Như vậy, bậc thượng trí tu theo thượng trí, bậc trung trí tu theo trung trí, bậc hạ trí tu theo hạ trí, tu tập theo bậc nào thì có lợi ích theo bậc đó. Do đó kinh A Di Đà đáp ứng được cho cả ba trình độ tu tập, cho nên mình đừng bắt buộc người khác phải thực tập Tịnh Độ giống hệt như mình. Đây là điều hết sức tế nhị. Mình không có quyền nói rằng phương pháp thực tập của tôi mới đúng, còn phương pháp thực tập của anh là sai. Ta phải biết rằng mọi phương pháp tu tập chỉ là phương tiện đưa người thực hành đi tới với Tịnh Độ, hay đi tới với sự an toàn và hạnh phúc. Và mỗi người đi tới với Tịnh Độ tùy theo căn trí của mình. Căn trí đã khác nhau, người thì bắt đầu từ chỗ này, người thì bắt đầu từ chỗ kia. Vì vậy, nhận thức của mình về sự thực tập Tịnh Độ phải là một nhận thức rộng rãi mới được. Đạo Bụt có tám mươi bốn ngàn pháp môn; nếu may mắn thì mình tìm ra được một trong các pháp môn ấy và sự thực tập đem lại cho mình hạnh phúc.

Ta hãy cẩn thận đừng nói chỉ có pháp môn của ta mới đúng còn các pháp môn khác là không đúng. Nói như vậy là không hợp với tinh thần đạo Bụt. Vì vậy giáo lý Tịnh Độ có

thể nói là một hình thức thực tập của Thiền. Tịnh có thể là Thiền mà Thiền cũng có nghĩa là Tịnh. Đứng về phương diện Thiền ta có thể thấy rằng Tịnh Độ là một thực tại có mặt ngay trong giây phút hiện tại. Khi mình bước đi những bước chân vững chãi và thảnh thơi, khi hơi thở của mình đưa lại sự vững chãi, thảnh thơi và đem lại an lạc thì Tịnh Độ hiện tiền ngay trong giây phút này. Vì vậy, mình không thấy sự khác biệt giữa Thiền và Tịnh. Khi sử dụng âm thanh để niệm Bụt, sử dụng hình ảnh để quán chiếu về Bụt mà ta có được một ít năng lượng Chánh niệm và Tam muội thì lúc đó Thiền đang có mặt trong ta. Như vậy Thiền và Tịnh chỉ khác nhau ở danh từ mà không khác nhau ở bản chất. Ta cần có cái nhìn tương tức như thế khi đi vào kinh văn:

"Đây là những điều tôi đã được nghe Bụt nói vào một thời Người còn cư trú ở tu viện Cấp Cô Độc, trong vườn cây của Thái tử Kỳ Đà. "Đó là lời của Thầy A Nan. "Hồi đó cùng ở bên Bụt có một ngàn hai trăm năm mươi vị khất sĩ, trong đó có những vị A La Hán đệ tử lớn của Bụt mà ai cũng biết đến như các thầy Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Ca Diếp, Ca Chiên Diên, Câu Hy La, Ly Bà Đà, Châu Lợi Bàn Đà Già, Nan Đà, A Nan Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lô Phả La Đọa, Ca Lư Đà Di, Kiếp Tân Na, Bạt Câu La và A Nậu Lâu Đà."

Tất cả những tên gọi này chúng ta đều có tiếng Phạn ở trong bản tiếng Anh. Nếu có thể được, thì quý vị hãy tìm hiểu về từng người, tại vì trong kinh có ghi chép về từng vị. Chúng ta nghe tên quý vị nhưng chúng ta cũng phải biết sơ lược công hạnh của sự thực tập, cũng như bản tính của từng người. Hiện nay, chúng ta đã có những cuốn sách nói về quý thầy, và khi đọc những cuốn sách đó, chúng ta có một ít nhận thức về tánh tình, sự hành trì và trí tuệ của từng người. Sự hiểu biết như vậy là rất quý!

"Lại cũng có mặt các vị Bồ tát đại nhân như Văn Thù, A Dật Đa, Càn Đà Ha Đề, Thường Tinh Tấn, và rất nhiều các vị Bồ tát lớn như thế, cùng với chư thiên như Thích Đề Hoàn Nhân, nhiều đến vô lượng, đều cùng có mặt."

Tất cả những danh từ đó, chung và riêng, chúng ta có thể học hiểu thêm từ những tác phẩm chú giải.

"Lúc bấy giờ Bụt gọi thầy Xá Lợi Phất và bảo: Từ đây đi qua phương Tây, cách khoảng mười vạn ức cõi Phật, có một thế giới gọi là Cực Lạc, trong cõi ấy, có một vị Bụt tên là A Di Đà, hiện đang thuyết pháp."

Chúng ta biết rằng kinh này thuộc về loại kinh "vô vấn tự thuyết" nghĩa là tuy không có ai hỏi cả mà Bụt tự nhiên nói ra. Bụt Thích Ca giới thiệu đức A Di Đà và cõi nước Cực Lạc nằm về phía Tây. Nằm về phía Tây, nghĩa là lúc đó Bụt ngồi tại tu viện Cấp Cô Độc và Ngài chỉ về phía Tây của Ngài. Nếu lúc ấy ta ngồi ở bên kia bán cầu thì Tịnh

Độ lại nằm ở phương Đông của ta. Chỉ điều đó thôi cũng đủ cho chúng ta thấy rằng ý niệm Tây, Đông là không quan trọng.

Bây giờ chúng ta hãy tìm đọc câu kinh định nghĩa về Cực Lạc: "Này Xá Lợi Phất, đất nước ấy vì sao gọi là Cực Lạc? Bởi vì dân chúng trong nước ấy không biết khổ là gì, chỉ hưởng thụ mọi thứ an lạc, cho nên cõi ấy được gọi là Cực Lạc." Nếu ta hiểu được câu kinh này thì ta khỏi cần học thêm kinh nào nữa hết. Câu kinh ấy trong văn hệ chữ Hán như sau: "Kỳ độ chúng sanh, vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc. "Đây là định nghĩa về Cực Lạc. Chúng sanh ở trong cõi nước đó không biết khổ là gì, chỉ hưởng thụ hạnh phúc mà thôi. Vì vậy, cõi đó gọi là cõi Cực Lạc. Câu kinh này có thể được xếp loại vào các kinh văn "bất liễu nghĩa". Bất liễu nghĩa là chưa đạt tới cứu cánh. Tôi còn nhớ ngày xưa ở Phật học đường Báo Quốc có một học tăng tên là Viên Giác, bổn sư của Thầy Tịnh Từ, viện trưởng tu viện Kim Sơn bây giờ. Hồi đó là mùa thi lên lớp. Sau khi làm bài rồi thì đến lượt thi vấn đáp. Thầy Viên Giác được gọi tên, các học tăng khác ngồi dưới. Hôm đó thi kinh A Di Đà. Các thầy giáo thọ còn hỏi lại: Cực Lạc nghĩa là gì? Thầy Viên Giác hơi có tự ái, tại vì cho rằng mình đã học lên trung học rồi mà các thầy giáo thọ còn bắt mình định nghĩa thế nào là Cực Lạc. Thầy Viên Giác không vui và thầy nói liều: “Cực là cực khổ, Lạc là hạnh phúc”. Chữ "Cực" có nghĩa là rất; Cực Lạc là rất sung sướng chứ không phải là cực khổ và sung sướng. Vì tự ái nên thầy đã trả lời như vậy, chứ không phải là thầy không hiểu nghĩa chữ Cực lạc. Các thầy giáo thọ đều thấy điều đó, nên ai cũng cười.

Khi đọc câu kinh này, mình thấy được lòng từ bi của đức Thế Tôn. Vì sao? Vì trong chúng ta, ai cũng muốn trốn chạy khổ đau, tìm tới một cõi không có khổ đau. Phần lớn chúng ta đều là những người nhát gan, đều là những người yếu đuối, chúng ta ai cũng sợ đau khổ, chúng ta ai cũng chạy trốn đau khổ, ai cũng muốn đi tìm tới một cõi không có khổ đau. Đó là tính người. Bụt thấy được điều đó, nên Bụt nói: "Có một cõi không có khổ đau, chỉ toàn là hạnh phúc." Nghe như thế, chúng ta tỉnh người ra và vễnh hai tai lên nghe. Thi sĩ Chế Lan Viên viết như thế này:

21 | V à i c h i t i ế t - k i n h A D i Đ à

“Hãy cho tôi một tinh cầu giá lạnh
Một vì sao trơ trọi cuối trời xa
Để nơi ấy tháng ngày tôi lẫn tránh
Những ưu sầu, đau khổ với buồn lo.”

Thi sĩ ưu sầu, đau khổ, buồn lo nhiều quá đi, nên bây giờ muốn đi tới một vì sao, xa bao nhiêu cũng được, nơi mà ông có thể trốn chạy được những ưu sầu, đau khổ và buồn lo ấy trong cuộc sống hiện tại.

Tội nghiệp cho thi sĩ quá! Trong khi đó, với sự quán chiếu của tương tức, không thể có cái gọi là vui mà không đi theo cái gọi là khổ. Cũng như vậy, không thể nào có cái rác nào mà lại không thể biến thành hoa, cũng không thể nào có cái hoa nào mà lại không biến thành rác. Cũng như cái bên phải và bên trái. Nếu không có bên phải thì làm gì có bên trái, nếu không có bên trái thì làm gì có bên phải. Cái khổ với cái vui cũng vậy thôi. Mình đi tìm một cõi mà trong đó chỉ có cái vui mà không có khổ, đó có phải là một không tưởng không? Ở đây, đức Thế Tôn có muốn hiến tặng cho chúng ta một cái

không tưởng hay không? Nếu chúng ta không biết đói là gì, thì khi ăn cơm chúng ta sẽ không có hạnh phúc. Sở dĩ ăn cơm mà có hạnh phúc là vì chúng ta đã biết đói là gì. Hãy tưởng tượng một người chưa bao giờ biết đói. Người đó có ăn cái gì đi nữa, thì cũng không có hạnh phúc. Những người chưa bao giờ bị rét thì không thấy được cái hạnh phúc của người được mặc áo ấm, hoặc những người chưa bao giờ nếm mùi địa ngục thì không thể nào thấy được giá trị của Thiên đường. Rõ ràng là nếu chúng ta không biết khổ là gì thì chúng ta không thể nào biết vui là gì. Vì vậy, một cõi không có khổ mà chỉ có vui là một cõi hoàn toàn không tưởng. "Dân chúng trong nước đó không biết khổ là gì, chỉ hưởng thụ mọi thứ an lạc, nên cõi ấy được gọi là Cực Lạc. "Câu đó có phải là một câu kinh "liễu nghĩa" hay không, hay là một câu kinh quyền nghĩa? Cho nên câu kinh này là một câu kinh có thể làm cho chúng ta mất ngủ.

Chúng ta có thể đi sâu vào câu kinh này để giải thích rằng cái Lạc của cõi Tịnh Độ không phải là cái Lạc tương đối mà là cái Lạc tuyệt đối, vượt thoát ra khỏi cái vui khổ tầm thường, nhưng điều đó cũng chỉ

nằm trong phạm vi triết học và lý luận. Cũng như nói là: "Thiên hạ đua nhau nói khổ vui, có chi là khổ, có chi vui" rồi kết luận: "thà rằng đừng khổ cũng đừng vui. "Đừng khổ, đừng vui mới là cái vui tuyệt đối, nói như vậy cũng chỉ là lý thuyết thôi. Sự thật có những người trong chúng ta rất sợ đau khổ, có những người nghĩ rằng có thể chạy trốn đau khổ, đi tìm tới một chỗ không có đau khổ. Ta biết họ đang khao khát như vậy, nên ta mới thiết lập phương tiện để hiến tặng cho họ một tia hy vọng, nói rằng có một cõi không có đau khổ mà chỉ thuần là hạnh phúc thôi, đó là cõi Cực lạc.

Sư em Kính Nghiêm có một đứa em gái tên là Ánh, mười hai tuổi. Nó tới Làng Mai và tuyên bố một câu động trời: "Con muốn sống ở một nơi mà buổi sáng có hạnh phúc, buổi trưa có hạnh phúc, buổi chiều có hạnh phúc. "Theo ý nó thì chỉ có Làng Mai mới được như vậy thôi. Nếu ở lâu tại Làng Mai chừng ba, bốn tháng thì nó sẽ biết hạnh phúc ở chỗ là tuy mình có đau khổ nhưng nếu mình biết chuyển hóa đau khổ thì hạnh phúc sẽ có mặt. Cái khổ ở bên cạnh nhắc mình nhận diện ra hạnh phúc cũng ở bên cạnh. Nếu không có cái khổ đó thì mình không biết được là hạnh phúc đang có mặt. Do đó cõi Cực Lạc của chúng ta, nếu quả thực là một cõi Cực Lạc đúng theo nghĩa của nó, thì phải có những dấu hiệu của khổ đau để người ta được nhắc nhở rằng: Anh đang được hạnh phúc. Có rất nhiều người đang ở Thiên đường nhưng không biết là họ đang ở Thiên đường, tại vì họ không biết hoặc chưa biết khổ đau là gì.

Xin đại chúng hãy tổ chức pháp đàm về câu kinh này. Đọc câu kinh này, trước hết ta thấy được lòng từ bi của Bụt. Bụt thấy rằng con người yếu đuối, con người đau khổ, con người muốn chạy trốn khổ đau và Bụt nói rằng có một cõi, nơi ấy chỉ có hạnh phúc thôi, không có đau khổ. Đây là một Hóa Thành (a magic city) - một thành phố do nhà ảo thuật biến hiện ra để cho đoàn người, sau bao nhiêu ngày đi mệt mỏi, có một chỗ để mà nghỉ ngơi. Sau thời gian nghỉ ngơi, đoàn người đó có khả năng lên đường trở lại - đây là một hình ảnh trong kinh Pháp Hoa. Một đoàn người đang đi kiếm châu báu. Sau

bao nhiêu tuần lễ trèo non, lặn suối, đoàn người đó mệt nhoài và trong tâm có người muốn thoái lui. Vị Đạo sư - người dẫn đường - nói rằng:

23 | V à i c h i t i ế t - k i n h A D i Đ à

"Các người cố gắng đi, gần đây có một thành phố. Nếu chúng ta đi thêm bốn, năm giờ nữa thì chúng ta sẽ tới thành phố đó thì chúng ta sẽ được nghỉ ngơi, ăn uống, tắm rửa. Khi nghe như vậy, đoàn người có năng lượng thêm và họ đi thêm được bốn, năm giờ. Sau đó, người lãnh đạo dùng phép thần thông của mình biến hiện ra một thành phố gọi là Hóa Thành. Hóa tức là biến hiện. Tất cả những người kia thấy thành phố liền tìm nơi đi rửa chân, rửa mặt, tắm rửa, ăn uống, nằm ngủ. Sáng mai thức dậy, thì thành phố đó biến mất, vì thành phố đó chỉ là một hóa thành.

Tôn giáo, nói chung, có mục đích là để an ủi con người, để làm dịu bớt những đau khổ của cuộc sống, hứa hẹn một nếp sống ít đau khổ, nhiều an lạc. Vì vậy tôn giáo hay cống hiến cho chúng ta một cái gọi là Thiên đường và cho chúng ta nuôi một niềm hy vọng. Đạo Bụt cũng có thể được diễn tả như là một tôn giáo, nhưng sự thật đạo Bụt không phải chỉ là một tôn giáo. Đạo Bụt còn là một nền đạo đức có nhiệm vụ đáp ứng lại những nhu yếu đích thực của con người. Và bản hoài của đức Thế Tôn là đưa ra những biện pháp cụ thể, giúp con người chuyển hóa khổ đau, đạt được an lạc. Đó là cái chính. Nhưng con người còn có những nhu yếu khác, nhu yếu bám víu vào một niềm tin, nhu yếu chạy trốn khổ đau. Có những người không đủ khả năng tu tập để chuyển hóa khổ đau, họ chỉ muốn chạy trốn khổ đau để tìm tới an lạc thôi. Vì vậy, đạo Bụt cũng phải tạo tác ra những phương tiện và những câu giải đáp cho những người đó. Đạo Bụt không phải dành riêng cho bất cứ ai. Bậc thượng căn, thượng trí không bị bỏ đã đành; bậc trung căn, trung trí không bị bỏ đã đành, mà bậc hạ căn, hạ trí cũng không bị bỏ. Cho nên chúng ta có thể hiểu được câu kinh này. Chúng ta thấy được lòng từ bi bao la của đức Thế Tôn trong câu kinh này. Ban đầu chúng ta nói câu kinh này không phải là một câu kinh liễu nghĩa, tại vì nếu là liễu nghĩa thì nó phải chứa đựng tuệ giác tương tức, nghĩa là không có cái này thì không có cái kia. Nếu chúng ta nhìn sâu hơn nữa vào những nhu yếu của con người, những nhu yếu đa dạng của con người, thì chúng ta có thể hiểu được câu kinh này và câu kinh có thể được nhận thức là liễu nghĩa.

24 | V à i c h i t i ế t - k i n h A D i Đ à

Diệu dụng pháp thân

“Này nữa, Xá Lợi Phất! Ở nước Cực Lạc có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới giăng, bảy lớp hàng cây, tất cả đều được làm bằng bốn thứ châu báu, bao quanh giáp vòng, vì vậy cõi ấy được gọi là cõi Cực Lạc.”

Câu kinh này nói về y báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc. Y báo là môi trường và hoàn cảnh tương hợp với chánh báo. Chánh báo chính là bản thân đức Bụt A Di Đà. Y báo bao gồm cả nhân dân và cõi nước. Y báo và chánh báo trang nghiêm của cõi Tịnh Độ là do bản nguyện của đức Bụt A Di Đà và nhân dân của cõi nước ấy tạo nên. Cũng vậy, y báo và chánh báo của cõi Ta Bà đều do nghiệp lực cộng đồng của chúng sanh ở cõi này tạo tác ra. Nghiệp lực của chúng sanh nơi cõi Ta Bà này được tạo nên bằng ngũ dục.

Nhân dân cõi này luôn luôn lao mình vào ngũ dục, do đó chất liệu Tịnh Độ biến mất, không còn nữa.

Tại sao Bụt Thích Ca nói ở cõi Tịnh Độ không có mặt ba con đường ác? Một mặt thì Bụt A Di Đà thuyết pháp, một mặt thì chim chóc nhắc nhở và giúp mình đi về nẻo hướng thượng, thì làm sao mà có tam ác đạo được? Chỉ trừ khi nào ta chán Tịnh Độ và muốn bỏ đi. Điều này là do ta mà ra. Tâm ta bất an. Bất an nên không an trú được. Ta đã sinh về Tịnh Độ với một ít hành trang phiền não; còn giận, còn ganh, còn được muốn biệt đãi. Sinh về Tịnh Độ rồi, ta thấy Bụt A Di Đà không dễ thương như ta đã tưởng. Cái mặt ngài cứ lầm lầm lì lì, không chú ý nhiều tới ta. Ngoài những giờ thuyết pháp, ăn cơm và đi thiền hành với dân chúng, Ngài chỉ bàn chuyện với các vị Bồ Tát lớn. Các vị Bồ tát lớn cũng thế, họ để ý tới ta ít quá, vì họ suốt ngày bận rộn hướng dẫn cho những người vừa được vãng sinh tới. Số người vãng sinh qua Tịnh Độ hàng ngày sao mà đông quá, các vị Bồ tát phải lo cho họ, nên không còn thì giờ để chú ý tới ta. Không được biệt đãi, ta chán, ta ghét, ta ganh tỵ và ta muốn bỏ đi. Ta tới tuyên bố với Bụt A Di Đà như thế. Đức Bụt A Di Đà sẽ nói: "Tội nghiệp cho con. Con không muốn ở đây, con lại muốn trở về bên đó. Ở đây thì con có Tăng thân, có Bụt, có chim, có hồ sen, có đủ điều kiện để giữ cho con đừng

đi thối lui. Nhưng nếu lòng trần của con đã biểu hiện và con muốn trở về với cõi Ta Bà thì con sẽ đánh mất Tịnh Độ và Tăng thân này."

Tăng thân là một môi trường có khả năng hiến tặng cho ta sự an ninh. Tăng thân với hai vòng tay vững chãi giữ ta lại trên con đường giới, định và tuệ. Vì vậy chúng ta phải quyết tâm ở lại với Tăng thân. Chúng con nguyện một lòng về nương tựa Tăng thân. Cõi Tịnh Độ là một trong những Tăng thân quý báu nhất.

Khi đi vào bếp nấu cơm, ta cũng có thể tu chánh niệm được. Đến phiên ta nấu cơm cho đại chúng, ta vào bếp, thắp một cây hương, dâng hương, rồi bắt đầu nấu cơm. Trong suốt thời gian một giờ rưỡi hay hai giờ làm việc dưới bếp, ta biết thực tập theo dõi hơi thở, biết là ta đang xắt gọt, rửa nồi hay xào nấu, v.v... trong chánh niệm. Do đó ta vẫn còn đang an trú trong cõi nước Cực Lạc. Còn nếu không biết tu thì ta vừa làm vừa giận, vừa làm vừa buồn, vừa ganh, vừa làm vừa nói xấu người khác, thì tuy cũng là khung cảnh ấy nhưng đó lại là cõi Ta Bà. Nếu ta có giới, định và tuệ, tức là có sự thực tập, thì nhà bếp là Tịnh Độ chứ không phải là Ta Bà. Tất cả đều tùy nơi ta.

Bất cứ một cái gì ta thấy được và tiếp xúc được đều có thể biến thành pháp khí. Cái chổi hay cái nồi cũng là pháp khí, cái gì cũng có thể trở thành một điều kiện thuận lợi cho sự tu học của ta. Đó là tài năng của đức A Di Đà. Tài năng của đức A Di Đà là sử dụng tất cả những gì đang có mặt để đưa dân chúng của mình đi lên trong sự tu học. Tài năng của Tăng thân cũng vậy, từ chuyện nấu nướng, dọn dẹp, làm vườn, cho đến việc chăm sóc cây cảnh, tất cả những cái đó đều trở thành phương tiện tu học. Chúng ta phải sử dụng tất cả những yếu tố kia để đi tới trên con đường tu tập và chuyển hóa.

Trong một cõi Tịnh Độ, người ta cũng có nấu cơm, ăn uống, đi hái hoa cúng Bụt, nghe kinh và đi thiền hành; mọi người thảnh thơi và an lạc trong khi làm những việc ấy. Cõi ta đang ở cũng vậy thôi. Không cần phải qua bên đó ta mới làm được những chuyện kia. Ngay bây giờ ta cũng có thể làm được những chuyện mà bên ấy người ta đang làm, tức là hái hoa, cúng Bụt, tụng kinh, nghe kinh, rửa chén, ăn cơm, đi

kinh hành... Cõi Tịnh Độ đang có mặt cho chúng ta. Chỉ có một điều đáng hỏi là chúng ta đang có mặt cho cõi Tịnh Độ hay không mà thôi.

Trong khung cảnh Tăng thân, mỗi khi chúng ta rửa nồi, pha trà, đi tắm hay làm vườn, mỗi hành động và mỗi bước chân của chúng ta đều phải trở thành một lời thuyết pháp. Bước đi một bước, đó là một bài thuyết pháp; nâng chén trà lên để uống cũng trở thành một bài thuyết pháp. Bởi vì trong khi nâng chén trà lên ta có sự vững chãi, thảnh thơi và ung dung. Uống trà như vậy là thuyết pháp. Ăn cơm như thế nào để có hạnh phúc và an lạc trong khi ăn, thì ăn cơm cũng là thuyết pháp. Nhìn vào ta, người khác thấy một vị Bồ tát đang sống trong Tịnh Độ. Điều này không phải đợi tới ngày mai ta mới làm được. Ta phải làm được ngay ngày hôm nay. Làm được một ngày là ta đã đi đến Tịnh Độ được một ngày.

Vì muốn làm cho pháp âm được tuyên lưu rộng rãi trong xứ của Ngài, đức A Di Đà đã sáng tạo ra các loài chim mầu nhiệm. Cũng vậy, muốn cho pháp môn và giáo lý của đức Bổn Sư được thấm nhuần trong Tăng thân, chúng ta cũng phải sáng tạo như thế. Mỗi cử chỉ, lời nói và ý tưởng của ta đều phải trở nên một phương tiện để thuyết pháp. Ta phải tham dự vào sự nghiệp của Pháp thân, vì Pháp thân là thân của Pháp, thân luôn luôn biểu hiện Pháp. Một bài thuyết pháp của ứng thân hay Hóa thân có thể dài tới một giờ rưỡi hay là hai giờ. Nhưng thế nào ứng thân cũng phải dừng lại để nghỉ ngơi, để ăn cơm. Còn Pháp thân thì khác, pháp thân thuyết pháp liên tục không ngừng. Thuyết pháp bằng chim, bằng mây, bằng gió, bằng bước chân hay bằng hơi thở. Vì vậy chúng ta phải tham dự vào sự nghiệp của Pháp thân. Chúng ta thuyết pháp bằng đời sống hàng ngày của chúng ta. Ta thuyết pháp bằng hai bàn tay, bằng hai bàn chân, bằng cái miệng trong khi ăn hoặc khi nói và bằng hai con mắt trong khi nhìn. Bổn phận của người sống trong Tịnh Độ là phải tham dự vào sự nghiệp của Pháp thân. Nghĩa là phải thuyết pháp bằng đời sống hàng ngày của mình.

Ngày xưa thánh Gandhi có nói rằng: "Đời sống của tôi là bức thông điệp của tôi"(My life is my message). Thông điệp không được viết

trên giấy mà được viết bằng đời sống hàng ngày. Một bài thuyết pháp cũng vậy, không phải chỉ làm bằng ngôn ngữ và danh từ. Bài thuyết pháp còn được làm bằng bước chân, hơi thở, động tác và cái nhìn của ta. Tham dự vào sự nghiệp của Pháp thân là điều chúng ta có thể làm được hàng ngày. Nhìn vào cách ta đi, đứng và tiếp xử hàng ngày tự nhiên người ta sinh lòng kính ngưỡng và phát tâm tu tập. Như vậy, ta đã là một phần của đức Bụt Di Đà.

“Xá Lợi Phất, ở nước Bụt ấy, mỗi khi có gió nhẹ xao động các hàng cây và các màn lưới châu báu thì người ta được nghe những âm thanh vi diệu, giống như là có trăm ngàn nhạc khí cùng được tấu lên một lần. Người dân nước ấy mỗi khi nghe các âm thanh kia thì đều nhiếp tâm niệm Bụt, niệm Pháp và niệm Tăng.”

Hiện tượng này ở đâu cũng có. Mỗi khi có gió đi ngang các hàng cây tùng hay các hàng cây phong thì âm thanh cũng mầu nhiệm vô cùng. Trong kinh không nói tới mưa, nhưng tiếng mưa cũng êm đềm dễ chịu lắm. Những cơn mưa có khi rạt rào, có khi êm đềm làm cho tâm hồn ta dịu lại và ta nghe trong tiếng mưa có âm nhạc của chư thiên, có tiếng thuyết pháp. Nếu nhìn kỹ cõi Ta Bà với tất cả niệm và định, ta sẽ thấy cõi Ta Bà này đẹp lắm. Tôi nghĩ rằng cõi Tịnh Độ có đẹp cách mấy thì cũng chỉ đẹp bằng cõi Ta Bà mà thôi. Tất cả những gì ta thấy ở cõi Tịnh Độ thì bên này ta cũng có thể thấy được cả. Chúng ta đã từng nghe các vị tổ sư nói: “Tịnh Độ ở trong tâm mình.” Trong tâm mình có sự nhẹ nhàng, có sự cởi mở, có sự thanh thoát thì tự nhiên nhìn cái gì cũng thấy là Tịnh Độ cả.

“Mỗi khi có gió nhẹ xao động các hàng cây và các màn lưới châu báu thì người ta được nghe những âm thanh vi diệu...”

Chúng ta nghĩ rằng ở tiệm kim hoàn mới có những hạt châu báu, nhưng kỳ thực những hạt sương long lanh trên ngọn cỏ cũng đẹp và còn đẹp hơn cả kim hoàn nữa là khác. Và hay nhất là không có ai muốn ăn cắp hoặc chiếm hữu. Tại vì ở đâu cũng có và chúng đẹp vô cùng. Nói rằng những hàng cây bên đó làm bằng châu báu, nhưng những hàng cây làm bằng châu báu thì làm sao đẹp bằng những hàng

cây thật. Trên bàn Bụt, thỉnh thoảng ta dâng cúng những hoa sen làm bằng gỗ, bằng bạc, bằng ngọc hay bằng vàng nhưng những bông sen dâng lên trên bàn Bụt làm bằng vàng hay bằng ngọc thì không thể đẹp bằng những bông sen thật. Những gì nhiệm mầu đã tả trong kinh A Di Đà đều có đủ ở nơi ta ở, chỉ cần ta có tâm hồn thanh thoát và an lạc là có thể thấy hết tất cả.

Ở cõi Tịnh Độ, khi có gió đi qua các hàng cây và các màn lưới châu báu thì có những âm thanh vi diệu, có âm nhạc và có lời thuyết pháp. Và khi được nghe những âm thanh như vậy thì có cơ hội để dân chúng nhiếp tâm niệm Bụt, niệm Pháp và niệm Tăng. Ở đây chúng ta cũng có thể làm y hệt như vậy. Chúng ta có tiếng chuông đại hồng, tiếng chuông gia trì, tiếng chuông báo chúng, tiếng đồng hồ và tiếng điện thoại. Chúng ta có những tiếng xướng kệ của các sư chú và các sư cô, có những hình ảnh đi ra đi vào của thiền sinh trong chánh niệm. Tất cả những cái đó đều là những phương tiện để nhắc ta trở về với sự niệm Bụt, niệm Pháp và niệm Tăng. Tiếng mưa, tiếng gió, tiếng chim ta cũng có. Quả thật là không cần đi đâu hết, ở đây ta cũng có đủ tất cả những gì diễn tả trong kinh A Di Đà.

Tích môn bản môn

“Xá Lợi Phất! Thầy nghĩ sao? Đức Bụt kia tại sao có tên gọi là A Di Đà?”

Tại sao đức Bụt ở cõi Tịnh Độ không có tên khác mà có tên là Amitābha? Đức Thích Ca trả lời:

“Xá Lợi Phất! Bởi vì đức Bụt ấy là ánh sáng vô lượng có thể chiếu soi được tất cả các cõi nước trong mười phương mà ánh sáng ấy không bao giờ bị ngăn cách. Vì vậy, nên ngài được gọi là A Di Đà.”

A Di Đà là ánh sáng vô lượng, cũng vì vậy Tuệ Trung Thượng Sĩ đã nói:

“Di Đà đích thực pháp thân ta Nam, Bắc, Đông, Tây khắp chói lòa”

Khi đốt lên một cây đèn nến hay một cây đèn dầu, ta sẽ có ánh sáng, nhưng ánh sáng đó không vô lượng. Tại sao vậy? Tại vì nến sẽ hết, dầu sẽ hết và theo đó ánh sáng sẽ hết. Nhưng đức A Di Đà là một nguồn ánh sáng vô tận. Một vị bồ tát, một vị giác ngộ, một vị Bụt luôn luôn từ cơ thể phóng ra ánh sáng. Đó là ánh sáng của chánh niệm. Ánh sáng của các vị Bụt đi rất xa, đi xa lắm. Phóng ra ánh sáng đó để làm gì? Để soi đường và giúp người ta đừng bước sa vào hầm hố của khổ đau.

Chúng ta đừng nghĩ rằng chỉ có Bụt và các vị Bồ tát mới có thể phát ra ánh sáng này. Người nào trong chúng ta cũng có thể phát ra ánh sáng đó, ánh sáng của chánh niệm. Trong khi đi, đứng, nằm, ngồi hay thuyết pháp, ánh sáng của chánh niệm tỏa chiếu đi rất xa. Khi người ta tới chơi hay tới thăm viếng mà thấy chúng ta đi, đứng, nằm và ngồi trong chánh niệm, họ cũng thấy ánh sáng trong thân ta đang chiếu ra. Khi một tia sáng này của ta chạm vào một người khác thì người ấy cũng cảm động và cũng muốn được đi, đứng và làm việc ung dung như vậy. Các thầy, các sư cô, các sư chú và các đạo hữu ở đây người nào cũng có thể phát ra ánh sáng từ thân thể, từ tâm hồn của mình.

Tất cả chúng ta đều có khả năng phát ra ánh sáng chánh niệm, và chỉ có sự thực tập chánh niệm mới làm phát ra ánh sáng đó. Chánh niệm đưa đến chánh định, chánh định đưa đến trí tuệ. Đó là những viên ngọc lưu ly có thể chiếu ra ánh sáng. Chúng ta đừng có mặc cảm. Chúng ta cũng có thể phóng quang được như đức A Di Đà, tuy ánh sáng của ta chưa đi xa bằng, nhưng chúng ta đã có thể phóng ra được. Nếu mỗi ngày ta đều thực tập thì ánh sáng càng ngày càng được phóng xa. Ánh sáng đó có thể được phát ra dưới nhiều hình thức. Ở trên thế giới bây giờ có biết bao nhiêu người đang tu tập theo pháp môn của Làng Mai. Hàng triệu người đọc sách, nghe băng và tiếp xúc với các vị giáo thọ ở Làng Mai. Vì vậy ánh sáng của chúng ta đã đi rất xa, và chúng ta cũng đang tham dự vào công nghiệp của đức A Di Đà tức là phát ra ánh sáng. Phát ra ánh sáng là điều chúng ta làm được và làm được ngay ngày hôm nay. Hễ bước một bước chân có chánh niệm thì có ánh sáng lóe ra liền. Ta phải hiểu ánh sáng là như vậy. Và ánh sáng của đức A Di Đà là vô lượng. Đó là định nghĩa đầu của chữ Amitābha: ánh sáng vô lượng. Bây giờ ta đi đến định nghĩa thứ hai:

“Hơn nữa, Xá Lợi Phất! Thọ mạng của đức Bụt ấy cũng như của dân chúng trong nước ngài là thọ mạng vô lượng kéo dài tới vô lượng vô biên kiếp a tăng kỳ, vì vậy, danh hiệu

của ngài là A Di Đà”

A tăng kỳ có nghĩa là vô lượng, vô số. Đứng về phương diện tích môn thì chúng ta có sanh có diệt. Kẹt vào ý niệm thọ mạng, ta nghĩ rằng ta chỉ bắt đầu có mặt từ năm đó và sẽ trở thành không có mặt từ năm kia. Nhưng theo giáo lý đạo Bụt thì bản chất của chúng ta là không sanh và không diệt. Đứng về phương diện bản môn thì thọ mạng của ta cũng vô lượng như thọ mạng của đức Thế Tôn và của đức A Di Đà. Nhìn cho kỹ ta thấy tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ đều như vậy. Một bông hoa hay một chiếc lá cũng có thọ mạng vô lượng. Nhìn cạn cợt thì ta thấy chiếc lá có sinh và có diệt; nhìn sâu thì chúng ta thấy sinh diệt chỉ là cái bên ngoài. Bản chất của một chiếc lá là vô sinh bất diệt, bản chất của chúng ta cũng như vậy. Ánh sáng của đức A Di Đà là vô lượng nên thọ mạng của ngài cũng là vô lượng. Ánh sáng của cái đèn dầu có khi tắt, nhưng ánh sáng của đức A Di Đà không bao giờ tắt. Vì sao? Vì thọ mạng của đức A Di Đà là vô lượng. Chúng ta

cũng vậy, chúng ta cũng có thể tham dự vào thọ mạng vô lượng của đức A Di Đà. Bởi vì chúng ta cũng có bản chất bất sanh và bất diệt. Niệm Bụt cho sâu sắc, quán chiếu về đức A Di Đà cho sâu sắc, ta tiếp xúc được với bản môn, với tính vô sinh bất diệt của chính ta, và đó là thành quả cao nhất của sự thực tập. Ta thấy được rằng bản chất của ta cũng là bản chất vô lượng thọ.

Hai định nghĩa về đức A Di Đà như vậy là vô lượng quang (ánh sáng vô lượng) và vô lượng thọ (tức là thọ mạng vô lượng). Không phải chỉ có đức A Di Đà mới có bản môn mầu nhiệm, mới có bản chất bất sanh bất diệt, mà tất cả chúng ta cũng đều có bản chất bất sanh bất diệt. Vì vậy chúng ta có thể tham dự đời đời vào công việc chế tác ánh sáng của đức A Di Đà và ánh sáng đó sẽ có mặt liên tục không bao giờ chấm dứt.

“Xá Lợi Phất! Từ khi Bụt A Di Đà thành đạo đến nay tính ra là đã mười kiếp. Này nữa, Xá Lợi Phất, số đệ tử Thanh Văn đã đắc quả A La Hán của đức Bụt ấy nhiều vô lượng không thể đếm được bằng toán học. Số đệ tử bồ tát của ngài cũng đông đảo như thế.”

Trên phương diện tích môn, từ khi đức Bụt A Di Đà thiết lập ra cõi Cực Lạc chỉ có mười kiếp thôi và Bụt A Di Đà đang biểu hiện như một Hóa thân. Và chúng ta thấy rằng tuy Hóa thân hay ứng thân của đức A Di Đà mới thiết lập cõi Cực Lạc được mười kiếp, nhưng số đệ tử Thanh Văn đã đắc quả A La Hán của Ngài nhiều vô lượng không thể đếm được bằng toán học. Không thể dùng điện toán để đếm. Số đệ tử bồ tát của ngài cũng đông đảo như thế. Nghĩa là đức A Di Đà có đệ tử về phía Thanh Văn và cũng có đệ tử về phía Bồ tát. Dân chúng Tịnh Độ gồm những người tu theo đạo Bụt nguyên thỉ và những người tu theo đạo Bụt phát triển. Ở bên nào cũng đông đến nỗi các nhà toán học cũng không thể nào đếm hết được.

“Này Xá Lợi Phất! Nước Bụt kia đã được xây dựng bằng những công đức đẹp đẽ như thế.”

Những công đức đẹp đẽ như thế là những điều chúng ta đã được nghe trong những đoạn kinh vừa qua, như các hàng cây, các hồ sen có

nước tám công đức, âm nhạc trên không, dân chúng có thì giờ để đi hái hoa cúng dường các vị Bụt, nấu cơm, ăn cơm, đi kinh hành, nghe chim hót, nghe thông reo, nghe thuyết pháp và dân chúng ở nước Cực Lạc rất đông. Tất cả những cái đó đều là những công đức và những cái đẹp mầu nhiệm của cõi Cực Lạc.

Đạo tràng lý tưởng

“Này nữa Xá Lợi Phất! Tất cả những ai sinh về nước Cực Lạc đều có tư cách bất thối chuyển, trong số ấy có nhiều vị đã là bồ tát nhất sinh bổ xứ. Số lượng của các vị này đông đảo vô cùng, không thể dùng toán học mà kiểm đếm được, ta chỉ có thể dùng danh từ vô số A Tăng Kỳ để diễn tả mà thôi.”

Trong kinh này, Bụt liên tiếp đưa ra những hình ảnh rất tích cực về nước Cực Lạc, và sau khi đưa ra những hình ảnh tích cực kia Bụt lại nói: “Còn nữa... này nữa...” Trong nguyên văn là: “Phục thứ Xá Lợi Phất!”. Chúng ta dịch là “Này nữa Xá Lợi Phất!" ."Này nữa Xá Lợi Phất! Tất cả những ai sinh về nước Cực Lạc đều có tư cách bất thối chuyển.” Bất thối chuyển có nghĩa là không còn bị sa đọa trở lại. Thối là đi lui; hễ sinh sang nước đó rồi thì chỉ đi tới thôi, không còn đi lui, không rơi rụng trở lại nữa, nghĩa là không rơi rụng trở lại trong cõi đau khổ, chìm đắm và hệ lụy. Tại sao? Tại vì có một cái gì giống như một cái lưới đã được giăng ra làm cho mình có muốn rơi xuống cũng không rơi xuống nữa. Cái lưới đó là cái lưới gì mà giữ cho ta không sa đọa trở lại? Đức Thế Tôn sẽ cho chúng ta biết trong một đoạn kinh tiếp theo.

Bất thối chuyển nghĩa là không còn sa đọa trở lại. Những người nào sinh về cõi Cực Lạc đều có tư cách bất thối chuyển. Và trong số đó có nhiều vị bồ tát đã là nhất sanh bổ xứ. Bồ tát nhất sanh bổ xứ là bồ tát sẵn sàng được sinh ra một lần cuối để thành Phật. Muốn cõi nào thì đi về cõi đó để thành Bụt. Đức Thích Ca Mâu Ni trước khi sanh đã là bồ tát nhất sanh bổ xứ, sinh ra lần chót ở cõi Ta Bà và thành Bụt ở đây. Số lượng các vị này, tức là các vị bồ tát nhất sanh bổ xứ, đông đảo vô cùng, không thể nào dùng toán học để kiểm đếm được. Ta chỉ có thể dùng danh từ vô số A Tăng Kỳ để diễn tả mà thôi. A Tăng Kỳ có nghĩa là vô số. Chữ A tức là vô và Tăng Kỳ là số.

“Xá Lợi Phất! Chúng sanh mọi nơi, khi nghe nói tới nước Cực Lạc đều nên phát nguyện sanh về nước ấy.”

Đó là lời gởi gắm, nhắn nhủ và khuyên bảo của đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn khuyên rằng: Nếu quý vị được nghe nói đến cõi Cực Lạc thì nên phát tâm sanh về cõi đó. Và Thế Tôn đưa ra một lý do rất chính đáng:

“Tại sao? Tại vì sinh về nước đó thì sẽ được sống chung và gần gũi với rất nhiều các bậc thiện nhân cao đức.”

Trong kinh có rất nhiều câu hay nhưng câu này là câu hay nhất. Không phải là sinh về nước đó thì có vàng, bạc, ao, hồ, gió, các loại chim, các hàng cây hay các thứ đẹp đẽ khác mà bởi vì một lý do rất quan trọng. Nước này có một cảnh tượng rất đẹp: đó là nơi tụ họp của rất nhiều người dễ thương, rất nhiều bậc cao đức. Đó là lý do số một để chúng ta sinh về. Tại vì sinh về chỗ đó thì ta sẽ được sống chung và gần gũi với rất nhiều người dễ thương. Tuy Bụt Thích Ca không nói rõ nhưng chúng ta biết rằng Bụt A Di Đà là một người có khả năng rất lớn trong việc xây dựng tăng thân. Nếu đức Bụt A Di Đà không dễ thương thì đâu có ai muốn đến cõi đó để cộng tác và sống chung với Ngài. Vì đức A Di Đà dễ thương quá chừng, cho nên hầu hết tất cả những người dễ thương đều quy tụ về bên đó. Chìa khóa của sự thành công là quy tụ được những người dễ thương, những bậc thượng thiện nhân, về chỗ mình ở. Câu hội nhất xứ là đến cùng ở chung một chỗ. Chúng ta người nào cũng muốn được như đức Bụt A Di Đà. Khi chúng ta thiết lập một đạo tràng, một quê hương tịnh độ thì ta cũng muốn rằng tất cả những người dễ thương trên thế giới đều quy tụ về trú xứ đó để cùng cộng tác với chúng ta. Và ta biết trước rằng nếu ta độc tài, khó chịu và không biết sử dụng ái ngữ thì các bậc thiện nhân sẽ không tới. Vì vậy ta biết rằng đức Bụt A Di Đà là một người rất dễ thương, nghe tới đức Bụt A Di Đà và cõi nước của ngài ai cũng muốn đi tới để được cùng sống và gần gũi với những người dễ thương nhất trên đời.

“Xá Lợi Phất! Chúng sanh mọi nơi, khi nghe nói tới nước Cực Lạc đều nên phát nguyện sanh về nước ấy. Tại sao? Tại vì sinh về nước đó thì sẽ được sống chung và gần gũi với rất nhiều các bậc thiện nhân cao đức.”

35 | V à i c h i t i ế t - k i n h A D i Đ à

Thiện nhân là những người có trái tim rất rộng, có những hạt giống rất lành trong tâm thức, chỉ muốn nghĩ điều lành, nói điều lành và làm điều lành thôi. Thiện nghĩa là tốt lành. Nhân phẩm của các vị thiện nhân là nhân phẩm cao đẹp cho nên gọi là thiện nhân cao đức. Trong cõi này, ta chỉ nghĩ tới những điều thiện thôi và tư tưởng của ta là tư tưởng thiện. Vì sao vậy? Vì hoàn cảnh chung quanh có nhiều điều kiện để tưới tẩm và đánh động tới những hạt giống lành ở trong ta. Ví dụ, khi nghe tiếng chim hót, thì được nhắc nhở những giáo lý Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần,... khi nghe tiếng gió reo qua đọt thông thì ta cũng được nghe pháp; sống giữa những người biết đi, đứng, nằm và ngồi trong chánh niệm thì ta cũng được đi, đứng, nằm và ngồi trong chánh niệm và tâm tư ta luôn luôn nghĩ đến điều thiện.

Buổi sáng nghĩ điều lành, buổi trưa nghĩ điều lành, buổi tối nghĩ điều lành, ta có một niềm vui. Sở dĩ tâm ý ta luôn luôn tương ứng với điều lành là do hoàn cảnh chung quanh rất thuận tiện. Chung quanh ta toàn là những người lành. Và tất cả những gì ta thấy và nghe ở chung quanh cũng đều có tác dụng tưới tẩm những hạt giống tốt đẹp ở trong ta, gọi là ý lành. Miệng lành, tức là những lời ta nói ra đều là lành. Ta không còn chửi mắng, vu khống, thêu dệt hay nói xấu. Vì mọi người đang học tập chánh pháp, do

đó không ai có cơ hội để nghĩ và nói tới những điều không lành. Mỗi lời nói của ta đều có tác dụng làm cho êm dịu tâm tư và ban phát hạnh phúc cho những người ở chung quanh. Ở cõi Tịnh Độ không có ác ngữ mà chỉ có thiện ngữ. Và thân ta cũng vậy. Tất cả mọi người đều thực tập với tư cách của các vị bồ tát. Vì vậy nơi cõi Tịnh Độ, không có sự giết chóc lẫn nhau và không có sự ăn cắp. Ở cõi Tịnh Độ không có sát, đạo và dâm. Vì ở bên đó có những niềm vui rất lớn. Ở Tịnh Độ dân chúng thực tập giới cho nên không ăn thịt, không uống rượu và không sử dụng những thứ kích thích. Vì vậy người ta không phạm giới dâm dục, không phạm giới sát sanh, cũng không phạm giới trộm cắp. Những con người bên đó đều có lý tưởng cao vời, ai cũng muốn những chuyện đẹp thôi, tức là muốn thành lập Tịnh Độ. Sau khi đã ở Tịnh Độ với Bụt A Di Đà thì ta cũng muốn đi xây dựng một Tịnh Độ theo mô thức của nước Bụt A Di Đà. Tại vì ta là một vị bồ tát nhất sanh bổ xứ. Ta muốn về Việt Nam

để làm Tịnh Độ, ta muốn về Phi Luật Tân để làm Tịnh Độ, ta muốn về Mỹ để làm Tịnh Độ...

"Này nữa, Xá Lợi Phất, ở nước Cực Lạc có rất nhiều hồ thất bảo chứa đầy thứ nước có tám công đức, dưới đáy hồ toàn là cát vàng; bốn bên hồ có những lối đi làm bằng vàng, bạc, lưu ly và pha lê; phía trên các con đường ấy lại có vô số lâu đài, cũng được xây dựng và trang trí bằng các chất liệu vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu và mã não. Sen trong các hồ lớn như những chiếc bánh xe, sen xanh chiếu hào quang xanh, sen vàng chiếu hào quang vàng, sen đỏ chiếu hào quang đỏ, sen trắng chiếu hào quang trắng, hương sen tỏa ra vi diệu và tinh khiết. Xá Lợi Phất! Nước Cực Lạc được tô điểm bằng những cái đẹp như thế."

Trong đoạn kinh này ta thấy có danh từ nước tám công đức. Tám công đức đó là: trong trẻo sạch sẽ, thanh tịnh mát mẻ, có vị ngon ngọt, nhẹ nhàng mềm mại, thuần nhị mượt mà, yên ổn điều hòa, uống vào thì trừ được vô lượng quá hoạn như đói khát..., uống xong thì chắc chắn có thể trưởng dưỡng được các căn.

"Này nữa, Xá Lợi Phất! Ở nước Bụt ấy, người ta thường được nghe nhạc từ hư không vọng xuống. Đất được làm bằng vàng ròng. Mỗi ngày sáu lần có mưa hoa mạn đà la rơi xuống. Dân chúng nước ấy có thói quen buổi sáng lấy lẵng hứng đầy các bông hoa mầu nhiệm ấy để đem đi cúng dường các vị Bụt đang cư trú ở vô số các cõi Bụt khác. Đến giờ cơm trưa, mọi người đều về kịp nước mình để ăn cơm rồi đi kinh hành. Xá Lợi Phất, nước Cực Lạc đẹp tuyệt vời như thế đấy."

Chúng ta không biết những tiếng nhạc từ hư không vọng xuống là nhạc gì? Thiên nhạc. Chúng ta biết rằng mỗi buổi sáng thức dậy ở Xóm Thượng, Xóm Hạ hay Xóm Mới, nếu tâm hồn ta thanh tịnh thì ta sẽ thấy đất trời rất thơm. Tuy là im lặng nhưng như có âm nhạc ở trong không gian, rất thanh thoát và nhẹ nhàng. Tất cả những mùi hương, những âm điệu đó đều ở trong tâm ta thoát ra. Chúng ta không nhất thiết phải mua hoa ở chợ. Hoa đã có sẵn. Nếu chúng ta

biết nhìn và thưởng thức thì sẽ thấy bất cứ cành hay lá nào cũng đều là hoa cả và những người cắm hoa giỏi không cần phải đi ra mua hoa ở chợ. Trong đoạn kinh này, ta nghe nói tới hoa, tới nhạc, tới chuyện đi thăm các vị Bụt để cúng dường, tới chuyện ăn cơm trưa và đi kinh hành, chúng ta tự hỏi: Ai nấu cơm? Nếu ăn cơm thì thế nào tám giờ sau cũng phải đi cầu. Ở Tịnh Độ có cầu tiêu hay không? Đó là những câu hỏi rất thực tế. Chùa Bảo Liên ở Hương Cảng ngày xưa có treo bốn câu thơ:

“Hữu độ tức phi tịnh
Ngôn thuyên hà sở vi?
Phật thuyết nguyên vô ngã
Thiền sư vấn thị thùy?”
Hữu độ tức phi tịnh tức là nếu đã có một cõi nước thì làm sao mà cõi nước đó tịnh được? Hễ có ăn cơm thì thế nào cũng phải đi đại tiện, có uống nước thì thế nào cũng có đi tiểu tiện. Trên Tịnh Độ cũng có phân và rác, nghĩa là không tịnh theo cách ta đã tưởng tượng.

“Hữu độ tức phi tịnh Ngôn thuyên hà sở vi”

Dịch là:

Có độ là không tịnh Lời nói dùng làm gì?

Sự diễn tả của lời nói là để làm gì? Hễ nói tới cõi nước thì không thể có tịnh được. Có cõi thì thế nào cũng có người, có người thì thế nào cũng có sự tiêu thụ, có sự tiêu thụ thì thế nào cũng có phân rác, thành ra không thể nào có độ mà không có bất tịnh. Có độ là không có tịnh. Lời nói của mình được dùng để làm gì? Mở miệng ra là bị mắc kẹt:

"Phật thuyết ngôn vô ngã Thiền sư vấn thị thùy?”

Dịch là:

Bụt đã dạy vô ngã

Thiền sư là ai kia?

Bụt đã dạy rằng chúng ta vốn không có ngã. Vậy thì người được gọi là thiền sư đó là ai vậy? Tại sao đã vô ngã rồi mà còn có cái ông gọi là thiền sư? Thiền sư đó có phải là một cái ngã không? Ngôn từ ta nói ra là có thể bị mắc kẹt. Đứng về phương diện Tịnh cũng vậy, mà đứng về phương diện Thiền cũng vậy. Ta đang còn kẹt vào ngôn từ. Hễ nói tới độ là không nói tới tịnh được, hễ nói tới vô ngã thì từ ngữ thiền sư không thể nêu lên. Thiền sư là một cái ngã. Do đó, khi đọc kinh ta phải quán chiếu. Có thể ta phải ăn cơm, uống nước, đi đại tiện, đi tiểu tiện, nấu cơm và rửa bát. Ăn cơm thì phải dùng bát đĩa, có bát đĩa thì thế nào cũng phải rửa bát đĩa. Mà rửa bát đĩa có dùng tới xà phòng không? Và thức ăn ở trên Tịnh Độ có dầu mỡ hay không? Tịnh hay không tịnh là tùy theo nhận thức của chúng ta. Ban đầu chúng ta đã nói tới tịnh là sự vắng mặt của ô nhiễm. Ô nhiễm của sự bận rộn, của tiền bạc, của quyền hành, của sự ganh tỵ, của sự lo lắng hay của sự sợ hãi. Ô nhiễm là những cái phân rác. Nếu biết cách chúng ta sẽ

chuyển được phân rác thành ra hoa quả và rau trái để sử dụng hàng ngày. Vì vậy tịnh ở đây có nghĩa là không bị ô nhiễm bởi phiền não và danh lợi chứ không phải là vì có cầu tiêu, nhà tắm, có nấu ăn và chén bát cần rửa.

Ở đạo tràng Mai thôn, chúng ta phải đặt những câu hỏi như vậy. Đạo tràng Mai thôn có phải là một cõi Tịnh Độ hay không? Nếu sống trong một khung cảnh mà ta thấy có an ninh, có hiểu biết, có thương yêu và có khả năng chuyển hóa được những khổ đau, sợ hãi và vướng mắc thì ta biết rằng đó là khung cảnh của Tịnh Độ. Còn nếu ta không thấy những yếu tố an ninh, thương yêu, hạnh phúc và hòa điệu trong đó thì ta biết rằng đó không phải là một cõi Tịnh Độ mà là một Uế độ. Ta cũng thấy rằng ta có khả năng đóng góp hay phá hoại khung cảnh đó. Tịnh Độ là một nhu yếu rất lớn của tất cả mọi người trong xã hội chúng ta. Vì vậy, đọc kinh A Di Đà là một cơ hội để quán chiếu nhu yếu ấy và khám phá ra khả năng tạo dựng Tịnh Độ của mỗi chúng ta. Tại vì mỗi chúng ta đều là một vị Bụt A Di Đà tương lai, mỗi chúng ta đều có hoài bão muốn thiết lập Tịnh Độ cho chính ta và những người thân cận với ta.

39 | V à i c h i t i ế t - k i n h A D i Đ à

"Này nữa, Xá Lợi Phất! Ở nước Cực Lạc kia, thường có nhiều loại chim đủ màu rất kỳ diệu như Hạc trắng, Khổng tước, Anh vũ, Xá lợi, Ca lăng tần già và Cọng mạng... Những con chim ấy, sáu buổi mỗi ngày, thường hót lên những thanh âm hòa nhã: trong giọng hót của chúng, người ta nghe được tiếng diễn xướng các pháp môn ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần, bát thánh đạo phần... Dân chúng trong nước nghe được những pháp âm như thế đều nhiếp tâm trở về thực tập niệm Bụt, niệm Pháp và niệm Tăng.”

Trong đoạn văn này chúng ta thấy Bụt nhắc lại pháp môn trì niệm. Trì niệm là một pháp môn thực tập có từ hồi Bụt còn tại thế. Niệm Bụt, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí và niệm Thiên. Theo giáo lý của kinh A Di Đà, những người thường trú ở thế giới Cực Lạc cũng thực tập niệm Bụt, niệm Pháp và niệm Tăng. Niệm Bụt, niệm Pháp và niệm Tăng là để tiếp xúc được với Tam Bảo và khi tiếp xúc được với năng lượng của Tam Bảo thì ta được sống trong sự an ninh, vững chãi và thảnh thơi. Thử tưởng tượng những người ở trong cõi Cực Lạc mà không thực tập niệm Bụt, niệm Pháp và niệm Tăng: cõi Cực Lạc sẽ không còn là cõi Cực Lạc nữa. Tại sao? Tại vì ở đó sẽ không còn sự an ninh, vững chãi và thảnh thơi.

40 | V à i c h i t i ế t - k i n h A D i Đ à

Gió chim thuyết pháp

Sở dĩ ta gọi cõi ấy là cõi Cực Lạc là tại vì dân chúng ở đó có thực tập chánh niệm và vẫn thường được nghe pháp thoại. Nếu có sự chú tâm thì khi những con chim hót lên, ta cũng nghe được pháp thoại và pháp thoại này có đủ ba mươi bảy phẩm trợ đạo, là tứ niệm xứ, tứ như ý túc, tứ chánh cần, v.v... Sang bên đó ta vẫn còn nghe pháp thoại như ở đây và cũng sẽ được học những điều y hệt như ta đang được học trên cõi Ta Bà này, nghĩa là ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Chúng ta biết rằng đức A Di Đà là một vị thầy. Ngay trong giây phút này ngài đang thuyết pháp. Đức Bụt Thích Ca dạy:

“Từ đây đi qua phương Tây, cách khoảng mười vạn ức cõi Bụt, có một thế giới gọi là Cực Lạc, trong cõi ấy có một vị Bụt tên là A Di Đà, hiện đang thuyết pháp.”

Bụt A Di Đà đang thuyết pháp và những con chim bạch hạc, khổng tước, anh vũ, xá lợi, ca lăng tần già, và cọng mạng... cũng đang thuyết pháp và giọng hót của những loài chim đó rất hòa nhã. Những con chim này thay phiên nhau hót, một ngày sáu lần (trú dạ lục thời).Đó là công phu sáu thời. Ngày xưa trong sự tu tập người ta chia một ngày làm sáu phần gọi trú dạ lục thời. Trú là ban ngày, dạ là ban đêm. Khi hành trì phép sám hối của vua Trần Thái Tông thì chúng ta cũng sám hối sáu lần một ngày. Vua Trần Thái Tông sáng tác ra nghi thức sám hối này để tự hành trì, gọi là Lục Thời Sám Hối Khoa Nghi, tức là khoa nghi để sám hối sáu lần trong một ngày. Chia sáu thời trong một ngày, đó là sự thực tập trong truyền thống. Những con chim này biết rằng dân chúng mỗi ngày đều thực tập sáu thời cho nên bắt đầu mỗi thời là hót lên, và trong khi chim hót lên thì ta nghe được tiếng pháp trong đó. Có thể khi chim hót thì đức A Di Đà ngừng thuyết pháp và khi đức A Di Đà thuyết pháp thì chim ngừng hót. Cũng có nghĩa là Bụt A Di Đà và cả các loài chim, cây và gió, khi mở miệng là chỉ thuyết pháp mà thôi.

41 | V à i c h i t i ế t - k i n h A D i Đ à

Chung quanh ta cũng đang có rất nhiều loại chim. Nếu sống trong chánh niệm và tâm có định thì chúng ta cũng có thể nghe trong tiếng gió và tiếng chim có tiếng nói pháp. Tiếng nói pháp này có thể được xem như là tiếng nói pháp của đức Bụt A Di Đà hay là của những con chim ở cõi Cực Lạc. Nếu có niệm và định thì tất cả những gì chúng ta thấy và nghe trong đời sống hàng ngày đều là những bài pháp thoại. Một chiếc lá rụng, một bông hoa nở, một con chim bay ngang hay một tiếng chim hót đều là những bài thuyết pháp và người đang nói pháp là Bụt Tỳ Lô Giá Na, tức là Bụt pháp thân.

Chúng ta phân biệt ra ba thân của Bụt, tức là pháp thân, báo thân và hóa thân. Pháp thân là bản thể trong sáng bất sinh bất diệt. Báo thân là thân tướng tốt đẹp của những người đã tu học, đã tạo ra rất nhiều công đức. Và hóa thân hay ứng thân là cái thân bình thường của ta. Đức Thích Ca cũng có một thân như vậy, gọi là ứng thân hay hóa thân. Khi đức Bụt Thích Ca ngồi ở trên núi Thứu mà thuyết pháp thì đó là ứng thân Bụt hay hóa thân Bụt đang thuyết pháp. Ứng thân thì có khi ngủ, có khi thức dậy, có khi đi tắm, có khi đi ăn cơm. Còn pháp thân của Bụt thì lúc nào cũng có mặt để thuyết pháp. Vì vậy, nếu có chánh niệm thì chúng ta có thể nghe pháp bất cứ lúc nào trong tiếng gió, tiếng chim, trong khi cành trúc lay, bông hoa nở và người đang thuyết pháp là pháp thân của Bụt. Ứng thân hay hóa thân của Bụt thì chỉ nói tiếng người, còn pháp thân có thể nói tiếng chim, tiếng hoa, tiếng gió và tất cả mọi thứ tiếng. Đoạn kinh này cho chúng ta biết rằng nếu có niệm và định thì chúng ta có thể nghe pháp trong khi chim hót, thông reo và hoa nở. Pháp chúng ta đang nghe đó là pháp nguyên thỉ, nghĩa là tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc... và phương pháp niệm Bụt, niệm Pháp và niệm Tăng. Kinh đại thừa này chuyên chở giáo lý nguyên thỉ. Trong cõi Cực Lạc, dân chúng thực tập pháp môn nào? Thực tập ba mươi bảy phẩm trợ đạo và phương pháp niệm Bụt, niệm Pháp và niệm Tăng. Ta là thiền sinh giỏi thì đừng đợi đến giờ pháp thoại mới nghe thuyết pháp mà phải biết nghe pháp trong khi nhìn hoa nở, trong khi nghe thông

reo, chim hót và khi ngắm trúc lay. Pháp thân của Bụt chưa bao giờ ngừng thuyết pháp. Trong bài Trường ca Avril, tôi có viết một câu: "Bông hoa vẫn chưa

ngưng lời hát ca." Câu này cũng có nghĩa như vậy: pháp thân của Bụt vẫn đang thuyết pháp. Ở Việt Nam, trong thời chiến tranh Việt-Pháp, có một thi sĩ trẻ tên là Quách Thoại. Quách Thoại cùng với Trụ Vũ đã từng sống ở chùa Giác Nguyên. Quách Thoại chết trẻ, để lại một bài thơ rất hay là bài Bông Thược Dược:

"Đứng yên ngoài hàng dậu
Em mỉm nụ nhiệm mầu
Lặng nhìn em kinh ngạc
Vừa thoáng nghe em hát
Lời ca em thiên thâu
Ta sụp lạy cúi đầu."
Bông thược dược đứng ở ngoài hàng rào và đang mỉm cười một cách mầu nhiệm. Có thể nhiều thiền sư cũng không làm thơ hay bằng thi sĩ trẻ này. Tại vì trong giây phút đó, thi sĩ may mắn tiếp xúc được với sự mầu nhiệm của bông hoa thược dược, thấy bông hoa thược dược là biểu hiện nhiệm mầu của pháp thân Bụt. Thấy bông hoa thược dược chưa bao giờ ngưng hát ca, chưa bao giờ ngưng thuyết pháp.

"Lặng nhìn em kinh ngạc
Vừa thoáng nghe em hát
Lời ca em thiên thâu
Ta sụp lạy cúi đầu."
Đứng trước một sự biểu hiện nhiệm mầu như vậy, tiếp xúc được với pháp thân của Bụt thì thái độ của ta chỉ là sụp lạy và cúi đầu trước bông hoa thôi. Tại vì bông hoa đó là pháp thân của Bụt. Năm 1966, trong khi đi diễn thuyết bên Úc, tôi có tá túc tại một tu viện Thiên Chúa giáo. Tôi đang ngồi ở ngoài sân cỏ thì có một bà sơ đem ra cho tôi một chén nước trà. Rồi bà rút lui để đi thỉnh chuông. Tôi ngồi yên trên bãi cỏ uống trà và làm được bài thơ Tiếng Gọi sau đây:

"Sáng hôm nay, tới đây Chén trà nóng Bãi cỏ xanh

Bỗng dưng hiện bóng hình Em ngày trước
Bàn tay gió
Dáng vẫy gọi
Một chồi non xanh mướt
Nụ hoa nào
Hạt sỏi nào
Ngọn lá nào
Cũng thuyết Pháp Hoa Kinh."

Ngồi đó và an trú trong giây phút hiện tại, nên tôi thấy được một chồi cây xanh đang vẫy tay chào gọi. Đó là biểu tượng của pháp thân. Và khi thấy được sự mầu nhiệm đó rồi, ta nhận thấy rằng bất cứ nụ hoa nào, hạt sỏi và ngọn lá nào cũng đang thuyết pháp và đang thuyết pháp đại thừa, thuyết kinh Pháp Hoa.

Bàn tay gió
Dáng vẫy gọi
Một chồi non xanh mướt
Nụ hoa nào
Hạt sỏi nào
Ngọn lá nào
Cũng thuyết Pháp Hoa Kinh.

Bài thơ này, cũng như bài thơ của Quách Thoại, nói tới sự kiện pháp thân của Bụt hiện đang thuyết pháp. Nếu chúng ta chăm chú, sống có giới và có định thì chúng ta tiếp xúc được với pháp thân và được liên tục nghe thuyết pháp, chứ không phải cần bỏ băng giảng vào trong máy bấm nút rồi mới được nghe. Chúng ta có thể nghe pháp bất cứ lúc nào. Đọc đoạn kinh này, ta phải thấy được rằng ở cõi Cực Lạc, không những Bụt A Di Đà đang thuyết pháp mà chim chóc, hoa lá đều thuyết pháp cả. Và ta có thể thấy rằng Bụt A Di Đà cũng như chim chóc ở đây đều là biểu hiện của pháp thân. Chúng ta hãy cùng đọc lại:

"Này nữa, Xá Lợi Phất! Ở nước Cực Lạc kia, thường có nhiều loại chim đủ màu rất kỳ diệu như hạc trắng, khổng tước, anh vũ, xá lợi,

ca lăng tần già và cọng mạng... Những con chim ấy, sáu buổi mỗi ngày, thường hót lên những thanh âm hòa nhã: trong giọng hót của chúng, người ta nghe được tiếng diễn xướng các pháp môn ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần, bát thánh đạo phần... Dân chúng trong nước nghe được những pháp âm như thế đều nhiếp tâm trở về thực tập niệm Bụt, niệm Pháp và niệm Tăng."

Một điều cần để ý là ở ngay đây, trong giây phút hiện tại, chúng ta cũng có thể thừa hưởng được những tiện nghi của cõi Cực Lạc. Nghĩa là ở đây chúng ta cũng có thông reo, hoa nở và cũng có đức A Di Đà. Những yếu tố hấp dẫn được nói đến trong kinh A Di Đà chúng ta đều đang có đủ. Chúng ta không cần đi đâu hết, không cần đợi tới sau khi chết rồi mới đi vào thế giới Cực Lạc.

"Xá Lợi Phất, thầy đừng tưởng rằng các loài chim ấy đã được sinh ra trên căn bản nghiệp báo. Tại sao? Tại vì ở nước Bụt kia không có ba nẻo đường đen tối là địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Xá Lợi Phất! Ở nước ấy danh từ ác đạo mà còn không có, huống hồ là sự thực về ác đạo. Những con chim kia đã được Bụt A Di Đà biến hóa ra với mục đích là làm cho pháp âm được tuyên lưu rộng rãi trong xứ của ngài."

Bên nước Cực Lạc dân chúng không cần dùng máy video cassette, chỉ dùng chim thôi. Ở đây, chúng ta ngồi trong phòng và mở video cassette ra nghe pháp được, nhưng ra

ngoài đi thiền hành, lắng nghe tiếng chim, tiếng suối, nghe thông reo hay nhìn hoa nở ta cũng có thể nghe thuyết pháp. Không có ngọn lá nào, hạt sỏi hay nụ hoa nào mà không đang thuyết pháp cả. Đứng về phương diện tích môn thì những con chim đó, những bông hoa, cành trúc và những đám mây đó đều có sinh diệt và luân hồi. Nhưng đứng về phương diện pháp thân thì tất cả đều là biểu hiện của pháp thân mầu nhiệm. Trong đạo Bụt đại thừa, tất cả những mầu nhiệm trong vũ trụ như trời xanh, mây trắng, trúc tím và hoa vàng đều là biểu hiện của pháp thân. Chúng ta hãy luôn luôn ý thức điều này.

"Thúy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh

Bạch vân, minh nguyệt hiện toàn chân."

(Trúc biếc, hoa vàng đều không phải là những cái gì bên ngoài. Trăng sáng, mây bay đều là biểu hiện của pháp thân). Nhìn từ phương diện nghiệp thì tất cả đều do nghiệp báo mà hiện thành. Nhưng nhìn từ phía của pháp thân thì ta thấy tất cả đều là biểu hiện của pháp thân. Những con chim kia cũng vậy, về phương diện nghiệp báo thì thấy chúng là sản phẩm của nghiệp báo. Đứng về phương diện pháp thân thì chúng lại là biểu hiện mầu nhiệm của pháp thân, không sinh cũng không diệt. Có khi ta tự hỏi là không biết vì nghiệp báo nào mà ta phải sinh ra ở trên cõi đời này cho khổ? Những con chim, con ruồi, con muỗi, con nai và con cá kia do nghiệp báo nào mà phải sinh ra làm thân con chim, con ruồi, con muỗi, con nai hay con cá? Đó là câu hỏi từ phương diện nghiệp báo. Cũng những cảnh tượng đó, mà nếu ta bi lụy, sầu đau, nghi ngờ và giận hờn thì đó là biểu hiện cái quả của nghiệp báo. Còn nếu tâm ta nhẹ nhàng, an lạc và giải thoát thì tất cả những cái đó trở thành biểu hiện của pháp thân mầu nhiệm. Tất cả đều do nhận thức nơi ta. Những con chim này không hẳn là khác với những con chim mà mình thấy và nghe mỗi ngày. Đúng là những con chim đó, nhưng nếu tâm ta trong sáng, nhẹ nhàng, không có ganh tỵ, sợ hãi và kỳ thị, thì tự nhiên chúng trở thành những con bạch hạc, khổng tước, anh vũ, xá lợi, ca lăng tần già và cọng mạng... ở cõi Cực Lạc. Còn nếu tâm hồn ta đen tối, lo lắng, sợ hãi và kỳ thị thì chúng trở thành những con chim của nghiệp báo, của vô minh và khổ đau. Thực vậy, chúng ta muốn tiếp xúc với loài chim nào (chim của đức Bụt A Di Đà biểu hiện hay là chim của nghiệp báo) là tùy chúng ta. Ví dụ tiếng điện thoại hay tiếng chuông đồng hồ. Tiếng điện thoại có thể làm ta bực bội và lo âu, đó là tiếng điện thoại của nghiệp báo, của phiền não. Nhưng nếu ta làm như ở Làng Mai, tiếp nhận tiếng điện thoại là một tiếng chuông chánh niệm thì khi tiếng điện thoại reo lên, ta biết nhiếp tâm vào hơi thở, mỉm cười và làm cho thân tâm an lạc, thì tiếng điện thoại đó là do uy lực của đức A Di Đà sáng tác. Tiếng điện thoại có thể làm cho ta hồi hộp, lo lắng và sầu đau, mà cũng có thể làm cho ta có chánh niệm, giải thoát và tự do. Tùy theo cách tiếp nhận của ta. Tiếng chuông nhà thờ hay tiếng chuông chùa cũng vậy, có thể ta đang

nghe tiếng chuông mà vẫn tiếp tục buồn tủi, khổ đau và giận hờn. Nhưng nếu biết phương pháp biến hóa của đức A Di Đà, thì ta cũng có thể chế tác ra được những tiếng chuông có bản chất thanh thoát và nhẹ nhàng. Khi nghe những tiếng chuông ấy tất cả các phiền não đều tan thành mây khói, bởi vì ta biết trở về với hơi thở và đem chất liệu của sự thảnh thơi và vững chãi đi vào trong tâm hồn ta. Vì vậy, tiếng chuông hay tiếng điện thoại cũng là sáng tạo phẩm của đức A Di Đà, của đức Thích Ca và của tăng thân. Ta cần sử dụng những âm thanh đó cho cuộc đời bớt khổ. Khi gặp nhau, chúng ta chắp tay lại thành búp sen để xá chào thì cử chỉ chắp tay đó không phải chỉ là lễ phép mà là sự thực tập chánh niệm. "Sen búp xin tặng người, một vị Bụt tương lai." Khi thở vào, ta làm nên một đóa sen búp bằng hai bàn tay; khi thở ra, ta xá xuống người trước mặt. Trong thời gian làm như thế ta có an lạc và hạnh phúc. Vì vậy, chắp tay búp sen cũng là sáng tạo phẩm của Bụt A Di Đà, của Bụt Thích Ca, hay của tăng thân có mục đích đem lại an lạc và hạnh phúc cho tăng thân. Nếu chắp tay giống như một cái máy, không có niệm, không có định, không có tuệ, không có an lạc gì hết thì sự chắp tay ấy không đưa tới một an lạc nào. Vì ở đây, ta nghe trong tiếng chim có tiếng thuyết pháp, nên ta cũng biết rằng ta không cần đi đâu hết. Chỉ cần an trú trong hiện tại với tâm có niệm và có định là ta nghe được tiếng chuông mầu nhiệm, và tiếng chim đang thuyết pháp. Những tiếng chim hót ở cõi Cực Lạc, ở đây mình cũng có. Học kinh A Di Đà, ta phải thấy rõ điều này.

47 | V à i c h i t i ế t - k i n h A D i Đ à

Tạo lập Tịnh Độ

Khi tâm mình nhẹ nhàng, thảnh thơi và hạnh phúc thì ba nẻo đường đen tối là địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh không thể xuất hiện. Những nẻo đường đen tối đó có thể phát hiện trong ta bất cứ lúc nào trong ngày nếu ta đánh mất niệm, định và tuệ. Địa ngục, quỷ đói hay là súc vật đang có mặt trong ta dưới hình thức của những hạt giống đen tối. Nếu ta không có chánh niệm, không có tu tập, thì ba nẻo đường xấu ác đó có thể xuất hiện bất cứ lúc nào. Bất cứ lúc nào ta nổi giận lên là lửa địa ngục bừng dậy đốt cháy ta. Địa ngục mà phát hiện thì Tịnh Độ tự nhiên biến mất. Điều này rất rõ. Bóng tối mà phát hiện thì ánh sáng không còn. Tịnh Độ cũng vậy. Khi địa ngục biến đi thì Tịnh Độ biểu hiện. Ở trong ta có hạt giống của Tịnh Độ, ở trong ta cũng có hạt giống của tam ác đạo, của ba nẻo về xấu ác. Nếu muốn có Tịnh Độ thì ta có thể làm cho Tịnh Độ biểu hiện trong hiện tại. Và nếu muốn có tam ác đạo, ta cũng có thể làm cho địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh biểu hiện trong hiện tại. Địa ngục là gì, chúng ta đã biết. Tại vì chúng ta đã từng ở dưới địa ngục. "Con đã từng cất tiếng kêu gào dưới ngục A tỳ mòn mỏi hư hao." Mình đã từng ở địa ngục nên mình biết địa ngục nóng hay lạnh như thế nào rồi. Và khi mà chất liệu địa ngục ở trong ta không còn phát hiện thì ta có Tịnh Độ.

Ngày xưa mình cũng đã từng làm ma đói (ngạ quỷ). Mình đã từng làm ma đói chạy đi chỗ này chỗ khác để mong kiếm chác một chút tình thương, một chút hiểu biết, một nơi nương tựa. Hạt giống của ma đói nằm ngay trong tâm của ta chứ ở đâu. Khi nào khuynh hướng cô hồn lạc loài phiêu lãng trong ta phát khởi thì ma đói hiện ra và ta trở thành một con ma đói. Khi bị sự thèm khát vật dục trấn ngự, ta lại trở thành súc sanh.

Ta trở thành một con thú vật, một con heo, một con bò, chỉ biết ăn, chỉ biết chạy theo tình dục... Nếu cõi Tịnh Độ biến mất trong đời sống của ta, đó là vì những hạt giống của địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh đang biểu hiện trong lời nói, hành động và sự suy nghĩ của ta.

Ước muốn cao nhất của đời tôi là gì? Tôi không muốn làm chùa lớn, không muốn đúc tượng lớn, không muốn có nhiều trương mục lớn trong một nhà băng, không muốn có bằng cấp tiến sĩ. Tôi không muốn làm Hội trưởng hội Phật học. Tôi không muốn làm Tăng Thống, không muốn làm giáo chủ. Tôi chỉ muốn kiến thiết một Tịnh Độ thôi! Xây dựng Tịnh Độ để mời những người dễ thương đến sống chung và làm chỗ nương tựa cho nhau. Trong tâm ta nếu có Tịnh Độ thì ta đi đâu Tịnh Độ cũng hiển bày. Những người có Tịnh Độ trong tâm là những người có phẩm chất nhân cách rất cao. Người nào có phẩm chất như vậy thì được gọi là "thượng thiện nhân" hay là cao đức. Vì những người này có tâm trí vượt khỏi danh lợi. Có một vị thượng thiện nhân là có một người dễ thương. Cõi Cực Lạc là nơi mà các bậc thượng thiện nhân lưu trú rất đông: "Chư thượng thiện nhân câu hội nhất xứ". Đây không phải là một câu kinh ước mơ mà là một câu kinh chí nguyện, tại vì điều thích thú và hào hứng nhất của mình là lập được một đạo tràng để những người dễ thương trên thế gian quy tụ lại sống với nhau một cách rất hạnh phúc và để làm nơi nương tựa cho không biết bao nhiêu người khác. Vì vậy trong ước muốn của chúng ta cũng có hạt giống của Bụt A Di Đà. Hạt giống đó chính là ước muốn thành lập một trú xứ dễ thương, một hoàn cảnh thuận lợi cho sự tu học. Có nhiều vị thượng thiện nhân đến sống chung thì tự nhiên ta không cầu Tịnh Độ mà Tịnh Độ cũng vẫn hiển bày. Được ngồi gần bên một người dễ thương, mình cảm thấy sung sướng biết bao. Huống hồ là mình được bao bọc bởi biết bao nhiêu người dễ thương. Những người dễ thương ấy đến với nhau, tuy chưa làm gì hết mà cảnh trí đã là cảnh Tịnh Độ rồi, phải không? Những người không dễ thương ngồi bên nhau khoảng mười lăm phút thì không khí đã thấy ngột ngạt. Địa ngục hiện ra ngay khi những người không dễ thương tụ tập đông đảo đến ba bốn trăm người. Mình sẽ chết ngột. Vì vậy, cảnh Tịnh Độ và cảnh Địa ngục đều có thể phát hiện từ lòng mình. Cho nên mỗi người tu đều có sự thích thú và ước muốn thành lập một Tịnh Độ. Tịnh Độ tuy thế không phải là công trình của một người, dù người đó là một bậc Toàn Giác. Tịnh Độ là công trình của rất nhiều người, và những người đó được gọi là “thượng thiện nhân”. Chúng ta thấy cõi Cực Lạc (Sukhāvatī) không phải là công

trình riêng của một người, dù người ấy là Bụt A Di Đà. Cho nên ta đừng nghĩ với tư cách cá nhân ta có thể tạo lập được Tịnh Độ. Ta tạo lập Tịnh Độ bằng công sức Tăng thân. Nếu ta không dễ thương, không có khả năng lắng nghe, không có khả năng nói lời ái ngữ, không biết làm việc tập thể, nếu ta độc tài, thì ai mà tới cọng tác với ta? Như thế, làm sao ta có thể tạo ra được Tịnh Độ. Chúng ta phải tự hỏi rằng chúng ta đã là một vị bồ tát nhất sanh bổ xứ hay chưa? Trong lòng ta, ai cũng muốn thiết lập một trung tâm Tịnh Độ. Chúng ta có khuynh hướng nghĩ rằng khi đứng ra làm chủ trung tâm ấy, ta sẽ

không bị lệ thuộc vào sư anh này, vào sư chị kia, sư em nọ, và ta sẽ có toàn quyền quyết định. Ước muốn làm chủ Tịnh Độ là một ước muốn ngây thơ. Nếu mình không sống hạnh phúc được với sư anh, sư chị và sư em của mình, thì làm sao mình có thể thiết lập Tịnh Độ? Những người đến với mình sẽ bỏ mình và mình sẽ cô đơn. Mà một người cô đơn thì không bao giờ thiết lập được Tịnh Độ. Chúng ta chỉ cần nhìn chung quanh để thấy. Không phải người đó không có chí nguyện thiết lập Tịnh Độ. Chỉ tại người ấy chưa có đủ hạnh phúc, chưa có đủ sự bao dung, chưa có đủ khả năng lắng nghe, chưa có đủ khả năng nói lời ái ngữ, chưa có đủ khả năng làm việc chung; người ấy chỉ muốn người ta làm theo ý của mình. Những người như vậy không có khả năng thành lập Tịnh Độ, họ chưa phải là bồ tát nhất sanh bổ xứ. Ai có thể nói cho mình biết mình đã là bồ tát nhất sanh bổ xứ? Chúng ta không cần ai nói hết. Cứ nhìn vào tâm hành của chúng ta, là chúng ta biết ngay. Từ nay về sau, mỗi khi đại chúng tụng đến câu này, thì xin để tâm quán chiếu. Tịnh độ là một nơi quy tụ của các bậc thượng thiện nhân. Tịnh Độ không phải là công trình của một anh hùng cá nhân.

“Xá Lợi Phất! Những kẻ thiếu phúc đức và căn lành thì ít hy vọng được sanh về cõi ấy”.

Câu kinh này có thể làm cho ta nản chí. Nhưng sẽ có những câu kinh khác làm cho chúng ta phấn khởi trở lại. Như câu chúng ta chỉ cần niệm Bụt một lần hoặc mười lần là đã đủ điều kiện để sinh về Tịnh Độ. Ta nên tin vào câu kinh này hay là tin vào câu kinh kia? Thật ra nếu ta hiểu được câu kinh này thì ta sẽ hiểu được những câu kinh kia,

và nếu không hiểu được câu kinh này thì ta cũng không hiểu được những câu kinh kia. Hai câu không chống nhau mà bổ túc cho nhau. Hai câu kinh này là hai mặt cùng một thực tại.

Phúc đức tức là những may mắn, những thiện duyên. Căn lành là những gốc rễ tốt đẹp. Trong lòng chúng ta nếu những gốc rễ ấy hiếm hoi thì chúng ta ít hy vọng được sanh về cõi đó. Căn là gốc rễ, nhưng cũng có khi được hiểu là hạt giống. Có những lúc chúng ta trồng cây bằng rễ, có những lúc chúng ta trồng bằng hạt. Trồng bằng hạt cũng lên, trồng bằng rễ cũng lên. Như hoa sen vậy. Ta trồng sen bằng hạt hay bằng củ thì sen cũng đều lên được. Vậy muốn sanh về cõi Cực Lạc ta phải có hạt hoặc là rễ của Tịnh Độ. Nghĩa là những hạt giống tốt đẹp mà ta đã gieo vào trong tâm thức của ta, như ta đã có lần đến chùa lạy Bụt, đã có lần bố thí cho một em bé mồ côi, đã có lần cúng dường cho một vị xuất gia, đã có lần đưa tay ra cứu một con kiến đang chết đuối. Tất cả những hành động đó đều là những hành động gieo trồng căn lành. Hay ta đã từng mở miệng đọc Namo Buddhāya. Tất cả những cử chỉ nho nhỏ đó đều là những căn lành đã gieo trồng. Điều này trong kinh Pháp Hoa có dạy:

“Nhược nhân tán loạn tâm, nhập ư tháp miếu trung, nhất xưng Nam mô Phật, giai dĩ thành Phật đạo.”

Giả dụ có một người tâm ý tán loạn mà bước vào trong chùa, hoặc bước vào trong tháp, rồi mở miệng niệm lên một câu “Nam mô Phật” thì cái đó đã là một nhân duyên có thể

đưa đến sự kiện người đó thành Phật sau này. Tuy là một hạt giống rất nhỏ, một cái rễ rất nhỏ, nhưng hành động ấy đã được gieo trồng vào trong tâm, và thế nào ngày mai nó cũng sẽ trở thành những nhân duyên đưa mình đi đến với đạo và thành đạo. Nhất xưng Nam mô Phật. Nhất xưng là chỉ niệm một lần Namo Buddhāya thôi. Ấy vậy mà hạt giống đó sẽ đưa đẩy người kia đi đến cái nhân duyên thành Phật sau này. Đó chính là những căn lành, những phước đức. Câu kinh này nói rằng những người ít căn lành, ít phước đức thì ít có hy vọng sanh về cõi Tịnh Độ. Chúng ta biết tại Làng Mai, có những thiền sinh đến từ những nơi rất xa xôi, họ đến từ bên Nga, họ đến từ Na uy, Nam Phi, trong khi đó có

những người sống ở Paris, chỉ cần một giờ đồng hồ là có thể bay tới, vậy mà suốt đời không bao giờ có cơ duyên bước đến Làng Mai. Tuy họ ở gần một bên mà họ cũng không biết sự có mặt của Làng Mai, vì vậy, họ không có được cơ duyên tham dự:

“Hữu duyên thiên lý năng tao ngộ Vô duyên đối diện bất tương phùng”

Có nhân, có duyên thì dù cách xa ngàn dặm cũng có thể gặp nhau, mà vô duyên thì ngồi đối diện nhau cũng chẳng gặp nhau được. Vậy sự khác biệt giữa hữu duyên và vô duyên là như thế nào? Sự khác biệt không phải do ở gần hay ở xa Tịnh Độ mà là chúng ta có nhân duyên hay không? Tôi mới nghe Thomas báo cáo là: “Cho tới hôm nay đã có ba chục ngàn người Thụy Sĩ đi xem cuốn phim The Step of Mindfulness”. Cuốn phim này kể lại chuyến hoằng pháp của tôi tại Ấn độ năm 1997. Tại sao họ không đi rạp chiếu phim khác, mà lại mua vé đi xem cuốn phim này. Có rất nhiều người sau khi xem phim đã đi mua hết những quyển sách của tôi về đọc và đã có nhiều người viết thư về xin tham dự khóa tu tại Làng Mai. Tại sao họ làm như vậy, khi họ chưa một lần đi chùa? Họ chỉ có dịp đi xem phim, thấy được quý thầy, quý sư cô và nghe những bài pháp thoại trong phim, thế mà những hạt giống tốt trong họ được tưới tẩm và khi về nhà, họ mong muốn được tu học. Vậy sang Tịnh Độ không khó khăn gì, nếu ta có chút nhân duyên. Chỉ cần ta biết rằng Tịnh Độ đang có mặt ở đó, và ta chỉ cần cầm điện thoại lên và nói: “Alo! Tịnh Độ đó phải không? Tôi muốn được về tu học hai tuần”. Sư chú hay sư cô sẽ trả lời: “Dạ được, khóa tu mùa đông còn chỗ. ”Có khó khăn gì đâu? Ăn thua là có cái duyên hay không. Vô duyên thì có gần sát bên cũng không gặp, có duyên thì mấy ngàn cây số cũng gần. Chỉ cần một mảnh điện thư (e- mail), một tờ truyền chân (fax) hay một cú điện thoại là mình có thể bay sang Tịnh Độ.

Nắm lấy danh hiệu

“Xá Lợi Phất, những kẻ thiếu phúc đức và căn lành thì ít hy vọng sanh về cõi ấy. Vì vậy Xá Lợi Phất! Người con trai lành, người con gái lành nào muốn sanh về cõi ấy thì khi nghe danh hiệu Bụt A Di Đà, phải nắm lấy danh hiệu ấy.”

Nghĩa là nghe danh hiệu thì phải nắm lấy danh hiệu. Cho tôi địa chỉ đi, cho tôi số fax, số phone đi. Cho tôi địa chỉ điện thư. Phải nắm lấy chúng. Tại vì danh hiệu hay địa chỉ

ấy rất quan trọng. Vì sao? Vì cuộc đời dữ dằn lắm. Nó lôi kéo mình đi theo như một dòng thác. Và trong những khi bị chìm đắm, trong khi bị lôi kéo như vậy mà giả sử mình nhớ được cái tên đó và cái địa chỉ đó, thì mình có thể nhờ vậy mà được cứu thoát. Còn nếu không ghi nhớ được, chỉ nhớ mờ mờ cái tên thì ta không thể được cứu thoát. Ta phải nhớ danh hiệu và địa chỉ thật rõ ràng.

Nếu ghi nhận được danh xưng ấy, tên gọi ấy, địa chỉ ấy, thì mình có cơ thoát ra khỏi cái trầm trệ khổ đau của mình. Nước Úc, xa bên này biết bao nhiêu mà kể, vậy mà nhờ có một cái tên, nhờ có một cái địa chỉ, nhờ có một số điện thoại mà chỉ trong một hai ngày, mình đã được ngồi trong Đạo tràng Mai Thôn. Trong khi đó có rất nhiều người ở chung quanh đây, đầy đủ các điều kiện để đến, vậy mà không bao giờ biết đến đạo tràng.

"Phải nắm lấy danh hiệu ấy mà hết lòng thực tập quán niệm theo phương pháp nhất tâm bất loạn, hoặc trong vòng một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày hay bảy ngày..."

Đọc câu này, tôi chảy nước mắt, tại vì nhớ tới kinh Niệm Xứ. Kinh Niệm Xứ là kinh căn bản của thiền tập nguyên thỉ. Rất tiếc là ở trong các chùa viện đại thừa, có nhiều người không được biết đến và không được học kinh Niệm Xứ, tại vì, kinh Niệm Xứ là kinh gối đầu giường của các thầy và các sư cô thời Bụt còn tại thế. Đó là kinh mà các thầy và các sư cô thời nguyên thỉ học thuộc lòng. Vì sao? Vì trong kinh này Bụt dạy về quán niệm thân trong thân, quán niệm cảm thọ trong cảm

thọ, quán niệm tâm trong tâm, quán niệm pháp trong pháp. Đó là thiền của Bụt. Đó là thiền mà Bụt đã thực tập, các thầy, các sư cô học trò của Bụt đã trực tiếp thực tập. Bụt đưa ra những phương pháp rất cụ thể: Làm thế nào để quán niệm thân thể trong thân thể, cảm thọ trong cảm thọ, tâm ý trong tâm ý, và đối tượng tâm ý trong đối tượng tâm ý. Sự thực tập của các thầy và các sư cô là sự thực tập chính trong hàng ngày: đi, đứng, nằm, ngồi, ăn cơm, rửa bát... Cho nên kinh phải được học thuộc lòng. Sự thuộc lòng này đích thực là một trái tim, chứ không phải như một con vẹt. Con vẹt có thể học thuộc được nhưng không phải thuộc lòng. Trong kinh Niệm Xứ, Bụt dạy rằng: Người nào thực tập được bảy năm thì sẽ thành đạo. Rồi Bụt nói không cần bảy năm, ba năm cũng thành. Rồi Bụt nói không cần ba năm, một năm cũng thành. Rồi Bụt nói không cần một năm, nửa năm cũng thành. Rồi Bụt nói không cần nửa năm, một tháng cũng thành. Rồi Bụt nói không cần một tháng, bảy ngày cũng thành. Rồi Bụt nói không cần bảy ngày, một ngày cũng thành. Chính những câu đó làm cho tôi chảy nước mắt. Khi mình nói bảy năm có người rất sung sướng: Trời ơi! chỉ có bảy năm thôi. Nhưng có người nói: Bảy năm lâu quá, sao tôi có thể làm được? Vì vậy mà Bụt nói không cần bảy năm, ba năm cũng được. Sở dĩ mình nghe mà muốn khóc, tại vì thấy lòng thương của Bụt bao la không bờ bến. Bụt ngồi đó mà mặc cả với chúng sanh: Nếu con không làm bảy năm thì ba năm cũng được, nếu không làm ba năm thì một năm cũng được, tùy ý. Tôi khóc là khóc ở chỗ đó. Rồi Kinh A Di Đà lại nói: Nếu niệm không được mười tiếng thì một tiếng cũng được. Không khóc sao được. Ở đời làm sao lại có một người có tình thương lớn

đến như vậy. Nếu đọc kinh này mà không đọc bằng trái tim thì làm sao thấy được điều đó. Có người khó có định, có tuệ, nghĩ rằng mình tu không được, người khác tu chắc cũng không được. Nhưng Bụt nói: Tất cả đều tu được. Con cứ tu đi, nếu con nghĩ rằng, con niệm mười tiếng không được thì con niệm một tiếng cũng được. Đoạn kinh Tứ niệm xứ ở trên tương tự như đoạn kinh A Di Đà này. Điều cảm động nhất là ở chỗ đó. Bụt duỗi cánh tay ra để cứu vớt những người trầm luân ở trong cuộc đời, và độ những người không có khả năng giới, định và tuệ. Bụt nói: "Con hãy làm đi, con sẽ làm được".

Chúng ta biết rằng ở trong dược khoa, nhiều khi vì thuốc đắng nên những nhà bào chế phải đưa chất ngọt vào và làm cho thuốc đó trở thành ngọt. Những viên thuốc tể ở Đông y cũng vậy. Người ta tán thuốc ra và trộn với mật ong để cho mình cảm thấy ngọt mà uống được. Có một thứ chè gọi là sâm bổ lượng. Những thứ này mát, con nít chịu ăn vào thì cơ thể chúng mới mát mẻ, mới không còn nổi mụt, vì vậy ta làm cho nó thành chè. Cũng như mẹ bỏ viên thuốc ki-ninh đắng vào trong một miếng chuối để cho mình ngậm vào miệng, rồi bảo: "Nuốt đi con." Tất cả những cái đó đều từ lòng thương mà ra. Ở đây cũng vậy, Đức Thế Tôn là một bà từ mẫu, biết rằng con mình có đứa mạnh giỏi, nhưng cũng có đứa yếu đuối, thành phải thi thiết ra những pháp môn phương tiện để các con có thể thâu thập một chút nào của chánh pháp. Nếu không thâu thập nhiều thì thâu thập ít. Tất cả đều là do lòng từ bi vô lượng của đức Thế Tôn đối với chúng sanh.

Đọc kinh ta phải đọc với tất cả trái tim của mình, đừng chỉ đọc bằng trí năng, sự tìm tòi, sự phân tích, một sợi tóc chẻ làm mười. Nếu thấy được điều đó, chúng ta cũng sẽ có tình thương giống như Đức Thế Tôn. Ta ôm lấy tất cả mọi người, không chê bai một pháp môn nào, dẫu pháp môn đó rất dễ dàng. Nó dễ nhưng chưa chắc ta đã hiểu được.

"Sẽ thấy được Bụt A Di Đà và thánh chúng nước ấy hiện ra trước mặt."

Câu này rất trung thành với ý niệm "thiện căn, phước đức nhân duyên". Mỗi ngày mình niệm một câu, mà ngày nào cũng niệm. Nếu giỏi thì niệm hai câu hay mười câu, và mỗi ngày đều niệm như vậy. Đến khi lâm chung, tự nhiên mình sẽ nhớ mà niệm. Còn nếu nói: "Thôi, bây giờ chưa cần niệm, đợi đến phút gần lâm chung niệm một lần cho luôn." thì mình sẽ mất cơ hội. Vào giờ phút lâm chung, mình đau nhức quá trời. Làm sao nhớ mà niệm. Quan trọng là ngày hôm nay. Chúng ta phải niệm, dù là niệm chỉ được một hoặc hai câu. Người ta nói mình mê tín, mình cũng cứ niệm, bởi vì niệm như vậy mình biết rằng mình đã gieo một hạt giống tốt đẹp vào trong tâm thức. Nếu một ngày niệm một câu hay mười câu, thì thế nào đến giờ

phút lâm chung mình cũng không còn sợ hãi nữa. Mình đã có địa chỉ, đã có số điện thoại rồi, tự nhiên lúc đó mình sẽ nhớ. Sư cô Thuần Nghiêm kể là hồi còn nhỏ ở bên Đức mấy chị em trong nhà đều bắt phải học thuộc lòng địa chỉ của nhà, để lỡ đi chơi lạc đường thì nói ra được địa chỉ để người ta có thể đem mình về nhà. Học thuộc địa chỉ là lợi như vậy. Mình có một quê hương, mình không biết địa chỉ của quê hương thì làm sao mà về được. Cho nên mình phải thuộc nằm lòng cái tên quê hương của mình, cái

địa chỉ quê hương của mình, để những lúc thất điên bát đảo, những lúc bị ba đào sóng gió cuốn theo, nhớ đến tên gọi quê hương, nhớ tới địa chỉ, mình có thể tìm về. Mỗi ngày chúng ta đều có công phu. Công phu ngồi, công phu kinh hành, hay công phu tụng niệm... đều là công phu. Tất cả những cái đó là những cái thực tập hàng ngày. Sự thực tập này hết sức quan trọng, nhất là khi thực tập chung với anh em, chị em. Đừng nói tôi lớn rồi tôi khỏi cần thực tập theo chúng.

Ta phải nắm lấy danh hiệu mà hết lòng thực tập quán niệm. Phương pháp này gọi là phương pháp trì danh. Trì danh không phải chỉ bằng miệng của mình, mà còn bằng tâm của mình. Nắm lấy là trì, hết lòng là nhất tâm. Nắm lấy danh hiệu, không phải bằng trí năng, hoặc bằng miệng lưỡi, mà bằng trái tim. Tâm của mình phải chuyên nhất. Mình phải để tâm vào danh hiệu đó, phải làm cho danh hiệu của Bụt có mặt trong tâm mình. Khi niệm "Nam mô Bụt A Di Đà" mà tâm ta nghĩ đến chuyện khác, thì đó là niệm danh hiệu suông, cũng giống như vỏ trấu không có hạt gạo ở trong. Đó là hạt lúa lép. Niệm Bụt mà không có nội dung, gọi là niệm Bụt không nhất tâm. Vỏ trấu không thể nấu thành cơm được. Vì vậy trong vỏ trấu phải có hạt gạo. Cũng vậy, niệm Bụt có nhất tâm thì gọi là niệm Bụt có nội dung. Khi mình niệm Bụt: "Namo Tassa Bhagavato Arahato Samasambu-ddhassa" (Con kính lạy Đức Thế Tôn, Bậc A La Hán, Bậc ứng Cúng, Bậc Chánh Biến Tri), thì mình biết Thế Tôn (Bhagavat) là Đấng mà người đời tôn kính. Ứng Cúng (Arahato) là người xứng đáng được cúng dường. Chánh Biến Tri là bậc có sự hiểu biết chân thực và toàn vẹn. Khi niệm danh hiệu, lòng mình có sự rung động và tha thiết. Giống như mình gọi tên của người thương vậy. Nghe tên người thương mình cảm thấy rung

động. Nó làm cho mình khỏe, nó làm cho mình có hy vọng. Niệm Bụt cũng phải như vậy. Niệm Bụt không phải chỉ là gọi tên một cách trống rỗng, mà phải làm cho lòng mình tràn đầy sự tín kính. Có những người niệm Bụt chưa kinh nghiệm, không có nội dung. Có một bà cụ khi giận quá niệm Bụt: "Nam mô A Di Đà Phật, trời ơi là trời, tức quá, tôi muốn chết quá đi!" Niệm Bụt như vậy thì không có an lành, vững chãi và từ bi. Niệm Bụt là phải có an lành, vững chãi và từ bi. Chúng ta đôi lúc gặp nhau, chào: "A Di Đà Phật" hay "Mô Phật". Tiếng chào không có nội dung, tiếng chào rất buồn cười. Và đôi khi lại còn sử dụng từ "Mô Phật" để mỉa mai nhau. Điều này không nên, vì nó đưa đến tội bất kính. Do đó trì danh là phải nhất tâm. Nếu trì danh mà không nhất tâm là trì danh không có nội dung, tức là không gieo được hạt sen giác ngộ vào trong tâm địa của mình.

Có một bà cụ niệm Bụt rất siêng năng, sáng nào bà cũng lên hương đèn rồi niệm Bụt, có mõ có chuông đàng hoàng. Nhưng bà đã niệm Bụt như vậy trải qua mười năm mà tánh xấu của bà vẫn không thay đổi gì cả. Bà dữ lắm. Và hàng xóm ai cũng ngán cái khẩu nghiệp của bà. Có một người đàn ông trong làng muốn dạy cho bà một bài học. Buổi sáng hôm ấy, đúng lúc bà lên hương đèn niệm Bụt, thì ông ta đến đứng trước ngõ gọi tên của bà "Bà Tư ơi! Bà Tư ơi!" Nghe gọi tên mình, bà Tư thầm trách là đã tới sao không vào, lại còn đứng ngoài cửa mà kêu, và bà bắt đầu bực bội. Bà thỉnh chuông mõ

lớn hơn và niệm Bụt to hơn để gián tiếp nói rằng bà đang niệm Bụt và ông hàng xóm không lịch sự. Ông hàng xóm giả bộ không nghe. Ông ta cứ đứng ngoài cổng tiếp tục gọi tên bà. Ở trong này bà lại càng niệm lớn giọng. Hai bên đều lớn tiếng. Nhưng ông hàng xóm cứ giả bộ không nghe, vẫn tiếp tục gọi tên bà. Đến một lúc nào đó, bà chịu không nổi nữa. Bà vứt chuông mõ, ra đường chống nạnh để chửi. "Này cái anh kia, anh có biết giờ này là giờ ta đang niệm Phật không? Đồ bất lịch sự, đồ khốn nạn." Bây giờ ông nọ mới cười lớn và bảo: "Trời ơi! Tôi mới gọi bà mấy chục tiếng như vậy mà bà đã giận như thế, huống gì mỗi ngày bà gọi tên Đức Thế Tôn hơn cả một tiếng đồng hồ, chắc là Đức Thế Tôn giận bà lắm." Qua câu chuyện bà Tư, ta biết rõ cái vô ích của sự trì danh mà không có nội dung. Bởi vậy, trong kinh nói là phải

nắm lấy danh hiệu mà hết lòng. Thực tập chánh niệm theo phương pháp nhất tâm bất loạn là làm thế nào để trong khi ta niệm Bụt thì tâm ta không nghĩ đến chuyện gì khác. Chỉ nghĩ đến Bụt mà thôi. Điều đó rất đúng với phép tùy niệm Buddha anusrmti. Niệm Bụt là một giáo lý nguyên thỉ của Phật giáo. Không phải mình chỉ niệm Bụt, niệm Pháp và niệm Tăng trước khi vãng sanh. Sau khi vãng sanh, mình vẫn tiếp tục niệm Bụt, niệm Pháp và niệm Tăng. Câu "Nhất tâm bất loạn" hết sức quan trọng. Niệm Bụt phải đạt đến nhất tâm bất loạn. Nghĩa là lúc niệm Bụt, tâm ta ngưng tụ vào danh hiệu của Bụt mà không nghĩ đến bất cứ chuyện gì khác, không nghĩ đến chuyện nấu cơm, chuyện nấu nước, chuyện thắp đèn, chuyện quá khứ, chuyện tương lai. Niệm Bụt chỉ để niệm Bụt mà thôi. Thành tựu sự niệm Bụt nhất tâm bất loạn là một quá trình thực tập. Ban đầu tâm còn tán loạn, nhưng ta đừng mất kiên nhẫn. Nhiều khi ta niệm mười tiếng, mà chín tiếng lạc vào vọng tưởng, chỉ còn lại một tiếng có chánh niệm; cũng còn đỡ hơn không có tiếng nào. Ngày mai ta niệm mười tiếng, thì có thể có được hai tiếng trong chánh niệm. Như vậy đã là tiến bộ rồi. Niệm Bụt, nên ngồi chung nhiều người để niệm, những người bạn cùng tu với mình. Niệm Phật Đường là chỗ để niệm Phật. Ta ngồi chung với nhiều người niệm Bụt như vậy, thì ta có năng lượng nhiều hơn. Ban đầu mình chỉ thành công được một phần mười, nhưng từ từ niệm và định tăng trưởng thành hai phần mười, rồi ba phần mười, bốn phần mười, cho đến một lúc nào đó, mình niệm Bụt mười tiếng thì có chánh niệm cả mười. Đó là sự thành công lớn.

"Khi nghe danh hiệu Bụt A Di Đà, thì phải nắm lấy danh hiệu ấy, mà hết lòng thực tập quán niệm theo phương pháp 'nhất tâm bất loạn' hoặc ở trong vòng một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày. Người ấy, đến khi lâm chung sẽ thấy được Bụt A Di Đà và các vị thánh chúng nước ấy hiện ra trước mặt."

Đó là phước đức tối thiểu mà khi lâm chung ta được nương nhờ, vì giây phút lâm chung là giây phút hết sức quan trọng và cực kỳ nguy hiểm của đời ta. Lúc ấy ta được dẫn dắt bởi năng lượng thiện hoặc ác do ta tạo ra trong đời sống. Nếu ta thường niệm Bụt có chánh niệm thì vào giờ phút lâm chung, tâm thức ta sẽ vững vàng để đưa ta đi về

hướng thiện, và gặp được các bậc "thượng thiện nhân". Còn nếu không được như vậy thì ta sẽ đi về tam ác đạo. Giờ phút lâm chung ta cần có tăng thân bên cạnh để hộ niệm cho ta, và ta biết rằng, được hộ niệm như vậy thì tâm ta vững vàng để hướng về một cảnh giới tốt đẹp. Nếu thực tập giỏi thì ta không phải đợi giờ phút lâm chung mới đến được Tịnh Độ mà trong mỗi giây phút niệm Bụt ta đã có Tịnh Độ bên mình. Không phải niệm Bụt thì tới giờ phút lâm chung mới có định. Hễ có niệm là có định ngay lập tức. Và hễ có niệm và có định thì cõi uế độ đã bắt đầu chuyển hóa để trở thành cõi Tịnh Độ. Như vậy cõi Tịnh Độ bắt đầu hiện tiền. Ta không đợi đến khi lâm chung mới đi về Tịnh Độ. Ta về Tịnh Độ ngay khi ta đang niệm Bụt. Điều này ta phải thấy cho rõ vì nó hết sức quan trọng. Đức Thế Tôn nói: "Giáo pháp của Như Lai mầu nhiệm ngay từ lúc bắt đầu". Giờ phút mà ta nắm lấy hơi thở và thực tập trong mỗi bước chân là ta đã bắt đầu thấy có kết quả. Cho nên Tịnh Độ không những sẽ biểu hiện ra lúc lâm chung, mà còn biểu hiện ra cho ta lúc ta bắt đầu thực tập niệm Bụt. Sử dụng tâm để niệm Bụt, tâm ta lúc ấy trở thành tâm của các bậc "thượng thiện nhân". Khi ta bắt đầu niệm Bụt và niệm cõi Cực Lạc thì tâm ta lúc đó có Bụt và có cõi Cực Lạc. Nếu quý vị đã ở Làng Mai tu học một tháng, hai tháng hoặc sáu tháng thì quý vị đã có những hạnh phúc của Làng Mai, và khi quý vị rời Làng Mai thì quý vị mang hạnh phúc ấy của Làng Mai đi theo về nơi trú xứ của quý vị. Nhiều lúc ở nơi trú xứ của quý vị, quý vị gặp nhiều khó khăn, nhưng nghĩ đến những hình ảnh và hạnh phúc của Làng Mai, thì hình ảnh và hạnh phúc ấy sẽ hiện tiền. Như vậy lúc đó là Làng Mai đang có mặt trong tâm của quý vị. Tịnh Độ cũng vậy, không phải ta đi tới Cực Lạc mới có Tịnh Độ, mà Tịnh Độ đi tới với ta, Tịnh Độ có sẵn trong lòng ta. Dù ta đang đứng ở chỗ trầm luân nhưng nếu ta nghĩ tới Bụt và tới Tịnh Độ là ta đã thấy khỏe khoắn trong lòng. Những người không có chỗ để hướng về, để nhớ tưởng, là những người đã đánh mất mình. Ta có chỗ để về, có Bụt để tưởng nhớ, là ta đã có hạnh phúc lớn, có phước đức lớn. Ta có tăng thân cùng tu học, có pháp Bụt để hành trì, có môi trường để thực nghiệm, đó là những điều hết sức quý báu. Ta phải có bổn phận duy trì và phát triển những điều kiện ấy bất cứ nơi nào ta có mặt. Nếu một người trong giờ phút lâm chung mà an trú được trong

định, nếu người ấy không hề điên đảo và tán loạn thì người ấy sẽ vãng sanh ngay vào nước Cực Lạc. Điên đảo có nghĩa là chúc đầu ngược lại. Không điên đảo gọi là chánh trực. Mình biết trời là trời, đất là đất, Bụt là Bụt, ma là ma, cái biết đó là chánh trí. Nếu tâm ý ta lộn xộn, không ổn định, cho trời là đất, đất là trời, Phật là ma, ma là Phật thì đến lúc lâm chung, trong tâm trạng điên đảo đó, ta sẽ rơi vào tam ác đạo. Lúc lâm chung mà ta có định là nhờ ta thực tập giới, niệm và định trong đời sống hàng ngày. Và vì ta có thực tập giới, niệm và định, nên ta đã bắt đầu có hạnh phúc ngay trong đời sống hàng ngày rồi, chứ không phải đợi đến lúc lâm chung ta mới có hạnh phúc. Sở dĩ chúng ta nói đến lúc lâm chung vì lúc lâm chung là lúc sự tiếc nuối thường phát hiện. Nếu có niệm Bụt là có hạnh phúc ngay trong giờ phút hiện tại. Mỗi hơi thở, mỗi bước chân mà ta có niệm Bụt là ta có thể đem Tịnh Độ về cho ta trong giây phút hiện tại. Điều này là điều chúng ta thấy được trong lúc hành trì.

“Xá Lợi Phất, vì thấy được điều lợi ích lớn lao này cho nên tôi muốn nói với quý vị rằng, những ai đang nghe tôi nói đây hãy nên phát nguyện sanh về cõi ấy.”

Trong giờ phút nói lên câu này tâm lý Đức Thế Tôn cũng là tâm lý của chúng ta. Chúng ta cần có một khung cảnh an toàn và hạnh phúc để chuyển hóa khổ đau, nên khi gặp ai đau khổ là ta giới thiệu khung cảnh an toàn và hạnh phúc ấy cho họ để họ có dịp đến đó tu học. Kinh A Di Đà là kinh đức Thế Tôn giới thiệu quê hương Tịnh Độ cho chúng ta. Những đoạn kinh tiếp theo nói về sự hộ niệm của các vị Bụt trong mười phương:

“Này Xá Lợi Phất! Nếu trong giây phút hiện tại, tôi đang ca ngợi sự lợi ích và công đức không thể nghĩ bàn của Bụt A Di Đà, thì tại phương Đông, phương Nam, phương Tây, phương Bắc, phương Thượng và phương Hạ, các Bụt đông như số cát sông Hằng, vị nào cũng đang ngồi tại quốc độ của mình, biểu lộ tướng lưỡi rộng dài của quý vị, bao trùm cả thế giới Tam thiên đại thiên, và thốt lên lời tuyên bố thành thật của mình: Này toàn thể chúng sanh các cõi, quý

vị hãy nên tin vào kinh này, kinh mà các Bụt trong vũ trụ đều đem hết lòng xưng tán và hộ niệm.”

Trong câu kinh này, Bụt nói rằng không những ngài đang tán dương cõi Tịnh Độ của Bụt A Di Đà mà Ngài còn khuyến khích chúng sanh các cõi khác phát nguyện sinh về cõi ấy. Các vị Bụt khác trong thế giới mười phương, ít nhất là sáu phương, đều đang làm như Ngài cả. Kinh A Di Đà là một kinh rất mầu nhiệm, cõi A Di Đà là một nơi lý tưởng để thực tập đời sống giác ngộ, và Bụt A Di Đà là một bậc đạo sư lý tưởng. Vì vậy tất cả các vị Bụt trong mười phương, vị nào cũng nâng đỡ và yểm trợ cho nhau. Vị Bụt nào cũng có đạo tràng và có Tịnh Độ cả. Các Ngài có đạo tràng và có Tịnh Độ để yểm trợ cho chúng sanh tu học, và các ngài cũng yểm trợ cho nhau trong việc thành tựu lý tưởng giác ngộ. Chúng ta phải biến ngôi chùa của chúng ta thành đạo tràng tu học, thành một cõi Tịnh Độ nho nhỏ và đồng thời hỗ trợ cho đạo tràng của các ngôi chùa khác, nhằm mở rộng niềm tin cho hàng Phật tử tu học. Đọc đoạn kinh này, ta thấy các vị Bụt cư xử với nhau hết sức cao đẹp. Nói đến Cực Lạc là các đức Thế Tôn ở các quốc độ khác đều đồng thanh khen ngợi rằng cõi Cực Lạc là cõi rất đẹp, đức Bụt A Di Đà rất giỏi. Các Ngài ca ngợi nhau một cách hết lòng, chứ không phải khen nhau bằng những từ ngoại giao. Các ngài không bao giờ nói xấu nhau, như chùa này nói xấu chùa khác. Các Ngài đang ngồi tại quốc độ của mình, biểu lộ tướng lưỡi rộng dài của các Ngài. Người có lưỡi rộng và dài là người nói thật. Cái lưỡi của Bụt dài đến nỗi le ra một cái là bao trùm được hết tam thiên đại thiên thế giới. Đây là ngôn từ đại thi sĩ. Cái lưỡi của chúng ta rất ngắn, cái lưỡi của chúng ta rất nhỏ, cho nên ta không thể dùng lưỡi của chúng ta mà tạo ra được nhiều hạnh phúc, như cái lưỡi của các đức Thế Tôn. Tướng lưỡi rộng dài là một trong ba mươi hai tướng tốt của đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nào cũng có ba mươi hai tướng đẹp. Tướng đẹp thứ hai mươi bảy là tướng lưỡi rộng dài. Và một người có cái lưỡi như vậy thì không thể nói ngang ngược, nói châm chích, nói hai chiều, nói thêu dệt. Chỉ có cái lưỡi rộng dài mới nói ra được những điều vi diệu thôi.

Hãy quán tưởng Bụt A Di Đà đang ngồi trên cõi Cực Lạc mà thấy các Bụt xung quanh đều nói tốt về mình. Điều này Bụt A Di Đà thấy cũng bình

61 | V à i c h i t i ế t - k i n h A D i Đ à

thường thôi, không tự hào tự phụ, vì đã là Bụt, thì vị nào cũng ủng hộ cho nhau hết lòng cả.

“Này Xá Lợi Phất, thầy nghĩ sao? Tại sao gọi kinh này là kinh mà tất cả các vị Bụt đều đem hết lòng xưng tán và hộ niệm? Sở dĩ như thế là vì những người con trai hoặc con gái nhà lành nào, nghe được vị Bụt A Di Đà, hết lòng hành trì và thực tập theo phương pháp niệm Bụt, thì những người ấy được tất cả các vị Bụt hộ niệm, và tất cả đạt tới địa vị cao tột không còn bị thối chuyển. Vì vậy, quý vị hãy tin vào những lời tôi đang nói và cũng là những lời chư Bụt đang nói.”

Trong đoạn kinh này, ta thấy ẩn dấu một hạt minh châu. Phương pháp đó gọi là “nhất hạnh tam muội”. Tam muội này là thiền định theo phương pháp Niệm Phật Tam Muội. Khi thiền tập đạt được tam muội rồi, thì bấy giờ ta niệm Bụt nào cũng được, miễn là mình niệm Bụt mà thôi. Ta niệm Bụt A Di Đà cũng được, niệm Bụt Thích Ca cũng được, niệm Bụt Di Lặc cũng được, ta chỉ cần niệm một vị Bụt thôi, mà nếu đạt đến nhất tâm, là ta có định. Khi ta đã có định ở nơi một vị Bụt, thì thông qua vị Bụt đó, ta có thể tiếp xúc được hằng hà sa số chư Bụt, vì một vị Bụt là tất cả các vị Bụt và tất cả các vị Bụt là một vị Bụt. Cho nên, niệm Bụt A Di Đà cũng là niệm Bụt Thích Ca, niệm Bụt Thích Ca cũng là niệm Bụt Ca Diếp, niệm Bụt Ca Diếp cũng là niệm Bụt Tỳ Bà Thi, v.v... Vì vậy, niệm Bụt này cũng là niệm Bụt kia, ta đang kính lễ Bụt này cũng có nghĩa là ta đang kính lễ Bụt kia, cái thấy đó, cái định đó được gọi là nhất hạnh tam muội. Đến đây, chúng ta đọc tới một câu kinh khác rất là huyền diệu:

62 | V à i c h i t i ế t - k i n h A D i Đ à

Đã về đã tới

“Xá Lợi Phất, nếu có người đã, đang hay sẽ phát nguyện sinh về cõi Bụt A Di Đà, thì người ấy ngay trong giờ phút phát nguyện, đã đạt được quả vị giác ngộ cao tột không thối chuyển và đã có mặt ở nước ấy rồi, không kể đến sự kiện là người ấy chưa sanh, đang sanh hay sẽ sanh về đó.”

Câu kinh này có nhiều người dịch khác nhau, nhưng theo cái hiểu của tôi thì dịch như trên mới rõ nghĩa. Nếu ta tiếp nhận được ý nghĩa của câu kinh này thì ta xúc chạm tới được bản môn.

“Xá Lợi Phất, nếu có người đã, đang hay sẽ phát nguyện sanh về cõi Bụt A Di Đà.”

Ta có muốn sanh về Cực Lạc hay không? Tất cả đều do ta. Ta có hai hoàn cảnh. Một là hoàn cảnh ta đang hệ lụy khổ đau và hai là tuy ta đang ở trong hoàn cảnh ấy nhưng ta đã có tâm muốn thoát ra khỏi hoàn cảnh ấy. Vì vậy vấn đề là ta có muốn thoát hay không muốn thoát. Nếu ta muốn thoát, thì ta sẽ thoát được. Và nếu ta không muốn thoát, thì ta sẽ không bao giờ thoát. Quý vị đã từng bị lâm vào một hoàn cảnh đau

thương và hệ lụy của cuộc đời chưa? Có rồi phải không? Cuộc đời sao mà nhiều khổ đau quá. Nhìn xung quanh, ta thấy người nào cũng khổ, người nào cũng trầm luân, người nào cũng hệ lụy. Ta cũng hệ lụy, ta cũng chìm đắm như người khác. Bấy giờ tự nhiên ta có ý muốn thoát ra, muốn đi tới một chỗ có an toàn, có giới luật, có chánh niệm, có Tăng thân. Ăn thua là mình đã có ý muốn đó hay không. Nếu có, thì tuy mình đang ở đó, mà mình đã bắt đầu thoát ra khỏi chỗ đó rồi. Quý vị có hiểu không? Tại sao? Tại vì tâm mình không còn vướng mắc vào chỗ khổ đau ấy nữa. Tuy thân của mình đang ở chỗ đó mà tâm của mình đã vượt ra khỏi chỗ đó và đã đi đến chỗ kia rồi. Nghĩa là ngay lúc tâm mình phát nguyện thì mình đã có mặt ở Tịnh Độ. Nếu có người đã, đang hay sẽ phát nguyện sanh về nước Bụt A Di Đà, thì người ấy ngay trong giờ phút phát nguyện, đã đạt tới quả vị cao tột, không còn thối chuyển, tức là không còn bị sa

đọa. Và tại sao người đó không bị sa đọa? Là do sự quyết tâm từ bỏ cõi uế độ của người đó. Ngay lúc quyết tâm đó, tâm của họ đã sanh vào Tịnh Độ, sanh vào địa vị không thối chuyển. Một khi ta đã sanh vào địa vị không thối chuyển, thì ta không còn sa đọa nữa. Nên kinh nói nguyện sanh Tịnh độ là đã sanh rồi, không kể đến sự kiện là người ấy đã sanh, đang sanh hay sẽ sanh về nước ấy. Quý vị có thấy câu kinh này mầu nhiệm không? Trong hoàn cảnh hệ lụy đau thương, mà nếu mình có ý muốn thoát ly là mình có thể thoát ly ngay ở trong tâm của mình, và ngay trong tâm của mình đã có cõi Tịnh Độ. Như vậy là tuy còn đứng ngay tại chỗ mà mình đã sanh về Cực Lạc. Và mình có thể quay lại cứu vớt những người đang bị chìm đắm trong khổ lụy. "Khổ hải mang mang hồi đầu thị ngạn." Biển khổ tuy là mênh mông, nhưng mà biết quay đầu lại, thì đã thấy đất liền. Vậy vấn đề là ta có muốn quay đầu lại hay không? Trong giáo lý Tịnh độ, tâm nguyện là quan trọng, vì nguyện luôn luôn gắn liền với đức tin. Có nguyện và có đức tin thì cho dù ta đang ở trong hoàn cảnh khổ đau cùng cực đi nữa, ta vẫn có nẻo để thoát ra, và nẻo thoát ấy là Tịnh Độ, là Tăng thân đang tu học có giới, định và tuệ. Nếu có Tín, có Nguyện và có Hạnh thì sanh về Tịnh độ không phải là chuyện khó đối với ta. Cũng vậy, nếu ta có Tín, có Nguyện và có Hạnh với Đạo tràng Làng Mai, thì việc đi về với Đạo tràng Làng Mai sẽ không khó đối với chúng ta. Chỉ một cú điện thoại cũng đủ giúp ta tới Đạo tràng Làng Mai rồi. Cô thiếu nữ tên là Thục Hiền có ý muốn xuất gia và có quyết tâm xuất gia, thì trong giờ phút quyết tâm xuất gia đó, cô đã thành tựu được hạt giống xuất gia ở trong tâm cô rồi. Còn vấn đề cạo đầu, mặc áo chỉ là vấn đề hợp thức hóa thôi. Nhìn cho sâu sắc là ta phải thấy như vậy. Tín, Nguyện và Hạnh là tinh hoa của việc tu tập Tịnh Độ. Tín là tin vào một nẻo thoát. Nguyện tức là muốn; muốn một cách tha thiết. Hạnh là sự thực tập Tịnh Độ hằng ngày. Hễ có Tín, Nguyện và Hạnh là lập tức ta sanh về Tịnh Độ, không kể đến sự kiện người ấy đã sanh, đang sanh hay sẽ sanh. Đọc kinh là phải quyết tâm để thấy được chiều sâu của kinh. Phải đọc kinh bằng trái tim, để khi tiếp xúc với tích môn, mình cũng tiếp xúc được với bản môn.

Đức Thích Ca dạy tiếp: "Quý vị hãy nên tin vào kinh này, kinh mà các Bụt trong vũ trụ đều đem hết lòng xưng tán và hộ niệm". "Xưng tán" vì kinh này có công đức vô lượng

và có thể tạo ra nhiều thành tích, nhiều công đức. Và "hộ niệm" là yểm trợ bằng năng lượng chánh niệm của mình. Như vậy tất cả chư Bụt đều khen ngợi sự thực tập của kinh này, và hứa sẽ dùng năng lượng chánh niệm của mình để yểm trợ cho những người nào muốn thực tập. Lý luận có tính cách biện chứng của sự hành trì này là: khi mình để tâm vào bất cứ một vị Bụt nào, thì qua vị Bụt đó, mình có thể tiếp xúc với tất cả các vị Bụt khác trong vũ trụ. Và vì vậy danh hiệu riêng của từng Ngài không còn là một vấn đề nữa, vì qua một vị Bụt, mình có thể tiếp xúc với tất cả các vị Bụt trên thế giới. Cho nên ta niệm Bụt nào cũng được hết, miễn là ta niệm Bụt cho được nhất tâm. Chính nhờ các vị Bụt trong vũ trụ hộ niệm, mà hành giả sẽ không bị thối chuyển, tức là không bị sa đọa. Thực tập là được giữ gìn để đi tới, chứ không phải đi lui.

Nhìn sâu, ta thấy trong kinh có ý niệm về Tăng thân, và đây là một ý niệm hết sức căn bản và quan trọng. Tại vì Tịnh Độ là sáng tạo phẩm cộng đồng của Tăng thân. Không phải chỉ có Tịnh Độ của một vị Bụt. Tất cả các vị Bụt trong vũ trụ đều có Tịnh Độ, và đều yểm trợ cho các cõi Tịnh Độ. Ở bài kinh này ta học được rằng: chỉ cần để tâm niệm của mình hướng về một vị Bụt và niệm Bụt đến chỗ nhất tâm thì mình có cơ hội tham dự vào cõi Tịnh Độ, dù trong lòng mình vẫn đang còn có những hạt giống khổ đau. Trong ta đang còn có những hạt giống khổ đau, nhưng ta vẫn có thể tham dự vào cõi Tịnh Độ. Đây là một điều rất hay, vì ở trong giáo lý Tịnh Độ có ý niệm "đới nghiệp vãng sanh". "Đới" là mang theo, quẩy theo. "Nghiệp" là những hậu quả khổ đau do những động tác của cơ thể, của tư tưởng và của lời nói trong quá khứ đem lại. Mình có thể đem những nỗi khổ niềm đau của mình về tham dự vào Tịnh Độ. "Vãng sanh" là đến tham dự. "Đới nghiệp vãng sanh" nghĩa là đang quẩy nghiệp theo mà vẫn tham dự được Tịnh Độ. Khi ta cầm một hòn đá hoặc một viên sỏi và liệng xuống dòng sông, thì dầu viên đá hoặc hòn sỏi có nhỏ, có nhẹ đến mấy, nó vẫn chìm xuống sông như thường. Nhưng khi ta có một chiếc thuyền để chuyên chở thì dù cho ta có đặt mấy trăm ký đá vào thuyền thì

thuyền cũng vẫn không chìm. Đây là một thí dụ rất hay về "đới nghiệp vãng sanh". Một mình thì chìm nghỉm, nhưng có sức hộ niệm của Tăng thân, của Bụt và Bồ tát, thì mình sẽ không chìm, mình vẫn nổi, và sự khác nhau là ta có Tăng thân hay không, có Tịnh Độ hay không. Có Tăng thân và có Tịnh Độ thì cho dù mình còn có đau khổ trong tâm, mình cũng không bị chìm. Cái hay là ở chỗ đó. Điều này có thể gọi là tha lực, tức là sức mạnh không phải sức mạnh của mình mà của người khác. Nhưng tha lực được làm bằng chất liệu của tự lực. Thí dụ: Tăng thân tuy là tha lực, nhưng tăng thân được làm bằng tự lực. Mỗi người đều đóng góp năng lượng hạnh phúc và năng lượng an lạc của mình vào Tăng thân, nên Tăng thân mới có năng lượng của chánh niệm, năng lượng của hạnh phúc, năng lượng của an lạc. Đem năng lượng đó ra thì tăng thân cứu vớt và chuyên chở được nỗi khổ niềm đau của người mới đến. Người mới đến cũng vậy, sự thực tập chánh niệm của mình cũng có thể đóng góp vào năng lượng chánh niệm và niềm vui của Tăng thân. Dù mình chỉ mới có chút ít niềm vui thôi, dù mình chỉ mới có chút ít năng lượng chánh niệm thôi, mình cũng có thể đóng góp được cho Tăng thân

rồi. Cái đó gọi là tha lực. Tha lực được làm bằng tự lực. Tha lực có sẵn, nên khi mình tham dự và thừa hưởng những hạnh phúc và an lạc của Tăng thân thì mình phải đóng góp cái tự lực của mình vào cho Tăng thân. Chúng ta thử nghĩ cõi Tịnh Độ có rất nhiều người mới vãng sanh, trong tâm thức của họ vẫn còn những hạt giống của tham giận, buồn rầu, sợ hãi, nghi ngờ, do đó, thỉnh thoảng họ vẫn còn khổ đau. Bởi vì họ là hạng "đới nghiệp vãng sanh". Cho nên, ta đừng tưởng tượng rằng khi được tham dự vào Tịnh Độ là ta sẽ không có vấn đề gì nữa hết. Nếu có một cõi mà không phải Tịnh Độ, thì sự gặp gỡ của chúng ta trong cõi đó sẽ đưa tới sự chất chứa những khổ đau và sẽ tạo thành địa ngục. Nhưng trái lại, nếu chúng ta được gặp nhau ở cõi Tịnh Độ thì chúng ta có cơ hội để chuyển hóa khổ đau. Bởi vì ở đó ta có Bụt và các vị bồ tát "nhất sanh bổ xứ", có nhiều bậc "thượng thiện nhân", cho nên các ngài ôm ấp được những nỗi khổ niềm đau của người mới vãng sanh, ôm ấp trong tình thương, ôm ấp trong sự hiểu biết, ôm ấp bằng đức kiên nhẫn và sự hướng dẫn của mình. Do đó cõi Tịnh Độ có sức chịu đựng những nỗi khổ niềm đau của những người "đới nghiệp vãng sanh"

mới tới, và nghiệp của những người đó sẽ được chuyển hóa từ từ bởi sự thực tập hàng ngày. Buổi sáng được đi hái hoa, được đi cúng Bụt, buổi trưa về ăn cơm chánh niệm, được đi thiền hành, nghe pháp thoại do chim nói, do cây nói, được gần gũi Bụt A Di Đà, được thân cận bậc thiện tri thức, đó là những điều kiện rất thuận lợi để tu tập, để chuyển hóa những nỗi khổ niềm đau mà mình đã mang tới từ bên kia. Và vì vậy ở Tịnh Độ là dân chúng phải tu, có phải vậy không? Ở cõi Tịnh độ tất cả dân chúng đều tu theo phép niệm Bụt, niệm Pháp và niệm Tăng, nhờ gió, nhờ chim yểm trợ, nhờ Bụt và các vị Bồ tát yểm trợ. Ta đừng nghĩ rằng qua đó, buổi sáng ta có thể dậy trưa, không đi ngồi thiền rồi cũng không ra ăn cơm sáng với đại chúng. Không có chuyện đó đâu. Qua bên kia là thế nào ta cũng sẽ làm đệ nhị thân cho một vị Bồ tát. Vị Bồ tát ấy thế nào cũng kéo ta dậy đi ngồi thiền chung, và giúp đỡ ta trong lúc khó khăn. Vậy, "đới nghiệp vãng sanh" là một thực tại, và vì vậy cõi Tịnh Độ có tính chất của một cõi "phàm thánh đồng cư". Phàm là những người trần tục, và thánh là những người đã được giải thoát, giải thoát một phần hoặc giải thoát hoàn toàn. Phần thánh ôm ấp phần phàm, giữ gìn phần phàm đừng cho phần phàm bung ra, và để cho phần phàm từ từ chuyển hóa. Cái hay của Tịnh Độ là không phải không có phần phàm, nhưng cái phần phàm được ôm ấp, nâng niu và chăm sóc bởi phần thánh. Chúng ta hãy quán tưởng đây là vòng tay của Bụt và của các vị Bồ tát đang ôm lấy tất cả chúng ta trong nguồn năng lượng thánh thiện của các ngài. Nguồn năng lượng thánh thiện này là nguồn năng lượng của chánh niệm. Và đây là những chúng sanh vừa mới vãng sanh, có rất nhiều chất phàm trong họ. Nhờ có nhiều bậc "thượng thiện nhân" tụ tập lại một chỗ, cho nên họ mới có đủ năng lượng thực tập chánh niệm để tự ôm ấp được những phần phàm đó của họ. Mỗi cá nhân đều có phần phàm trong tự thân, nhưng mỗi cá nhân cũng có phần thánh trong họ. Tuy mình là người phàm, nhưng vì mình đang tu tập chánh niệm, nên phần thánh đã bắt đầu có mặt. Do đó chất thánh không phải chỉ có ở nơi người khác mà cũng có nơi chính mình. Mỗi bước chân có chánh niệm, mỗi hơi thở có chánh niệm đều có thể chế tác ra được phần thánh của mình để mình có thể ôm lấy phần phàm của mình,

và nếu chưa đủ, mình mượn phần thánh của chư Bụt và của các bậc Bồ tát

“nhất sanh bổ xứ” hoặc các bậc “thượng thiện nhân” để ôm ấp và chuyển hóa phần phàm ở nơi mình. Lý do tồn tại của Tăng thân là sự có tu và có học. Tới với Tăng thân là để tu và để học, vì vậy, mỗi ngày mình chế tác được chất “thánh” thêm một chút để ôm ấp lấy chất “phàm” trong mình và để chuyển hóa chúng. Ta hãy nhìn vào Tăng thân của ta để thấy rằng Tăng thân của ta cũng là một cọng đồng phàm thánh đồng cư. Chất thánh trong chúng ta mặc dù đang có, nhưng không thể nào so với chất thánh của chư Bụt và Bồ tát. Và trong chúng ta có người có chất “thánh” nhiều hơn chất “phàm”, nhưng cũng có người có chất phàm nhiều hơn chất thánh. Mỗi chúng ta đều có cả hai chất liệu ấy, nhưng chất lượng phàm và thánh ở trong mỗi chúng ta đều khác nhau.

Hoa sen chín phẩm

Người ta nghĩ rằng ở cõi Tịnh Độ sen được chia thành chín bậc. Những người vãng sanh sang bên đó có nhiều trình độ và tùy theo trình độ đó mà người ta có chất thánh nhiều hay ít, và chỗ ngồi của họ được tượng trưng bằng hoa sen “chín phẩm”. Khi còn ở trong cõi Ta bà này, trong giờ phút hiện tại, mỗi khi quý vị niệm câu “Nam mô Bụt A Di Đà” với tâm thành khẩn, chuyên nhất, thì chất liệu của chánh niệm được phát sinh, và tự nhiên ở bên cõi Tịnh Độ một bông sen búp được tượng hình. Đó là một hình ảnh rất đẹp, rất thi ca. Hãy khoan xem đó là một sự thật khách quan. Hãy xem đó trước hết là một hình ảnh thi ca rất đẹp. Mặc dầu nó là một búp sen nhỏ xíu nhưng mà nó đã có mặt. Tôi vẽ trên bảng, chia bảng thành hai phần. Phần này là cõi Ta bà. Phần kia là Tây phương Tịnh Độ. Mình là một chúng sanh đang ở bên này, tức là ở cõi Ta bà. Mình niệm Bụt một câu. Ở bên phần kia, một bông sen tượng hình. Đây là hình ảnh mà người ta hay sử dụng để thực tập. Tùy theo công phu thực tập mà bông sen bên kia lớn nhanh hay lớn chậm. Bông sen ấy là để dành cho mình. Mình sẽ sinh ra trong bông sen ấy. Khi bông sen lớn và già giặn rồi thì nó nở ra. Ngay lúc đó ta được sinh ra. Ta xuất hiện từ bông sen. Ta được sinh ra từ một bông sen (chứ không phải từ một bắp cải).

Ở cõi Tịnh Độ có chín phẩm sen. Theo “Quán A Di Đà Phật Kinh” thì chín phẩm chia làm ba trình độ, mỗi trình độ có ba phẩm và khi mình sinh sang cõi đó mà sinh vào phẩm thấp nhất là "hạ phẩm hạ sanh". Nếu là thượng căn thượng trí thì ta sanh ở phẩm “thượng phẩm thượng sanh”.

Ba trình độ được sinh làm chín phẩm như sau:

Thượng phẩm thượng sanh
Thượng phẩm trung sanh
Thượng phẩm hạ sanh
Trung phẩm thượng sanh

Trung phẩm trung sanh
Trung phẩm hạ sanh
Hạ phẩm thượng sanh
Hạ phẩm trung sanh
Hạ phẩm hạ sanh

Mới nghe, ta có cảm nghĩ bên cõi Cực Lạc mà cũng có giai cấp xã hội và có sự kỳ thị giai cấp. Nhưng ta hãy coi chừng. Ta phải học với sự thông minh của ta. Khi ta sinh ra ở Tịnh Độ với tư cách hạ phẩm hạ sanh thì tuy ta đã qua được bên đó nhưng ta vẫn còn mang theo rất nhiều khổ đau. Có phải vậy không? Ta rất cần tới Tăng thân bên đó ôm ấp và nâng đỡ để chuyển hóa. Vì còn khổ đau nên mặc dầu đã ở Tịnh Độ mà ta không hưởng được hết một trăm phần trăm niềm vui của Tịnh Độ. Ta chỉ hưởng được năm phần trăm của niềm vui đó thôi, hay có khi còn ít hơn. Nhưng sự kiện ta đang ở Tịnh Độ là một điều mầu nhiệm lắm rồi, mặc dù ta còn đau khổ, còn nghi ngờ, mặc dầu thỉnh thoảng ta còn muốn bỏ đi. Đã ở Tịnh Độ rồi, nhưng ta vẫn còn trồi lên sụp xuống rất nhiều. Cho nên ta phải cần đến Tăng thân. Chúng ta cần phải bám lấy Tăng thân. Tịnh Độ là vậy. Ở bên kia, có những người hạnh phúc rất lớn, vì họ được sinh ra trên những bông sen thượng phẩm thượng sanh. Nhưng cũng có người còn khổ đau.

Đôi khi mình tự hỏi: Tại sao cùng sống trong một môi trường mà người kia nhiều hạnh phúc như vậy? Họ cười vui suốt ngày. Còn ta, ta cũng muốn cười lắm chứ. Thấy họ cười vui, ta cũng ráng cười theo, nhưng nhìn vào gương ta thấy nụ cười ta méo xẹo.

Nếu muốn hiểu về Tịnh Độ, ta phải nhìn thực tế vào Tăng thân trong đó ta đang sinh hoạt, lúc đó ta sẽ biết Tịnh Độ là gì và biết mình đang ngồi trên loại sen nào; sen thương phẩm, sen trung phẩm hay là sen hạ phẩm.

Tại sao trong cùng một Tăng thân, cùng trong một hoàn cảnh, cùng một Thầy, cùng những người bạn tu, nhưng có người thì hạnh phúc quá chừng, thảnh thơi quá chừng, còn mình thì vẫn cảm thấy đau

khổ, cảm thấy cô đơn. Mình còn có cảm tưởng rằng mình là công dân hạng bét của tăng thân nữa là khác.

Hãy lấy một ví dụ. Tăng thân Làng Mai đang đi thiền hành với Thầy. Cũng Thầy đó, cũng những sư anh đó, những sư chị đó, cũng những sư em đó, cũng đi trên con đường đó, cũng thấy những hàng cây và nghe những tiếng chim đó. Nhưng tại sao có người đi thiền hành thì đạt được rất nhiều hạnh phúc, nhưng cũng có người không đạt được hạnh phúc bao nhiêu. Đó có phải là tại vì ngoại cảnh hay tại vì tâm tư riêng của mình? Câu trả lời thật dễ dàng. Cái đó không phải do ngoại cảnh, mà là do tâm, bởi vì tất cả ngoại cảnh đều do tâm biểu hiện.

Cũng bước đi từng bước như vậy, nhưng tại sao người ta thì lại thảnh thơi, vững chãi. Còn mình thì lại xụt xùi, vướng víu bên này, bên nọ. Vậy thì vấn đề đâu phải là ngoại cảnh. Chúng ta đừng tưởng rằng được vãng sanh qua cõi Tịnh Độ thì hết vấn đề và ta

khỏi cần phải tu tập gì thêm. Nghĩ như vậy thì quá sai lầm. Tại vì được vãng sanh sang bên đó cũng giống như đã thi đậu vào trường đại học. Mà tại trường đại học thì ta phải học rất nhiều "cua". Cho nên ta không thể cúp "cua" được, ta phải đi học cho đều, phải đi công khóa cho đều.

Bụt A Di Đà tuy rất hiền, nhưng Ngài rất muốn chúng ta tu học và thương yêu nhau như là con một nhà. Đó là tại vì mình muốn Bụt A Di Đà là từ phụ, là đấng cha lành, nghĩa là người cha chỉ thương yêu, dạy dỗ, mà không rầy rà, không la mắng.

Chúng ta hãy nhìn vào Tăng thân của chúng ta để quán chiếu. Ban đầu chúng ta đã nhờ một cơ duyên nào đó mà đi tới được với Tăng thân này. Thật sự là ta đang ở với Tăng thân. Nhưng cái sự thật ta đang ở trong Tăng thân không có nghĩa là ta không còn có vấn đề gì nữa. Ta đã gia nhập tăng thân với những nỗi khổ và niềm đau còn lại của ta. Nhưng ta đã rứt ra được hoàn cảnh ngày xưa, và ta đã tới được với Tăng thân: đó là đã một thành tựu lớn. Và vì vậy ta phải biết thực tập, tức là phải đưa nỗi khổ niềm đau ra để cầu xin Tăng thân ôm ấp nó cho ta, và ta cũng phải thực tập để tự ôm ấp nỗi khổ niềm đau ấy để chuyển hóa chúng.

Chúng ta phải biết nương tựa Tăng thân, phải hoàn toàn phó thác thân mạng mình cho Tăng thân. Tại vì Tăng thân là cơ hội duy nhất để giúp ta ôm ấp và chuyển hóa nỗi khổ niềm đau của ta. Có thể là ta đã qua tới cõi Tịnh Độ rồi, nhưng vẫn chưa ngồi chưa yên và hoa sen trên đó mình ngồi chưa hẳn là hoa sen. Mình nói rằng Tịnh Độ này không phải của tôi. Đó là tâm trạng của chúng sanh. Có khi đến một hoặc hai năm sau thì cái suy nghĩ ấy mới không còn. Hạt giống muốn bỏ nhà ra đi, người nào trong chúng ta cũng có. Tất cả mọi đứa trẻ đều có một lần muốn bỏ nhà ra đi do giận cha, giận mẹ, giận anh hoặc giận chị. Có phải vậy không? Hạt giống ấy không phải tự mình làm ra mà đã được trao truyền từ nhiều đời. Cho nên qua tới Tịnh Độ rồi mà thỉnh thoảng ta vẫn muốn bỏ Tịnh Độ mà đi. Cái đó là chuyện rất thường thôi bởi vì hạt giống bỏ nhà ra đi ấy trong ta vẫn còn chưa được chuyển hóa.

Các thầy, các sư cô, các sư chú và các Phật tử ở đây ai cũng biết rất rõ chuyện này. Nếu có phước đức của tổ tiên, chúng ta sẽ không bỏ đi. Kiên trì ở lại được vài ba năm thì ta thấy gốc rễ ta vững mạnh và ta bắt đầu có thế đi lên rất vững chãi. Điều đó đòi hỏi một niềm tin nơi Tăng thân, một niềm tin nơi cõi Tịnh Độ mới được.

Bụt A Di Đà luôn luôn có mặt đó để ôm ấp ta, các bậc thượng thiện nhân cũng luôn luôn có mặt để ôm ấp ta. Nhưng vì quá đau khổ, thành thử ta không hưởng được cái hạnh phúc mà Bụt A Di Đà hay những bậc thượng thiện nhân thương tưởng và trao truyền. Đôi khi nhìn mặt Bụt A Di Đà, có thể ta thấy ngài không dễ thương mấy. Tại vì ta không thảnh thơi và tự tại để có thể nhìn được rõ. Nhìn cái gì ta cũng thấy bị bóp méo, vì ta đang bị vô minh che lấp tâm tánh. Muốn nhìn thấy Bụt A Di Đà trong tự thân của Ngài, ta phải có sự tĩnh lặng, sự tự do. Còn nếu nhìn qua cặp mắt kính của hờn giận và của ganh tức thì chúng ta chưa thể thấy được Bụt A Di Đà.

Sự thật là như vậy. Cho nên diễn tả Tịnh Độ bằng chín phẩm hoa sen tuy là đúng sự thật, nhưng cũng rất nguy hiểm. Nguy hiểm ở chỗ ta có thể nghĩ: Ở cõi Tịnh Độ mà cũng còn giai cấp, sang bên này rồi mà mình cũng còn phải làm công dân hạng thứ chín chứ không phải

hạng thứ nhì, và suy nghĩ như thế, mình sanh tâm ganh tức những người kia. Nhưng sự thật không phải như vậy. Những người kia sở dĩ họ có hạnh phúc không phải vì họ được Bụt A Di Đà thương yêu và biệt đãi hơn đâu. Bụt đâu có tâm kỳ thị chúng ta. Vì tâm của ta còn nhiều vô minh và đau khổ cho nên ta nghĩ rằng ta đang bị bạc đãi, ta đang bị kỳ thị, ta đang làm công dân hạng nhì, hạng ba hay hạng chín. Tất cả những mặc cảm đó là do mình mà ra. Đi sang cõi Tịnh độ rồi mà hạt giống của Ta bà khổ đau vẫn còn và vẫn hiện khởi, cho nên ta không hưởng được trọn vẹn cái vui của Cực Lạc. Trong khi đó những người khác lại hạnh phúc quá chừng. Điều này ta đâu phải cần đi qua bên đó nhìn tận mắt mới thấy. Ngồi đây, ở trong Tăng thân này, mình cũng có thể thấy được rồi. Ở trong Tăng thân mình cũng thấy có chín phẩm. Có những người cảm thấy rất thoải mái, rất hạnh phúc, nhưng cũng có những người vẫn còn nhảy nhổm, vẫn còn muốn bỏ đi, vẫn còn giận hờn, vẫn còn cảm tưởng bị kỳ thị.

Điểm này trên bảng chỉ cho cõi Ta bà, còn điểm bên kia chỉ cho cõi Tịnh Độ. Điểm này là điểm bây giờ, và điểm kia là điểm lúc đó - lúc đó là lúc sau khi mình chết và được sanh sang cõi Tịnh Độ. Đây là điều chúng ta cần phải để ý. Bởi vì ta đang thực tập theo nguyên tắc "bây giờ và ở đây". Và ta có thể nghĩ rằng ta thực tập là để đạt được một kết quả trong tương lai, nghĩa là sẽ được sinh ra ở điểm bên kia. Trong lúc thực tập, đôi khi ta cũng sinh tâm chán bỏ, chán ghét bên này. Chán ghét bên này mà đi tìm bên kia, chán ghét bây giờ để đi tìm một cái gì trong tương lai. Đây là tâm lý của chúng sanh, rất có tính cách phổ biến.

Tâm niệm của chúng sanh thường chán ghét hiện tại và nghĩ rằng hạnh phúc chỉ có thể có mặt trong tương lai. Mình chán ghét cái ở đây và mình đi tìm một cái ở nơi khác. Vì vậy, Bụt mới xót thương và mới nói rằng có một cõi Tịnh Độ ở phương Tây. Điều này nghe như một lời hứa hẹn. Đây là một điều rất quan trọng cần phải quán chiếu. Nếu muốn thật sự hiểu được kinh, ta cần phải quán chiếu cho sâu sắc.

Đối tượng sự ước muốn và sự thờ phụng của mình ban đầu thường nằm ở ngoài mình, như Thượng đế, như Ky-tô, như Bụt, như Tịnh Độ,

như nước Chúa, v.v... Lúc đó mình có cảm tưởng ở đây và bây giờ không có gì hết, chỉ có khổ đau, chỉ có tàn hoại, chỉ có héo hắt, chỉ có sầu não thôi. Chính vì thế mình mới cần bám vào một cái gì ở nơi khác và ở trong tương lai. Đó là nước Chúa, là Tịnh Độ, là Niết Bàn, là Bụt, là Bồ tát, là Ky-tô. Tâm chúng sanh thường nghĩ như vậy. Sự suy nghĩ này bắt đầu từ một mặc cảm mình là một con số không. Mình đi tìm một cái gì bên ngoài mình. Mình không biết rằng những gì bên ngoài ấy đều là những điều do tâm mình phóng chiếu ra cả.

Khi mình tạo ra một bức tượng để thờ, dù là tượng Phật hay tượng Chúa, tượng điêu khắc hay tượng vẽ, thì bức tượng ấy cũng từ trong tâm mình mà đi ra. Cái tượng ấy nếu không phải từ trong tâm mình đi ra thì nó từ đâu tới? Tâm mình thảnh thơi, nhẹ nhàng thì nét mặt trên tượng sẽ thảnh thơi, nhẹ nhàng. Tâm mình nặng trĩu buồn đau thì mình khó mà tạo ra cho được một pho tượng có khuôn mặt thảnh thơi.

Do đó, tất cả những hình ảnh của Thượng đế, của nước Chúa, của Tịnh Độ, đều là những sáng tạo của tâm. Và đó mới là những hình ảnh chứ chưa phải là những thực tại.

Khi ta tạc ra một pho tượng Bụt để thờ, và thấy pho tượng không được đẹp cho mấy, ta không dám bỏ đi, không dám đập vỡ, cứ nghĩ rằng đập vỡ thì mang tội. Nhưng tượng đó là do tâm làm ra, chứ đâu phải ở ngoài đi tới. Tri giác sai lầm căn bản là ở chỗ chúng ta có mặc cảm rằng chúng ta không là gì hết, chúng ta chỉ là khổ đau và tiều tụy. Vì vậy chúng ta mới đi tìm kiếm một cái gì có giá trị ở bên ngoài. Những khi ta chắp tay cầu nguyện, ước mơ, hoặc quán tưởng thì tự nhiên trong tâm có sự bình yên trở lại. Có niềm tin, tâm từ từ tĩnh lặng. Có tĩnh lặng thì bắt đầu có trí tuệ, từ từ ta thấy được rằng cái mà ta tưởng rằng ở ngoài, nó thực sự đang ở trong ta.

Ban đầu ta thấy Bụt là một thực tại ở ngoài ta. Sau một thời gian tu tập và giác ngộ, ta thấy Bụt là một thực tại ở trong ta. Và nếu ta tu tập tinh tấn, thì ta thấy Bụt không phải ở trong cũng không phải ở ngoài. Tại vì ở ngoài và ở trong chỉ là hai ý niệm, trong khi sự thật vượt

thoát các ý niệm ở trong và ở ngoài. Ta thử hỏi: Ở trong là ở nơi nào? Nơi lá phổi hay nơi lá lách, hay nơi trái tim? Có một chỗ nào nhất định không? Chính vì thế, các ý niệm ở trong và ở ngoài đều chỉ là những ý niệm. Nói rằng Bụt, Niết Bàn, Tịnh Độ và nước Chúa không thể được gọi là ở ngoài, ở trong hay ở chặng giữa được. Tại vì những ý niệm kia đều chỉ là những phạm trù của tư tưởng mà thôi. Điều này rất là quan trọng để cho mình hiểu được kinh. Và như vậy, đi tìm Tịnh Độ hay đi tìm Bụt có nghĩa là đi tìm tự thân của chúng ta. "Con đã tìm ra Thế Tôn, con đã tìm ra con." Hai câu đó của bài thơ Tìm Nhau chỉ có nghĩa như vậy. Ban đầu thì ta đi tìm Thế Tôn như một thực tại ở ngoài, nhưng khi tìm ra được Thế Tôn rồi thì ta thấy rằng Ngài không phải là một thực tại bên ngoài. Tìm thấy Thế Tôn đồng thời cũng là tìm thấy được tự thân, và ta thấy được rằng Thế Tôn và ta không phải là hai thực tại riêng biệt.

Khi ta niệm một câu "Nam mô Bụt A Di Đà" thì một búp sen nhỏ được tượng hình ở trong đất Bụt. Niệm thêm một tiếng nữa thì bông sen lớn lên thêm một chút. Cùng với công phu niệm Bụt ấy mà đóa hoa sen lớn lên từ từ. Đóa sen đó là đóa sen của ta. Khi thành công rồi, thì ta sẽ được sinh ra từ đóa sen đó. Đóa sen đó có thể là hạ phẩm, trung phẩm hay là thượng phẩm, điều này tùy thuộc vào công phu tu tập của chúng ta. Đóa sen đó nằm ở bên kia, nó được để dành cho những ai có tâm tu tập, dù là thời gian này hay thời gian khác, dù thực tập nhiều hay ít. Nó bắt đầu tượng hình ở bên kia nhưng đồng thời nó cũng đang được tượng hình ngay trong lòng mình. Có phải vậy

không?

Điều này là một điều rất khoa học. Khi sư chú thở vào một hơi thở có chánh niệm và biết mỉm cười, thì búp sen của sự an lạc và của hạnh phúc đã tượng hình trong người của sư chú, đã nở trong trái tim của sư chú. Một đóa hoa an lạc của tình thương và của tĩnh lặng. Ta dùng hình ảnh của một hoa sen để tượng trưng cho sự an lạc và tĩnh lặng ấy. Tại sao phải đợi đến tương lai mới được hưởng bông sen kia? Tại sao ta phải đợi qua Tây phương rồi mới được hưởng bông sen kia? Chỉ cần một câu niệm Bụt thành khẩn, chỉ cần một hơi thở có chánh niệm là chúng ta có thể hưởng được bông sen của sự an lạc và của

thảnh thơi ngay bây giờ và ở đây. Và Tịnh Độ nằm ngay ở đây và bây giờ chứ không phải đâu xa. Đây là điều mà mình phải thấy. Đây là cách nhìn Tịnh Độ bằng con mắt của các nhà thiền quán. Thiền đây không hẳn là thiền Tổ sư hoặc thiền Như Lai mà là thiền nguyên thỉ, nghĩa là thiền mà chính Bụt và các thầy, các sư cô thực tập cách đây hai ngàn sáu trăm năm, như thiền Niệm Xứ, thiền Quán Niệm Hơi Thở, thiền Hiện Pháp Lạc Trú. Chúng ta thường hay quên rằng đức Thế Tôn đã từng dạy chúng ta pháp môn "Hiện Pháp Lạc Trú", sống an lạc ngay trong giờ phút hiện tại.

Thiền tịnh không hai

Hiện Pháp là những gì đang xẩy ra bây giờ và ngay ở đây. Lạc là hạnh phúc, và Trú là an trú, là sống.

Đây là giáo lý mà đức Thế Tôn thường nhắc đi nhắc lại. Tại sao chúng ta phải đợi tới tương lai mới có an lạc? Ta có thể có an lạc ngay trong ngày hôm nay. Giáo pháp của đức Thế Tôn là giáo pháp đẹp đẽ và mầu nhiệm, có thể đem lại an lạc ngay lúc bắt đầu thực tập.

Khi ta bắt đầu "thở vào tâm tĩnh lặng, thở ra miệng mỉm cười" và bước những bước chân thanh thản và nhẹ nhàng thì lúc đó ta đã có an lạc rồi. Đâu phải cần tám năm sau mới có an lạc? Tám năm sau chắc chắn là có an lạc, nhưng bây giờ và ở đây cũng đã có an lạc.

Vì vậy cái búp sen kia ta có thể làm cho phát sinh và nở bất cứ lúc nào. Bằng mỗi nụ cười, mỗi hơi thở, mỗi bước chân, ta làm cho búp sen lớn lên, nở ra. Ta không cần đợi đến tương lai. Và ta có thể gom những bài giảng này về kinh A Di Đà và làm thành một cuốn sách, gọi là A Di Đà Kinh Thiền Giải. Không phải là Tổ sư thiền, Như Lai thiền hay là Như Lai thượng thượng thiền. Không phải thiền Công Án hay thiền Mặc Chiếu. Thiền này là thiền của đạo Bụt nguyên thỉ. Thiền của kinh Quán Niệm Hơi Thở, của kinh Niệm Xứ, của kinh Người Bắt Rắn, của kinh Người Biết Sống Một Mình. Theo các kinh này, Bụt dạy rằng hạnh phúc có thể có ngay bây giờ, và Tịnh Độ có thể có ngay bây giờ trong khung cảnh này. Ta có thể đưa Thiền và Tịnh tới với nhau.

Ngày xưa, có nhiều người nói: Tu thiền thì khó thành, tu Tịnh độ thì dễ thành. Thực ra theo cái nhìn của chúng ta thì Tịnh độ là một loại thiền tập, Tịnh độ mà không có thiền tập thì đó chỉ là một sự đầu tư vào tương lai mà thôi. Còn nếu có thiền trong Tịnh độ thì ta có Tịnh Độ ngay bây giờ. Và giáo nghĩa Tịnh độ đi rất đúng vào tinh thần của đạo Bụt nguyên thỉ. Mỗi chúng ta đều đã có hoa sen, ta không cần phải đi qua bên cõi Tây phương để xem, hoặc nhờ người đem cái máy vidéo sang đó để thâu hình, xem thử nó đã lớn được chừng nào. Tại

vì hoa sen ấy đang có mặt trong ta, cho nên búp sen lớn chừng nào thì ta phải biết chứ, phải không? Bông sen của mình mà mình không tự thấy thì uổng biết mấy.

Ta có thể đem đóa sen ấy trở về với ta. Trong kinh Pháp Cú, Bụt dạy: Trong tất cả các pháp, tâm là chủ. Trong kinh Hoa Nghiêm, Bụt dạy: Tất cả đều do tâm, "Tâm như họa sư, năng họa nhất thiết hình tượng." Bài kệ kinh Hoa Nghiêm như sau:

"Nhược nhơn dục liễu tri
Tam thế nhất thiết Phật
Ưng quán pháp giới tánh
Nhất thiết duy tâm tạo."

Nếu người nào muốn thấy và muốn hiểu được tất cả các đức Bụt trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai thì người ấy nên quán chiếu rằng: trong bản chất của pháp giới, tất cả đều do tâm của mình tạo ra. Vì vậy, Tịnh Độ cũng là một sáng tạo của tâm thức, tâm thức của chư Bụt cũng như tâm thức của chúng ta. Cũng như đạo tràng Mai Thôn và tăng thân này cũng là một sáng tạo phẩm của tâm thức; chúng ta đã cùng nhau cọng tác để tạo ra tăng thân và đạo tràng này. Nó từ tâm ta mà ra, do lòng ước muốn nương tựa vào nhau để tu học.

Đóa sen ở trong tim mình cũng là do tâm tạo ra. Đóa sen biểu tượng được cảnh Tịnh Độ. Tịnh Độ cũng do tâm mà địa ngục cũng do tâm. Chúng ta ai cũng biết địa ngục nóng như thế nào rồi. Chúng ta đã từng ở địa ngục, đã từng bị lửa giận, lửa phiền não, lửa tuyệt vọng đốt cháy. Chúng ta cũng đã biết rằng tất cả những đau khổ của địa ngục đều từ ở trong tâm mình đi ra chứ không phải từ ở ngoài đi vào. Tịnh Độ cũng vậy. Chúng ta có khả năng chế tác ra Tịnh Độ, chế tác bằng hơi thở, bằng bước chân, bằng câu niệm Bụt. Và nếu ta muốn cho búp sen tượng hình là nó tượng hình, ta muốn búp sen lớn thì nó lớn. Và khi bông sen ở trong trái tim ta lớn rồi thì ta bước đi tới đâu là Tịnh Độ hiện ra ở đó. Nó tự trình bày ra, chứ mình không cần phải đi

qua phương Tây mới có được. Khi Bụt nói đến phương Tây thì đó chỉ là một cách nói mà thôi.

Với bông sen trong ta, ta có thể nhận rằng thật ra những bậc gọi là thượng thiện nhân, và bồ tát nhất sanh bổ xứ, họ có ở xa đâu. Họ đang có mặt xung quanh ta. Tại ta mê mờ nên ta khổ đau; tại ta ganh tỵ nên ta không nhận ra được họ thôi. Đức Thích Ca Mâu Ni

đã không chọn một chỗ nào khác, mà chọn ngay chỗ này. Ngài cũng thành Phật ngay cõi này.

Trong kinh Pháp Hoa có phẩm "Tùng Địa Dõng Xuất", (từ dưới đất mà đi lên).Từ trái đất này vô số Bồ tát đã từ dưới đất xuất hiện. Bụt Thích Ca nói với các vị Bồ tát đã đến từ mười phương: Các vị Bồ tát này đều là những người học trò của tôi. Nghe vậy, các thầy Ca Diếp và A Nan quá đỗi ngạc nhiên. Thầy Ca Diếp và thầy A Nan cùng một số đệ tử của Bụt nói: "Chúng con không ngờ rằng đức Thế Tôn mới hành đạo bốn mươi lăm năm trên trái đất mà đã có nhiều học trò như vậy." Tại vì các thầy chưa biết nhìn bằng con mắt của các vị Bồ tát cho nên chưa thấy đó mà thôi.

Khi các vị Bồ tát từ mười phương đến nói rằng: "Đức Thế Tôn cho phép chúng con ở lại đây để giúp đức Thế Tôn hành đạo trong cõi Ta bà ác trược này" thì đức Thế Tôn mỉm cười, nói: "Xin cám ơn quý vị, ở trái đất chúng tôi cũng có đủ người hành đạo rồi." Và Ngài cho họ thấy sự có mặt của các vị Bồ tát tùng địa dõng xuất ấy.

Vì vậy ta đừng nói rằng cõi này không có ai. Những vị như Bồ tát Trì Địa, Bồ tát Thường Bất Khinh, Bồ tát Quán Âm, Bồ tát Đại Thế Chí, v.v... đang có mặt rất nhiều chung quanh ta. Họ đều là những đứa con của trái đất.

Trong giáo lý Tịnh Độ, ta nghe nói rằng đứng bên tay phải Bụt A Di Đà là Bồ tát Quan Thế Âm, và đứng bên tay trái Ngài là Bồ tát Đại Thế Chí. Nếu tâm trí hẹp hòi, nghe thế chúng ta sẽ buồn. Ta tưởng là Bồ tát Quan Thế Âm đang ở biển Nam Hải, không ngờ Ngài lại đang ở bên đó. Nhưng thực sự Tịnh Độ và Ta Bà chỉ là một mà thôi. Những nhà khoa học vật lý nói rằng một điện tử vừa có mặt ở đây mà cũng

vừa có mặt ở bên kia. Đó là một lời tuyên bố căn cứ trên sự thực nghiệm. Một điện tử vừa có thể có mặt ở đây và vừa có mặt ở bên kia, vừa có thể là một làn sóng vừa có thể là một chất điểm. Trí óc thông thường của ta cho rằng nếu là làn sóng thì chỉ có thể là làn sóng thôi chứ không thể vừa là làn sóng mà cũng vừa là chất điểm. Nhưng ở đây, khoa học có thể chứng nghiệm rằng nó có thể là cả hai và nó đồng thời vừa ở đây mà cũng vừa ở bên kia. Vì vậy mình có thể thấy được đức Quan Thế Âm cũng đang có mặt ngay tại đây. Đức Quan Thế Âm là một người con của trái đất, do trái đất sinh ra. Mình cũng vậy. Cố nhiên Bồ tát Quan Thế Âm muốn ở lại phục vụ cho những loài chúng sanh đang chịu khổ ở đây, thì ta cũng vậy. Ở chung quanh ta có bao nhiêu bậc đại nhân và bao nhiêu vị Bồ tát. Nếu ta không bị vô minh che lấp, nếu ta không có tâm ganh tỵ và tâm hận thù thì ta có thể nhận diện được các vị một cách rất rõ ràng. Ngay trong tăng thân của chúng ta đây cũng có những vị Bồ tát, những vị Bồ tát lớn tuổi và trẻ tuổi. Bồ tát xuất gia hay Bồ tát tại gia đều có mặt. Nói đúng hơn ở trong mỗi chúng ta, ai cũng có một vị Bồ tát, nhưng cơ hội biểu hiện chưa có, nên ta chưa phải là Bồ tát đích thực và toàn thời gian full time bodhisattva mà thôi.

Cách đây chừng mười lăm năm, dạy ở tu viện Kim Sơn về Thiền và Tịnh trong một bài pháp thoại, tôi có nói:

“Tịnh độ mà không thiền
Tịnh độ của tương lai
Tâm ta là đất tịnh
Thiền với Tịnh không hai.”
Bài thơ này đã giúp cho thiền sinh khóa ấy khá nhiều. Đem con mắt của thiền tập mà quán chiếu vào giáo lý Tịnh độ, ta hiểu sâu được giáo lý Tịnh độ. Giáo lý Tịnh độ có thể thực tập để Tịnh Độ hiển bày ra ngay bây giờ và ở đây. Các thầy ngày xưa đã từng dạy: “Tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh độ”, tức là Tịnh Độ nằm trong tâm và Di Đà là tự tánh. Biết bao nhiêu nhà chú thuật, biết bao nhiêu nhà bình giải, biết bao nhiêu nhà trước thuật đã nói tới giáo lý duy tâm Tịnh độ. Búp sen kia đang nằm trong trái tim mình. Mình phải làm cho nó lớn

lên mỗi ngày. Chính bông sen đó sẽ làm cho Tịnh Độ được biểu hiện trong đời sống hàng ngày của mình để mình được thừa hưởng và để cho những người bạn tu của mình được thừa hưởng. Bông sen càng lớn chừng nào, thì cái hỏa lò càng nhỏ chừng đó. Hỏa lò tức là địa ngục trong lòng mình.

Lấy con mắt của thiền quán mà nhìn Tịnh độ như thế thì Tịnh độ không còn là một mơ ước viễn vông, không còn là một điều mê tín mà là một giáo lý rất thực tiễn. Tịnh độ là những gì mà ta sống trong đời sống hàng ngày và ta thấy ta có liên hệ đến Tịnh độ một cách rất mật thiết. Mỗi bước chân, mỗi hơi thở, mỗi lời nói, mỗi cái nhìn đều phải có tác dụng tạo ra Tịnh Độ. Sự thực tập xây dựng Tăng thân của ta được đồng nhất với sự thực tập xây dựng Tịnh Độ. Có một thầy tuyên bố là thầy ấy chỉ có thể chấp nhận cái lý của Tịnh Độ mà không thể chấp nhận cái sự của Tịnh Độ. Lý tức là lý thuyết. Lý của Tịnh Độ là Tịnh Độ duy tâm, Di Đà tự tánh. Nhưng còn chuyện có một cõi Tịnh Độ ở Tây phương và chỉ cần niệm Bụt đến bất thối chuyển để sau khi mạng chung được sanh sang cõi đó, thì Thầy không chấp nhận. Thầy ấy chấp nhận lý mà không chấp nhận sự. Nhưng nói như vậy chưa ổn, vì lý mà không đi đôi được với sự, lý đó chưa phải là chân lý và sự không đi đôi với lý thì sự đó chưa phải là chân sự. Ở đây, sự và lý, cả hai đều phải có mặt trong nhau và không thể tách rời nhau. Sở dĩ ta thấy hai cái không đi đôi với nhau là vì trong hai cái mà ta thấy, chưa có cái nào chín cả. Cái thấy về lý cũng chưa chín mà cái thấy về sự cũng chưa chín. Nếu quả thật cái thấy về sự và về lý đã thuần thục rồi, thì chúng sẽ luôn luôn đi đôi với nhau và dung hòa nhau. Niệm Bụt và làm cho bông sen lớn lên và nở ra trong đời sống hàng ngày đó là sự. Thực tập không phải là lý nhưng tất cả những lý mà chúng ta đã nêu lên để thực tập đều phù hợp một cách tuyệt đối với sự. Sự thực tập về Tịnh Độ là sự thực tập hàng ngày và cái hưởng thụ cũng là cái hưởng thụ hàng ngày, ta không phải đợi đến chết mới bắt đầu có sự hưởng thụ. Cách đây chừng mười lăm năm, giảng tại một nhà thờ Thiên Chúa giáo ở Philadelphia, tôi có tuyên bố một câu: “Anh đâu cần phải chết mới được đi vào nước Chúa.” Nếu anh có niệm, có

định, có tuệ, thì anh có thể mở trái tim của anh ra và nước Chúa sẽ biểu hiện và anh có thể đi vào nước Chúa trong giây phút hiện tại.

Ở Đạo tràng Mai Thôn, chúng ta tập đi thiền hành như thế nào để mỗi bước chân của chúng ta dẫm lên được Tịnh Độ. "Mỗi bước chân đi vào Tịnh Độ." Đó là sự thực tập của chúng ta. Trong sự thực tập ấy, sự và lý đạt được đến mức tuyệt hảo. Nếu sự và lý chưa thực sự đi đôi với nhau là vì Sự chưa được chín muồi, Lý cũng chưa được chín muồi. Nói khác hơn, hai cái chưa dung thông được với nhau, chưa quyện được vào nhau.

Gạn đục khơi trong

Trong kinh A Di Đà, đức Thế Tôn nói: "Xá Lợi Phất, trong khi tôi đang ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn của chư Bụt thì chư Bụt cũng xưng tán công đức không thể nghĩ bàn của tôi".

Ở đây, ta thấy các đức Như Lai luôn luôn yểm trợ nhau, liên đới yểm trợ nhau trên con đường hoằng hóa. Công đức không thể nghĩ bàn tức là đối với những thực hiện của một bậc giác ngộ, ta không thể dùng tư tưởng mà hiểu thấu được, không thể dùng ngôn từ mà diễn tả được. Không thể nghĩ bàn, tiếng Hán là "bất khả tư nghị". Tư có nghĩa là nghĩ, nghị có nghĩa là bàn luận.

"Bụt Thích Ca Mâu Ni thật là hiếm có. Ngay trong cõi Ta bà đầy năm yếu tố ô nhiễm là kiếp trược, phiền não trược, chúng sanh trược, kiến trược và mạn trược mà ngài có thể chứng đắc được quả vị giác ngộ vô thượng và còn tuyên thuyết được cho chúng sanh những pháp môn mà bất kỳ ở đâu, mới nghe qua người ta cũng rất khó mà phát sinh niềm tin."

Có những pháp môn khi thuyết ra thì được người ta tin ngay nhưng cũng có những pháp môn khi thuyết ra người ta thấy rất khó tin. Pháp môn Tịnh độ chủ trương có một cõi ở Tây phương tên là "cõi Cực Lạc" và một vị Bụt tên A Di Đà đang thuyết pháp và trong cõi đó có vô lượng vô số người đang sinh hoạt với nhau một cách rất là hạnh phúc, là một pháp môn khó tin. Nhưng giáo lý Tịnh độ không phải là giáo lý khó tin duy nhất. Nhiều giáo lý khác của đức Thích Ca, kể cả những giáo lý căn bản, cũng rất khó tin. Ví dụ giáo lý vô ngã. Tất cả mọi người đang tin rằng họ có một cái ngã. Vậy mà đức Thế Tôn nói rằng làm gì có cái ngã đó. Giáo lý vô ngã đi ngược lại với nhận thức thông thường của cả một xã hội. Niềm tin của Ấn Độ giáo lúc bấy giờ là thần ngã. Không những dân Ấn Độ giáo mới tin thần ngã mà mỗi chúng sinh đều có ý niệm về ngã, khi sinh ra đã có sẵn ý niệm về ngã, cho nên ta mới gọi đó là câu sanh ngã chấp, nghĩa là ý niệm về ngã ấy đã sinh ra cùng với thân thể của ta. Đức Thích Ca Mâu Ni nói rằng

không có một cái ngã đích thực. Vì vậy, giáo lý vô ngã ngay từ đó là một giáo lý khó tin. Giáo lý về "không" cũng vậy. Bông hoa này, cái bàn này và con người này đều được diễn bày là "không". Điều đó cũng khó tin. Mỗi pháp đều có hình tướng mà đức Thế Tôn lại nói rằng thực tại là vô tướng, điều đó cũng là điều khó tin. Giáo lý "vô tác" cũng

vậy, cũng là một giáo lý khó tin. Vô tác có nghĩa là ta khỏi phải đeo đuổi theo một dự án nào hết, khỏi phải thực hiện gì hết, tất cả đều đã được thành tựu rồi.

Cho nên không phải chỉ có giáo lý Tịnh độ mới khó tin mà cả những giáo lý căn bản do đức Thế Tôn thuyết ra đều là khó tin cả. Nếu không chịu quán chiếu sâu sắc thì làm sao ta có được niềm tin. Niềm tin có được là nhờ sự quán chiếu sâu sắc. Mới nghe qua mà tin liền thì chuyện đó khó mà xẩy ra, nên ta mới gọi giáo lý này là giáo lý khó tin. Chư Bụt trong mười phương đã khen ngợi đức Thích Ca Mâu Ni trong hai điểm:

Điểm thứ nhất: Ở ngay trong hoàn cảnh khó khăn này mà thành Phật được và giáo hóa được. Điểm thứ hai: Những giáo lý rất khó tin mà đức Thích Ca Mâu Ni đã tuyên thuyết được và thuyết phục được con người tin theo.

"Xá Lợi Phất, thầy nên hiểu cho rằng, cư trú trong thế giới đầy năm loại ô nhiễm này mà đạt tới quả vị giác ngộ vô thượng và còn diễn giải được cho mọi giới những pháp môn rất khó tin như pháp môn này, đó là việc làm quả là cực kỳ khó khăn."

Chúng ta thấy được đức Thích Ca Mâu Ni là một con người, một mình một ngựa đi trong chiến trận đầy dẫy bao nhiêu khó khăn, bao nhiêu nghi ngờ. Ngài đã một mình đánh phá và tiêu diệt được bao nhiêu chướng ngại của mê tín, của huyền đàm để đưa ra những chân lý mà lúc ban đầu thuyết ra, người ta thấy khó mà có thể tin được. Vậy mà đức Thế Tôn đã thành công.

Đoạn kinh trên cũng nói tới năm loại ô nhiễm và năm loại ô nhiễm đó được gọi là năm loại ô trược. "Trược" tiếng Bắc gọi là "trọc" có nghĩa

vẩn đục, không trong sáng. Năm yếu tố ấy làm khổ. Năm yếu tố vẩn đục ấy là:

Kiếp trược: Kiếp có nghĩa là một khoảng thời gian, khoảng thời gian ấy có thể là năm mươi năm, bảy mươi năm hay một trăm năm... Khi ngắn thì gọi là tiểu kiếp, khi vừa vừa gọi là trung kiếp và khi dài gọi là đại kiếp.

Sở dĩ thời gian đó gọi là vẩn đục tại vì nó quá ngắn ngủi, nó đầy dẫy vô thường, nó không có sự ổn định và vững chãi. Vì vậy chúng ta khó mà có được hạnh phúc. Thời gian quá ngắn ngủi, sống trong cuộc đời, chúng ta không đủ không gian và thời gian để thực hiện những ước muốn thâm sâu của mình. Chúng ta có thể có ảo tưởng rằng chúng ta có rất nhiều thời gian và không gian để thực hiện những ước muốn của chúng ta, nhưng thực sự thì cuộc sống rất vô thường, rất bấp bênh, không có sự ổn định, tai nạn hay xẩy ra tới tấp và chận đứng đà tiến triển của chúng ta. Chúng làm cho quá trình thực hiện lý tưởng của ta bị chận đứng lại nên gọi là kiếp trược.

Tình trạng chính trị không có sự ổn định, xã hội nhiều tai nạn, tật bệnh và nghèo đói, khó cho xã hội tiến triển, đó gọi là kiếp trược.

Ngược lại với kiếp trược là sự ổn định mà chúng ta đạt được do thiền quán. Sống trong thế giới vẩn đục mà đức Thích Ca đã thành công. Ở thế giới Cực Lạc, người ta vượt khỏi kiếp trược và thiết lập được ổn định trong đời sống hàng ngày. Ở đó không có tai nạn

xẩy ra. Vì vậy đặc tính đầu tiên mà mọi người trong cõi Cực Lạc phải thực hiện, đó là sự "ổn định". Sự ổn định giúp cho người tu tập thành công viên mãn đối với công trình giải thoát và giác ngộ.

Nhìn vào một Tăng thân có tu học, ta thấy rằng trong Tăng thân có nhiều yếu tố ổn định. Có người chỉ mới thọ trì năm giới, giới Tiếp Hiện tại gia hay giới Bồ tát tại gia. Họ sẽ trở về với gia đình họ, với khung cảnh hàng ngày của họ để sống và để thực tập. Họ biết rằng hoàn cảnh địa phương không được ổn định như ở trong Tăng thân. Trong hoàn cảnh đó, họ thực tập không được đều đặn và việc thực tập thường bị cắt đứt bởi những biến cố của xã hội. Cái đó gọi là kiếp

trược. Nhưng khi ta có điều kiện ở lại với Tăng thân một năm, hai năm, ba năm hay mười năm, ta thấy rằng Tăng thân có yếu tố ổn định nhiều hơn trong thế giới bình thường ở ngoài đời. Vì vậy tăng thân rất gần với cõi Cực Lạc.

Tăng thân có yếu tố ổn định. Tăng thân hiến tặng cho chúng ta thời gian và sự tiếp nối để chúng ta thực tập. Vì vậy quay về nương tựa Tăng là để hưởng được yếu tố đầu tiên của Tịnh Độ, đó là sự vững chãi, sự liên tục, sự ổn định của thời thế và của tình thế.

Một bên là đục, một bên là trong, một bên là trược, một bên thanh. Đối với danh từ ngũ trược, ta có danh từ ngũ thanh. Ở Tịnh Độ có ngũ thanh thì Ta bà có ngũ trược. Sống trong thế gian, ta bị lôi kéo bởi năm thứ vẩn đục nhưng sống trong Tăng thân, ta có thể thấy được năm sự trong sáng. Ở đây, sự trong sáng đầu tiên là sự ổn định. Người nào đã từng rời Tăng thân là đã tự mình đánh mất sự ổn định nơi tự thân mình. Là người xuất gia hay người tại gia cũng vậy, khi chúng ta đã đánh mất Tăng thân, trở về với khung cảnh hệ lụy của ta ngày trước, thì ta thấy rằng ta đã đánh mất một cái gì rất quý báu trong tự thân, đó là sự ổn định.

Yếu tố vẩn đục thứ hai là kiến trược. Kiến tức là những cái thấy sai lầm, nói đủ là tà kiến. Ví dụ như sự vật là vô thường mà ta cho là thường còn. Người thương của ta có thể ngày mai không còn nữa, thế mà ta nghĩ rằng, họ sẽ có mặt với ta suốt đời, hàng ngàn năm. Thân này không phải là ngã của ta, mà ta cứ cho đó là cái ngã của ta. Những cái thấy như vậy được gọi là tà kiến.

Tà kiến lại có năm loại căn bản:

Thân kiến: Cho rằng ta là thân này, ta đồng nhất ta với thân này. Nếu có cái nhìn như vậy, thì ta đau khổ lắm. Nhất là khi sắp chết, ta rụng rời, lo sợ. Ta cứ nghĩ rằng khi thân thể ta tan rã, thì mọi sự nghiệp sẽ cùng với thân thể ta tan rã luôn. Từ có ta trở thành không, điều này làm cho ta sợ hãi. Sợ hãi hư vô. Thân kiến là cái thấy dại dột như vậy đó. Chính vì thế ta phải giúp cho người đang hấp hối thấy rõ dược rằng thân này không phải là họ.

"Thân này không phải là tôi

Tôi không bị kẹt vào thân ấy
Tôi là sự sống thênh thang
Tôi chưa bao giờ từng sanh
Mà cũng chưa bao giờ từng diệt.”
Điều này, trong đời sống hàng ngày, ta phải tập quán chiếu để thấy cho được, có như vậy thì trong phút giây lâm chung, ta mới buông bỏ thân này một cách dễ dàng.

Biên kiến: Vướng vào một bên, một thái cực. Bên này là một bên, và kia là một bên, đó là những cặp đối nghịch với nhau, như có - không, thường - đoạn, một - nhiều, tới - lui. Tin vào ý niệm “một” là một biên kiến, tin vào ý niệm “nhiều” là một biên kiến khác. Kẹt vào bên này cũng là biên kiến, kẹt vào bên kia cũng là biên kiến. Tin rằng có sanh cũng là biên kiến, tin rằng có diệt cũng là biên kiến. Kẹt vào những cặp đối nghịch nhau là biên kiến.

Ví dụ trên một dòng sông có một khúc củi đang trôi. Có thể khúc củi sẽ bị kẹt vào bờ này hay bờ bên kia và không trôi ra được biển cả. Tin rằng ta là một cái gì thường hằng, niềm tin ấy là một biên kiến. Tin rằng sau khi chết ta hoàn toàn đoạn diệt, đó cũng là một biên kiến khác.

Tà kiến: Những cái thấy đảo ngược. Ví dụ khổ đau mà ta cho là hạnh phúc, hệ lụy mà tin là tự do, trắng mà ta nghĩ là đen, ác mà ta cho là thiện...

Ta phải quán chiếu sâu sắc các hiện tượng vẩn đục ở cõi Ta bà để trong ta có thể sinh khởi hai chất liệu - Yếm và Hân. Yếm là chán, Hân là thích. Chán là chán những gì vẩn đục ở nơi cõi Ta bà và Thích là thích sự yên vui, thanh thoát ở cõi Tịnh Độ. Chán là chán cái tâm trạng chạy theo danh lợi, tài sắc. Vì chúng đưa lại quá nhiều khổ đau, nên bây giờ ta quyết định buông bỏ chúng.

“Tôi không còn muốn cái đó, tôi chán cái đó lắm rồi.” Đối với cái đó, lòng tôi lạnh như tro tàn. Cái đó gọi là yếm. Trong khi đó, trong ta tự

nhiên có một cái ước muốn mới: ước muốn xa lìa cái cảnh hệ lụy chán chường này để đi tìm tới một khung cảnh có sự an toàn, có sự thương yêu, có sự an lạc, để mà thực tập. Khung cảnh ấy là Tăng thân. Ta sẽ đóng góp phần ta cho Tăng thân ấy. Khi tới đó, ta tới với bản nguyện, nghĩa là ta biết ta tới đó để đóng góp phần của ta vào với Tịnh Độ và Tăng thân chứ không phải tới chỉ để hưởng thụ. Cũng như Sư em Chân Uy Nghiêm ở tu viện Rừng Phong. Trước khi xuất gia, Sư em có đọc sách, đọc kinh và Sư em đã đọc được lời nguyện của đức Địa Tạng. Đức Địa Tạng nói: “Địa ngục mà chưa trống không, thì tôi vẫn phải còn làm việc và chưa muốn thành Phật.” Khi đọc câu đó, Sư em đã thấy rung động trong trái tim. Sư em nói rằng: “Con cảm động quá và con muốn giúp Ngài một tay (I am so moved, and I want to give him a helping hand). Khi nói lên như vậy, Sư em đã bắt đầu phát khởi năng lượng của bản nguyện ấy rồi. Ta tới với Tịnh Độ không phải chỉ là để hưởng thụ mà còn để giúp Bụt A Di Đà một tay nữa. Tới với Tăng thân cũng vậy, không phải ta chỉ được thừa hưởng sự an toàn của Tăng thân mà còn để

giúp Tăng thân một tay. Đến với bản nguyện là trong ta đã có đức A Di Đà. Đức A Di Đà có ngay trong lòng ta. Và chừng nào ta còn niềm tin, chừng nào ước nguyện ta còn mạnh thì chừng đó ta vẫn còn là ta và ta sẽ không tự đánh mất ta trong những trạng huống hệ lụy và khổ đau nữa. Dù mình đang đứng trong hoàn cảnh hệ lụy hoặc đau khổ, nhưng nếu có tín và nguyện thì mình đã có diều kiện để thoát ra. Tại vì trong ta, năng lượng của tín, của hạnh và của nguyện đã bắt đầu có mặt. Tịnh Độ không phải chỉ là Tịnh Độ của Đức Bụt A Di Đà. Đức Thế Tôn nào cũng muốn thành lập Tịnh Độ. Bất cứ một vị Bồ tát nào, dù lớn hay nhỏ, cũng đều muốn thành lập Tịnh Độ. Nếu ở Tây Phương có cõi Cực Lạc (Sukhāvatī), thì ở cõi Đông Phương lại có cõi Diệu Hỷ (Abhirata)... Ở cõi Diệu Hỷ ấy có đức Bụt A Súc Bệ (Bất Động). Đó là đức Thế Tôn của sự vững chãi (Aksobhya). Cõi của Ngài là cõi Diệu Hỷ, trong đó có nhiều niềm vui. Ở cõi Diệu Hỷ không có ai bị giận hờn đốt cháy, nên cõi đó là một cõi rất mát mẻ. Các kinh đầu của hệ Bát Nhã có đề cập đến danh hiệu của Đức Bụt A Súc Bệ. Kinh Pháp Hoa cũng như kinh Bảo Tích đều có nói tên của Ngài. A Súc là một vị Đạo sư đang giảng dạy ở phương Đông. Ngài ngồi trên một bông sen. Tay trái Ngài nâng chéo áo, tay phải

Ngài sờ xuống chấm vào mặt đất trong tư thế địa xúc. Có rất nhiều cõi Tịnh Độ, nhưng vì một nguyên do nào đó mà chúng sanh ở cõi Ta bà thường hướng về Tịnh Độ của Bụt A Di Đà. Vì những điều kiện để được sinh sang cõi Tịnh Độ của Bụt A Di Đà hết sức đơn giản. Còn muốn sanh sang Tịnh Độ Diệu Hỷ của Bụt A Súc Bệ thì phải cố gắng nhiều hơn một chút. Bản tánh của chúng ta ở cõi Ta Bà là làm biếng. Cho nên cõi Tịnh Độ của đức Bụt A Di Đà được ta chọn lựa nhiều hơn và Ngài biết phần lớn chúng ta là những người hay sợ hãi khó khăn. Tịnh Độ cũng có thể có mặt trong hình thức một Tăng thân. Tăng thân có mặt khắp nơi, do đó nếu chú ý một tý là ta có thể tìm ra địa chỉ của một Tăng thân và khi ta tới được với Tăng thân ấy rồi thì tức khắc ta được hưởng khung cảnh an ninh và hoàn cảnh thuận lợi cho sự tu học của nó. Nếu muốn biết đó có phải là một Tịnh Độ đích thật hay không thì ta có thể căn cứ trên tiêu chuẩn thanh và trược. Ở đâu mà có quá nhiều chất liệu vẩn đục, thì ở đó chỉ có Ta Bà mà không có Tịnh Độ. Và ở đâu chất liệu vẩn đục rất ít mà chất liệu của sự trong sáng như là ổn định, trí tuệ, an lạc, tình thương, bình đẳng và đại nguyện có nhiều thì ta biết đó là Tịnh Độ. Ta có thể tham dự và cọng tác để xây dựng thêm cho Tịnh Độ ấy. Tín và Nguyện là hai nguồn năng lượng có khả năng làm cho ta bớt khổ ngay trong giờ phút hiện tại. Trong trạng thái chán chường và tuyệt vọng của cõi Ta Bà, ta đau khổ rất nhiều. Nhưng đứng trong cõi Ta Bà mà có năng lượng của Tín và Nguyện, thì ta cảm thấy nhẹ nhàng ra và sẽ hết khổ. Tín và Nguyện là năng lượng đưa ta tới Tịnh Độ, đưa ta tới với Tăng thân mà ta cần nương tựa. Thứ ba là năng lượng Hành. Hành hay là Hạnh. Hành là thực tập, là cái biểu hiện cụ thể. Chúng ta đừng tưởng rằng chúng ta chỉ hành trước khi đi về Tịnh Độ và về Tịnh Độ rồi thì khỏi cần hành. Nghĩ như vậy là ngược lại với lời kinh dạy. Chúng ta đã đọc kinh A Di Đà và thấy rất rõ rằng ở tại cõi Tịnh Độ, ngày nào dân chúng cũng thực tập niệm Bụt, niệm Pháp, niệm Tăng và thực tập Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần, Bát chánh đạo phần. Các chi tiết này cho ta thấy rằng tới Tịnh Độ rồi ta cũng phải thực tập, nếu không thực tập thì mất Tịnh Độ. Vì vậy mỗi bước chân phải đi trong

chánh niệm, mỗi hơi thở phải thở trong chánh niệm, mỗi buổi ăn phải ăn trong chánh niệm thì Tịnh Độ mới tiếp tục hiện tiền. Cũng như trong khi hành xử, nếu ta

đánh mất chánh niệm là ta đánh mất Tịnh Độ. Xây dựng Tịnh Độ không phải là tổ chức cho giỏi, mà chủ yếu là sống cho có chánh niệm. Tịnh Độ là vấn đề hành trì. Hành thì "bất lao đàn chỉ đáo Tây phương", nghĩa là không cần một tích tắc nào cũng vẫn tới Tây phương được. Nếu thiết lập được thân tâm trong giây phút hiện tại, an trú được trong chánh niệm, thì mình có được Tăng thân, có được Tịnh Độ ngay tại chỗ. Và cách sống hằng ngày của mình là tự đặt mình trong Tịnh Độ và duy trì Tịnh Độ, đừng để cho Tịnh Độ biến mất. Chữ hành ở đây có nghĩa như vậy. Hành là action, là practice. Hành làm cho Tịnh Độ được biểu hiện và được duy trì. Năng lượng của tín và của nguyện đủ để giúp cho ta không chìm đắm vào biển khổ sông mê. Năng lượng của hành có khả năng duy trì cõi Tịnh Độ. Nó có khả năng gìn giữ mình trong cõi Tịnh Độ để cho mình đừng đánh mất Tịnh Độ. Hành ở đây có thể là sự niệm Bụt thường xuyên. Mà niệm Bụt là gì? Niệm Bụt là duy trì sự tỉnh thức. Bụt là tỉnh thức, là chánh niệm, và vì vậy niệm Bụt là duy trì tỉnh thức và chánh niệm. Thực tập chánh niệm cũng là niệm Bụt. Niệm Bụt cũng là thực tập chánh niệm. Thực tập chánh niệm có công năng làm hiển lộ Tịnh Độ và xây dựng Tăng thân trong mỗi bước chân của mình. Nó có công năng duy trì Tịnh Độ cho chính mình. Tịnh Độ không phải là chỉ có mặt cho bây giờ mà Tịnh Độ còn có mặt cho tương lai nữa. Nếu giờ phút này là Tịnh Độ, thì giờ phút kế cũng sẽ là Tịnh Độ. Thành ra mỗi bước chân, mỗi hơi thở và mỗi cử chỉ trong đời sống hằng ngày của ta đều có khả năng phát hiện và duy trì Tịnh Độ.

Cái vô thường mà cho là cái thường, cái thường mà cho là cái vô thường, khổ mà cho là lạc, lạc mà cho là khổ, cái không phải ngã mà cho là ngã, cái ngã mà cho là không ngã, cái an tịnh mà cho là không an tịnh, cái không phải an tịnh mà cho là an tịnh, v.v... Những cái thấy ngược như vậy gọi là tà kiến.

Thứ tư là Kiến thủ kiến: kẹt vào một ý tưởng, một quan điểm. Chữ "thủ" ở đây có nghĩa là bám víu, là kẹt vào. Chữ "kiến" ở đây là kiến thức, ý niệm, nhận thức. Khi ta có một nhận thức rồi thì ta có khuynh hướng cho nhận thức đó là chân lý tuyệt đối. Kẹt vào cái đó và không buông nó ra được nữa thì gọi là kiến thủ kiến. Ví dụ anh học được

cách làm đậu hủ và anh nghĩ rằng cách làm đậu hủ của anh là duy nhất hoặc hay nhất trên thế giới. Anh không thấy có nhiều người làm đậu hủ hay hơn và đậu hủ của họ ngon hơn. Đó là kiến thủ. Hay là mình được nghe một ý thức hệ hoặc một giáo điều nào đó rồi mình cho đó là chân lý tuyệt đối và mình nói người nào không theo cái ấy là người đó đi lầm đường, người đó không có trí tuệ. Bị kẹt vào trong ý thức hệ đó, mình cho tất cả nhận thức khác, các lý thuyết khác là sai lầm và mình trở thành cuồng tín. Cái đó gọi là kiến thủ kiến. Kiến thủ là bị kẹt vào trong một kiến thức, kẹt vào trong một nhận thức. Mình học được một pháp tu, mình nói phương pháp tu của mình là nhất, không có phương pháp nào hay hơn và mình không chịu mở lòng ra để học hỏi

thêm. Đó là kiến thủ kiến. Hoặc mình nghĩ rằng mình sẽ có hạnh phúc lớn nếu mình nắm được cái này, nắm được cái kia, có cái bằng cấp này, có cái chức vụ kia, làm chủ được cái chùa này hay làm hội trưởng được cái hội kia. Và khi không đạt được những cái đó thì mình đau khổ suốt đời. Cái đó cũng là kiến, và kẹt vào ý niệm đó là mình sẽ không bao giờ có hạnh phúc. Nếu buông bỏ được những cái kiến đó thì mình sẽ được tự do, mình sẽ có những cái thấy sâu sắc hơn. Có nhiều người đau khổ từ năm này sang năm khác là vì họ đang bị kẹt vào những ý niệm và những cái thấy của họ. Ví dụ mình tin chắc rằng có một người đang ghét mình, muốn trả thù mình, muốn tiêu diệt mình. Có ý niệm ấy thì họ khổ suốt đời. Trong kinh Bách Dụ, đức Thích Ca có kể một câu chuyện rất hay về kiến thủ kiến. Có một nhà buôn trong khi đi vắng, ăn cướp vào đốt làng và bắt cóc đứa con bốn tuổi của ông đi. Khi trở về, ông thấy nhà mình cháy tan và bên trong nhà lại có tử thi của một em bé cháy đen. Trong tâm trạng hoảng hốt đó, ông tin rằng em bé cháy thành than đó là con của mình. Ông ta đau khổ vô cùng. Ông ta làm lễ hỏa thiêu thân xác em bé. Thương con quá, ông ta giữ tro trong một cái túi bằng gấm và mang theo bên mình. Suốt ngày, ăn cơm, làm việc, đi ngủ, ông đều ôm theo cái túi tro của đứa con. Một hôm, đứa con thoát khỏi tay bọn ăn cướp và tìm được về làng. Về tới nhà mới của ông ta, nó gõ cửa vào lúc hai giờ khuya. Lúc đó ông ta còn đang ôm cái túi tro, tin tưởng rằng đứa con mình đã chết và nước mắt đang chảy ròng ròng. Nghe tiếng gõ cửa, ông hỏi: Ai đấy? Đứa bé nói: Con đây, con là con

của ba đây. Ông ta nổi giận la lên: Con của tao đã chết rồi. Mày là đứa nào mà quá nửa đêm còn tới đây để phá phách chòng ghẹo? Và cuối cùng đứa bé phải bỏ đi. Đây là một câu chuyện rất hay. Đức Thế Tôn muốn dạy rằng có nhiều khi ta ôm ấp một tri kiến sai lầm mà tin tưởng đó là chân lý, cho đến nỗi khi tự thân chân lý tới gõ cửa mà ta cũng không chịu mở. Thường thường người ta đi tìm chân lý. Ở đây, đích thân chân lý tới gõ cửa mà mình vẫn không mở. Cái đó gọi là kiến thủ kiến.

Thứ năm là Giới cấm thủ kiến. Giới đây là những kiêng cử, những cấm kỵ, những hình thức nghi lễ, những giáo điều hoặc những tín điều mà mình bị kẹt vào. Ví dụ mình tin rằng con bò là vật linh thiêng và mình không dám động tới nó. Hoặc tin rằng ông táo hay bình vôi là những vật thiêng liêng. Hoặc mình tin rằng tổ tiên mình là cây cau, mình không dám động tới cây cau. Xứ nào, dân tộc nào cũng có những niềm tin phát sinh do sự tưởng tượng hay do sự sợ hãi của con người xứ đó. Nghi lễ được đặt ra là để nhắm tới bảo vệ và làm cho mình an tâm. Nhưng rút cuộc mình bị kẹt vào trong nghi lễ. Giới cấm thủ kiến là sự bị kẹt vào các hình thức nghi lễ, giáo điều và tín điều không phù hợp và không có lợi ích gì cho việc thực tập chuyển hóa.

Phiền não trược là những thứ làm cho tâm ta bị vẩn đục như tham lam, sân hận, si mê, hiếu danh, kiêu mạn... Ở cõi Cực Lạc, không có những thứ phiền não ấy, hoặc có rất ít. Trong Tăng thân cũng vậy, nhờ có sự tu tập nên những thứ phiền não làm vẩn đục tâm mình ít phát hiện hơn ở ngoài thế gian.

Chúng sanh trược tức là những lỗi lầm tội ác của chúng sinh như bất hiếu, không chịu giữ giới, ganh tỵ lẫn nhau, không hành xử bình đẳng, phân chia thành từng giai cấp để bóc lột lẫn nhau, cấu xé lẫn nhau. Trong xã hội, người ta chia ra nhau thành nhiều giai cấp, giai cấp này bóc lột giai cấp khác, giai cấp này đè nén giai cấp khác. Họ sống không có lý tưởng, họ làm khổ nhau. Ở cõi Tịnh Độ không có chúng sanh trược, vì ở Tịnh Độ có Bụt, và ta được sống chung với các bậc thượng thiện nhân và các vị bồ tát nhất sinh bổ xứ. Các chất vẩn đục và nhơ bẩn không còn lại bao nhiêu, do đó không còn chúng sanh

trược. Nhìn vào Tăng thân, ta thấy rằng chất vẩn đục trong Tăng thân tương đối ít hơn ở những tổ chức ngoài đời nhiều và sự tu học hằng ngày của chúng ta là để cho sự vẩn đục này tiếp tục giảm bớt. Hạnh phúc của chúng ta là ở chỗ đó. Nhờ sự thực tập mà các chất vẩn đục của chúng sanh trược nơi ta mỗi ngày mỗi được chuyển hóa và tiêu diệt.

Cuối cùng là mạng trược. Mạng trược ở đây tức là sự đi vòng quanh, là sự chìm đắm ở trong sanh tử luân hồi. Ở cõi Ta bà, người ta ít có một hướng đi cao thượng. Người ta chỉ đi vòng quanh để tìm kiếm danh lợi. Người ta sống không có mục đích nào khác, ngoài năm dục. Người ta sanh ra rồi chết đi, chết đi rồi sanh ra trở lại là chỉ để đi vòng quanh và theo đuổi danh lợi mà thôi. Chính điều đó là sự vẩn đục ở cõi Ta Bà. Còn ở Tịnh Độ thì mọi người đều có một hướng đi và đều hướng đến quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nếp sống của con người nơi cõi Tịnh Độ có một mục đích và một lý tưởng. Lý tưởng đó được chia sẻ với các vị bồ tát nhất sanh bổ xứ, với các bậc thượng thiện nhân chung sống với mình. Vì vậy, cõi Tịnh Độ là một cõi trong sáng. Ở trong Tăng thân cũng vậy, mình không đi vòng quanh, mình biết rằng mình gia nhập tăng thân là để chấm dứt sự đi vòng quanh. Mình tham dự vào một con đường hướng thượng và nhắm tới sự giải thoát và giác ngộ, cứu giúp cho những loài chúng sanh đang chìm đắm. Vì thế, trong một Tăng thân thanh tịnh, không có những chất liệu đục ngầu, gọi là cái đi tìm danh lợi theo mạng trược. Vậy muốn sanh về cõi Tịnh Độ, chúng ta cần phải gạn lọc, cần phải làm cho những chất liệu đục ngầu kia lắng lại và làm cho những chất liệu trong sáng phát hiện. Chúng ta biết rằng cái đục có thể hàm chứa đựng cái thanh trong lòng nó, và nếu chúng ta biết cách thì chúng ta có thể biến đục thành trong, gạn đục khơi trong. Có một ly nước đục trên sa mạc khô cháy mà liệng ly nước đục đó đi thì làm sao có ly nước trong để uống. Vì vậy, ta phải giữ ly nước đục đó và từ ly nước đục đó làm cho nó trong lại. Cũng như thế, ngũ thanh nằm trong ngũ trược và Tịnh Độ nằm ngay trong Ta Bà. Ta Bà là Tịnh Độ. Như hoa nằm trong rác, nếu chúng ta biết cách quản lý rác thì ta có thể chế tác ra được hoa, điều này rất rõ. Đức Thích Ca là một bậc có khả năng

chuyển rác thành hoa, vì vậy cho nên ở trong cuộc đời ngũ trược mà ngài đã tạo dựng được Phật Độ.

Nếu ta gọi yếu tố kiếp trược là thuộc tính của cõi Ta bà, thì ở cõi Tịnh Độ thuộc tính kiếp trược này đã được chuyển hóa thành yếu tố ổn định hay thanh tịnh, gọi là "chúng biển lớn thanh tịnh" (thanh tịnh đại hải chúng). Yếu tố kiến trược là sự vẩn đục của nhận thức, là một thuộc tính của cõi Ta bà. Ở cõi Tịnh Độ thuộc tính kiến trược này đã được chuyển hóa thành yếu tố Chánh kiến hay Trí tuệ. Nó đã được chuyển hóa thành biển hội liên trì (liên trì hải hội). Nghĩa là chúng hội của những hồ sen trên biển cả bình lặng, xanh tươi và trong mát. Cái vẩn đục kia đã được chuyển hóa thành chất liệu "vô lượng quang", nghĩa là ánh sáng vô lượng. Yếu tố phiền não trược, tức là tâm hồn dơ bẩn, là một thuộc tính của cõi Ta Bà. Ở cõi Tịnh Độ, thuộc tính phiền não trược này đã được chuyển hóa thành tâm bồ đề tức là tâm tính giác ngộ. Tâm tính giác ngộ là tâm tính hạnh phúc, an lạc, không còn hờn giận, tham lam, ganh tỵ, ích kỷ, tuyệt vọng. Yếu tố chúng sanh trược tức là sự vẩn đục trong đời sống của chúng sanh, là một thuộc tính khác của cõi Ta bà, đã được chuyển hóa ở đây thành "tự tánh thanh tịnh bình đẳng", do đó ở cõi Tịnh Độ không còn có sự kỳ thị giữa loài này với loài khác, không còn sự kỳ thị giữa người này với người khác, không còn sự phân biệt về giới tính mà chỉ có Từ bi. Yếu tố mạng trược, tức là sự vẩn đục về thọ mạng, nghĩa là sinh mạng đi vòng quanh trong sinh tử, là một thuộc tính của cõi Ta bà. Nay ở cõi Tịnh Độ thuộc tính mạng trược này đã được chuyển hóa thành "thọ mạng vô lượng", nghĩa là thọ mạng vượt ra ngoài không gian, trạm nhiên, tự tại và giải thoát. Nó được biểu hiện từ đại nguyện chứ không phải do nghiệp duyên. Do đó, sanh về Tịnh Độ là do ta có lý tưởng của bản nguyện. Không những trong kiếp này mà trong vô lượng kiếp về sau, ta vẫn được tiếp tục đi trên con đường của lý tưởng bản nguyện ấy để tu tập và hành đạo.

Cái khác của Ta Bà và Tịnh Độ là một bên có năm sự vẩn đục và một bên có năm sự thanh trong.

94 | V à i c h i t i ế t - k i n h A D i Đ à

Ba nguồn năng lượng

Chúng ta đi tới cõi Tịnh Độ và thiết lập cõi Tịnh Độ bằng cách nào? Muốn đi tới cõi Tịnh Độ hay thiết lập cõi Tịnh Độ của Tăng thân, chúng ta phải hội đủ ba yếu tố hay ba nguồn năng lượng.

Nguồn năng lượng thứ nhất là niềm tin. Ta tin tưởng rằng khổ đau của ta có thể được chuyển hóa bằng những con đường thoát ly sanh tử. Tịnh Độ là một trong những con đường ấy. Niềm tin này hoàn toàn không phải là những ý niệm, căn cứ trên những suy nghĩ vu vơ, mà được căn cứ trên nền tảng của lý trí và sự chiêm nghiệm của chính mình. Niềm tin đó gọi là chánh tín, chứ không phải là mê tín. Chúng ta đang ở trong một hoàn cảnh bi đát tuyệt vọng, nhiều hệ lụy và khổ đau, và cũng từ nơi chính ta, khởi dậy niềm tin và ý chí muốn thoát ly những hệ lụy khổ đau ấy. Do đó mà niềm tin Tịnh Độ bắt đầu có mặt ở nơi ta và ta bắt đầu đi tìm kiếm con đường xây dựng Tịnh Độ hay con đường xây dựng Tăng thân để nương náu, vui sống, tin tưởng và thực tập.

Nguồn năng lượng thứ hai là bản nguyện. Bất cứ một bậc Đại nhân hay một vị cao tăng nào cũng đều có bản nguyện trong sự tu tập. Và do có bản nguyện, các Ngài mới thiết

lập được một cõi Tịnh Độ hay một Tăng thân để cùng nhau nương tựa và tu tập.

Chư Bụt và Bồ tát cũng vậy, vị nào cũng đều có đại nguyện muốn thiết lập một cõi Tịnh Độ hay một Tăng thân để tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự tu tập. Tăng thân cũng có khi còn gọi là Tịnh Độ. Đã là Tăng thân, thì dù Tăng thân lớn hay nhỏ cũng đều có những chất liệu như nhau. Đã là Tịnh Độ thì dù cõi Tịnh Độ lớn hay cõi Tịnh Độ nhỏ cũng đều phải có những chất liệu như nhau, đó là niềm tin, bản nguyện và sự thực tập.

Bản nguyện nào cũng được tạo ra từ hai chất liệu. Chất liệu thứ nhất là "buông bỏ". Buông bỏ hệ lụy khổ đau. Buông bỏ mọi sự vẩn đục trong đời sống. Và chất liệu thứ hai của bản nguyện là "hân thích".

Hân thích là mong muốn đi tới sự an lạc, với hạnh phúc, với năm chất liệu thanh trong của Tịnh Độ.

Nguồn năng lượng thứ ba là sự thực hành. Thực hành Tịnh Độ tức là biến niềm tin và bản nguyện Tịnh Độ trở thành hiện thực trong đời sống hàng ngày, bằng cách niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, nghĩa là luôn luôn nuôi dưỡng chánh niệm trong từng giây từng phút, để các vọng tâm không có điều kiện sinh khởi. Mỗi khi thực hành đời sống Tịnh Độ, đạt tới nhất tâm bất loạn, thì Tịnh Độ hiện tiền. Bấy giờ dầu ta không cầu sinh Tịnh Độ mà Tịnh Độ vẫn hiện bày trong đời sống của ta. Tịnh Độ chỉ là sự chuyển hóa năm thuộc tính vẩn đục của Ta bà thành năm chất thanh trong của Tịnh Độ. Mỗi ngày, trong ta, chất vẩn đục được gạn lọc bao nhiêu, thì chất liệu Tịnh Độ trong ta được lưu xuất bấy nhiêu. Do đó, mỗi tiếng niệm Bụt, mỗi tiếng niệm Pháp, mỗi tiếng niệm Tăng đều có công năng tạo ra nguồn năng lượng hóa giải những yếu tố vẩn đục trong ta, tháo gỡ những hệ lụy khổ đau trong ta, đưa ta đi tới với tự do, với hạnh phúc, với an lạc. Hay nói cách khác, mỗi tiếng niệm Bụt của ta là nguồn năng lượng đưa ta đi tới với Tịnh Độ và với Tăng thân. Bởi vậy, Tín, Nguyện và Hạnh là ba yếu tố căn bản để dựng nên Tịnh Độ, nơi nương náu cho ta và cho biết bao nhiêu kẻ khác.

Kinh A Di Đà

Đây là những điều tôi đã được nghe Bụt nói vào một thời người còn cư trú ở tu viện Cấp Cô Độc trong vườn cây của thái tử Kỳ Đà. Hồi đó cùng ở bên Bụt có một ngàn hai trăm năm mươi vị khất sĩ, trong đó có những vị A La Hán đệ tử lớn của Bụt mà ai cũng biết đến như các thầy Xá Lợi Phất, Mục Kiện Liên, Ca Diếp, Ca Chiên Diên, Câu Hy La, Ly Bà Đà, Châu Lợi Bàn Đà Già, Nan Đà, A Nan Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lô Phả La Đọa, Ca Lư Đà Di, Kiếp Tân Na, Bạt Câu La và A Nậu Lâu Đà. Lại cũng có mặt các vị Bồ Tát đại nhân như Văn Thù, A Dật Đà, Càn Đà Ha Đề, Thường Tinh Tấn, và rất nhiều các vị Bồ Tát lớn như thế, cùng với chư thiên Thích Đề Hoàn Nhân, nhiều đến vô lượng, đều cùng có mặt.

Lúc bấy giờ Bụt gọi thầy Xá Lợi Phất và bảo: "Từ đây đi qua phương Tây, cách khoảng mười vạn ức cõi Bụt, có một thế giới gọi là Cực Lạc, trong cõi ấy có một vị Bụt tên là A

Di Đà, hiện đang thuyết pháp.

"Này Xá Lợi Phất, đất nước ấy vì sao tên là Cực Lạc? Bởi vì dân chúng trong nước ấy không biết khổ là gì, chỉ hưởng thụ mọi thứ an lạc, cho nên cõi ấy được gọi là Cực Lạc.

"Này nữa, Xá Lợi Phất, ở nước Cực Lạc, có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới giăng, bảy lớp hàng cây, tất cả đều được làm bằng bốn thứ châu bảo, bao quanh giáp vòng, vì vậy cõi ấy được gọi là Cực Lạc.

"Này nữa, Xá Lợi Phất, ở nước Cực Lạc có rất nhiều hồ thất bảo chứa đầy thứ nước có tám công đức, dưới đáy hồ toàn là cát vàng; bốn bên hồ có những lối đi làm bằng vàng, bạc, lưu ly và pha lê; phía trên các con đường ấy lại có vô số lâu đài, cũng được xây dựng và trang trí bằng các chất liệu vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu và mã não. Sen trong các hồ lớn như những chiếc bánh xe, sen xanh chiếu hào quang xanh, sen vàng chiếu hào quang vàng, sen đỏ chiếu hào quang đỏ, sen trắng chiếu hào quang trắng, hương sen tỏa ra vi diệu và tinh khiết.

97 | V à i c h i t i ế t - k i n h A D i Đ à

"Xá Lợi Phất! Nước Cực Lạc được tô điểm bằng những cái đẹp như thế.

"Này nữa, Xá Lợi Phất! Ở nước Bụt ấy, người ta thường được nghe nhạc từ hư không vọng xuống. Đất được làm bằng vàng ròng. Mỗi ngày sáu lần có mưa hoa mạn đà la rơi xuống. Dân chúng nước ấy có thói quen buổi sáng lấy lẵng hứng đầy các bông hoa mầu nhiệm ấy để đem đi cúng dường các vị Bụt đang cư trú ở vô số các cõi Bụt khác. Đến giờ cơm trưa, mọi người đều về kịp nước mình để ăn cơm rồi đi kinh hành. Xá Lợi Phất, nước Cực Lạc đẹp tuyệt vời như thế đấy.

"Này nữa, Xá Lợi Phất! Ở nước Cực Lạc kia, thường có nhiều loại chim đủ màu rất kỳ diệu như Hạc trắng, Khổng tước, Anh vũ, Xá lợi, Ca lăng tần già và Cọng mạng... Những con chim ấy, sáu buổi mỗi ngày, thường hót lên những thanh âm hòa nhã: trong giọng hót của chúng, người ta nghe được tiếng diễn xướng các pháp môn ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần, bát thánh đạo phần... Dân chúng trong nước nghe được những pháp âm như thế đều nhiếp tâm trở về thực tập niệm Bụt, niệm Pháp và niệm Tăng.

"Xá Lợi Phất, thầy đừng tưởng rằng các loài chim ấy đã được sinh ra trên căn bản nghiệp báo. Tại sao? Tại vì ở nước Bụt kia không có ba nẻo đường đen tối là địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Xá Lợi Phất! Ở nước ấy danh từ ác đạo mà còn không có, huống hồ là sự thực về ác đạo. Những con chim kia đã được Bụt A Di Đà biến hóa ra với mục đích là làm cho pháp âm được tuyên lưu rộng rãi trong xứ của ngài.

"Xá Lợi Phất, ở nước Bụt ấy, mỗi khi có gió nhẹ xao động các hàng cây và các màn lưới châu báu thì người ta được nghe những âm thanh vi diệu, giống như là có trăm ngàn nhạc khí cùng được tấu lên một lần. Người dân nước ấy mỗi khi nghe các âm thanh kia thì đều nhiếp tâm niệm Bụt, niệm Pháp và niệm Tăng. Xá Lợi Phất, nước Cực Lạc đẹp tuyệt vời như thế đấy.

"Xá Lợi Phất! Thầy nghĩ sao? Đức Bụt kia tại sao có tên là A Di Đà? Xá Lợi Phất! Tại vì đức Bụt ấy là ánh sáng vô lượng có thể chiếu soi được

tất cả các cõi nước trong mười phương mà ánh sáng ấy không hề bị ngăn cách. Vì vậy nên ngài được gọi là A Di Đà.

"Hơn nữa, Xá Lợi Phất! Thọ mạng của đức Bụt ấy cũng như của dân chúng trong nước ngài là thọ mạng vô lượng kéo dài tới vô lượng vô biên kiếp A Tăng Kỳ, vì vậy cho nên danh hiệu của ngài là A Di Đà.

"Xá Lợi Phất! Từ khi Bụt A Di Đà thành đạo đến nay tính ra là đã mười kiếp. Này nữa, Xá Lợi Phất! Số đệ tử thanh văn đã đắc quả A La Hán của đức Bụt ấy nhiều vô lượng, không thể đếm được bằng toán học, số đệ tử Bồ Tát của ngài cũng đông đảo như thế.

"Này Xá Lợi Phất! Nước Bụt kia đã được xây dựng bằng những công đức đẹp đẽ như thế.

"Này nữa Xá Lợi Phất! Tất cả những ai sinh về nước Cực Lạc đều có tư cách bất thối chuyển, trong số ấy có nhiều vị đã là Bồ Tát nhất sinh bổ xứ. Số lượng của các vị này đông đảo vô cùng, không thể dùng toán học mà kiểm đếm được, ta chỉ có thể dùng danh từ vô số A Tăng Kỳ để diễn tả mà thôi.

"Xá Lợi Phất! Chúng sinh mọi nơi khi nghe nói tới nước Cực Lạc đều nên phát nguyện sanh về nước ấy. Tại sao? Tại vì sanh về nước ấy thì sẽ được sống chung và gần gũi với rất nhiều các bậc thiện nhân cao đức.

"Xá Lợi Phất! Những kẻ thiếu phúc đức và căn lành thì ít hy vọng được sinh về cõi ấy. Vì vậy, Xá Lợi Phất, người con trai lành hay người con gái lành nào muốn sinh về cõi ấy thì khi nghe đến danh hiệu Bụt A Di Đà phải nắm lấy danh hiệu ấy mà hết lòng thực tập quán niệm theo phương pháp nhất tâm bất loạn, hoặc trong vòng một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày hay bảy ngày. Người ấy, đến khi lâm chung, sẽ được thấy Bụt A Di Đà và các vị thánh chúng nước ấy hiện ra trước mặt. Trong giờ phút ấy, tâm ý người kia sẽ an trú trong định, không hề điên đảo và tán loạn, do đó người ấy được vãng sinh ngay về nước Cực Lạc.

"Xá Lợi Phất! Vì thấy được cái lợi ích lớn lao này cho nên tôi muốn nói với quý vị rằng những ai đang nghe tôi nói đây hãy nên phát nguyện sinh về nước ấy.

"Xá Lợi Phất, nếu trong giờ phút hiện tại tôi đang ca ngợi những lợi ích và công đức không thể nghĩ bàn của Bụt A Di Đà thì tại phương Đông có các vị Bụt A Súc Bệ, Bụt Tu Di Tướng, Bụt Đại Tu Di, Bụt Tu Di Quang, Bụt Diệu Âm và các vị Bụt khác đông như số cát sông Hằng, vị nào cũng đang ngồi tại quốc độ của mình, biểu lộ tướng lưỡi rộng dài của các vị, bao trùm cả thế giới tam thiên đại thiên và thốt lên lời tuyên bố thành thật của mình: 'Này toàn thể chúng sinh các cõi, quý vị hãy nên tin vào kinh này, kinh mà tất cả các Bụt trong vũ trụ đều đem hết lòng xưng tán và hộ niệm.'

"Xá Lợi Phất, tại phương Nam có các vị Bụt Nhựt Nguyệt Đăng, Bụt Danh Văn Quang, Bụt Đại Diệm Kiên, Bụt Tu Di Đăng, Bụt Vô Lượng Tinh Tấn và các vị Bụt khác đông như số cát sông Hằng, vị nào cũng đang ngồi tại quốc độ của mình, biểu lộ tướng lưỡi rộng dài của các vị, bao trùm cả thế giới tam thiên đại thiên và thốt lên lời tuyên bố thành thật của mình: 'Này toàn thể chúng sinh các cõi, quý vị hãy nên tin vào kinh này, kinh mà tất cả các Bụt trong vũ trụ đều đem hết lòng xưng tán và hộ niệm.'

"Xá Lợi Phất, tại phương Tây có các vị Bụt Vô Lượng Thọ, Bụt Vô Lượng Tướng, Bụt Vô Lượng Tràng, Bụt Đại Quang, Bụt Đại Minh, Bụt Bảo Tướng, Bụt Tịnh Quang và các vị Bụt khác đông như số cát sông Hằng, vị nào cũng đang ngồi tại quốc độ của mình, biểu lộ tướng lưỡi rộng dài của các vị, bao trùm cả thế giới tam thiên đại thiên và thốt lên lời tuyên bố thành thật của mình: 'Này toàn thể chúng sinh các cõi, quý vị hãy nên tin vào kinh này, kinh mà tất cả các Bụt trong vũ trụ đều đem hết lòng xưng tán và hộ niệm.'

"Xá Lợi Phất, tại phương Bắc có các vị Bụt Diệm Kiên, Bụt Tối Thắng Âm, Bụt Nan Trở, Bụt Nhựt Sanh, Bụt Võng Minh và các vị Bụt khác đông như số cát sông Hằng, vị nào cũng đang ngồi tại quốc độ của mình, biểu lộ tướng lưỡi rộng dài của các vị, bao trùm cả thế giới tam

thiên đại thiên và thốt lên lời tuyên bố thành thật của mình: 'Này toàn thể chúng sinh các cõi, quý vị hãy nên tin vào kinh này, kinh mà tất cả các Bụt trong vũ trụ đều đem hết lòng xưng tán và hộ niệm.'

"Xá Lợi Phất, tại phương Hạ có các vị Bụt Sư Tử, Bụt Danh Văn, Bụt Danh Quang, Bụt Đạt Ma, Bụt Pháp Tràng, Bụt Trì Pháp và các vị Bụt khác đông như số cát sông Hằng, vị nào cũng đang ngồi tại quốc độ của mình, biểu lộ tướng lưỡi rộng dài của các vị, bao trùm cả thế giới tam thiên đại thiên và thốt lên lời tuyên bố thành thật của mình: 'Này toàn thể chúng sinh các cõi, quý vị hãy nên tin vào kinh này, kinh mà tất cả các Bụt trong vũ trụ đều đem hết lòng xưng tán và hộ niệm.'

"Xá Lợi Phất, tại phương Thượng có các vị Bụt Phạm Âm, Bụt Tú Vương, Bụt Hương Thượng, Bụt Hương Quang, Bụt Đại Diệm Kiên, Bụt Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân, Bụt Ta La Thọ Vương, Bụt Bảo Hoa Đức, Bụt Kiến Nhất Thiết Nghĩa, Bụt Như Tu Di Sơn và các vị Bụt đông khác như số cát sông Hằng, vị nào cũng đang ngồi tại quốc độ của mình, biểu lộ tướng lưỡi rộng dài của các vị, bao trùm cả thế giới tam thiên đại thiên và thốt lên lời tuyên bố thành thật của mình: 'Này toàn thể chúng sinh các cõi, quý vị hãy nên tin vào kinh này, kinh mà tất cả các Bụt trong vũ trụ đều đem hết lòng xưng tán và hộ niệm.'

"Xá Lợi Phất! Thầy nghĩ sao? Tại sao gọi kinh này là kinh mà tất cả các Bụt đều đem hết lòng xưng tán và hộ niệm?

"Sở dĩ như thế, là vì những người con trai hoặc con gái nhà lành nào nghe được kinh này và nghe được danh hiệu Bụt A Di Đà, hết lòng hành trì và thực tập theo phép niệm Bụt thì những vị ấy sẽ được tất cả các vị Bụt hộ niệm, và tất cả sẽ đạt tới quả vị giác ngộ

cao tột, không còn bị thối chuyển. Vì vậy cho nên quý vị hãy tin vào lời tôi đang nói, và cũng là lời chư Bụt đang nói.

"Xá Lợi Phất, nếu có người đã, đang, hay sẽ phát nguyện sinh về nước Bụt A Di Đà, thì người ấy ngay trong giờ phát nguyện đã đạt được quả vị giác ngộ cao tột không thối chuyển và đã có mặt tại cõi nước ấy

rồi, không kể đến sự kiện là người ấy đã sinh, đang sinh, hay sẽ sinh về đó.

"Xá Lợi Phất, trong khi tôi đang ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn của chư Bụt, thì chư Bụt cũng đang xưng tán công đức không thể nghĩ bàn của tôi, và nói: 'Bụt Thích Ca Mâu Ni thật là hiếm có. Ngay trong cõi ta bà đầy dẫy năm yếu tố ô nhiễm là kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sinh trược và mạng trược mà ngài có thể chứng đắc được quả vị giác ngộ vô thượng và còn tuyên thuyết được cho chúng sinh những pháp môn mà bất kỳ ở đâu, mới nghe qua người ta cũng rất khó mà phát sinh niềm tin.'

"Xá Lợi Phất! Thầy nên hiểu cho rằng cư trú trong thế giới đầy năm loại ô nhiễm này mà đạt tới được quả vị giác ngộ vô thượng và còn diễn giải được cho mọi giới những pháp môn rất khó tin như pháp môn này, đó là một việc làm quả là cực kỳ khó khăn.”

Nghe Bụt nói kinh này, thầy Xá Lợi Phất, tất cả các vị khất sĩ, và mọi giới Thiên, Nhân, A Tu La, v.v... ai cũng phát lòng tin tưởng, tiếp nhận, làm lễ Bụt và lui về trú sở của mình.

Thầy Nhất Hạnh dịch từ Hán Văn (Sukhāvatī-vyūha Sūtra)

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.